

Số/No: 120901/2026/TB - OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026
Ho Chi Minh City, 18 March 2026**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *The Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Organization: Orient Commercial Joint Stock Bank

- Mã chứng khoán: **OCB**

Stock symbol: OCB

- Địa chỉ trụ sở chính: Toà nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

Head office: The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City

- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

- Fax: (84-28) 38 220 963

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà NGUYỄN VĂN ANH

Information disclosing person: Ms. NGUYEN VAN ANH

- Chức vụ: Kế toán trưởng

Position: Chief Accountant

- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h theo yêu cầu

Type of information to be disclosed: Periodic Extraordinary 24h Upon request

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán (Riêng lẻ + Hợp nhất), giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2025 sau kiểm toán.

Information disclosure content: Audited Financial statements for the year ended 31 December 2025 (Separate + Consolidated), explanation on changes in profit after tax compared to the same period in the Audit of the Financial Statement for the 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/03/2026 tại đường dẫn: <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh>

This information was disclosed on OCB's website from 18 March 2026 at:

<https://www.ocb.com.vn/en/investors#>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify the truthfulness of the information stated above and take the full responsibility before the law for the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu: Văn thư, Phòng Kế toán/
Archive: Office, Accounting Department.

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người ủy quyền CBTT

Authorized representative



NGUYỄN VĂN ANH



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép/Quyết định
Thành lập và Hoạt động số

0061/NH-GP
1810/QĐ-QLGS5
3151/QĐ-NHNN

ngày 13 tháng 4 năm 1996
ngày 31 tháng 7 năm 2025
ngày 16 tháng 9 năm 2025

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp có thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là Quyết định số 3151/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số

0300852005

ngày 10 tháng 5 năm 1996

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300852005 ngày 8 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuấn
Ông Yoshizawa Toshiki
Bà Trịnh Thị Mai Anh
Ông Ngô Hà Bắc
Ông Phan Trung
Ông Segawa Mitsuhiro

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Thành viên độc lập
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Thành viên
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Thành viên
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Thành viên độc lập
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Thành viên độc lập
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ông Dương Kỳ Hiệp

Ông Kato Shin

Ông Nguyễn Đình Tùng

Ông Phạm Tri Nguyen

Ông Bùi Minh Đức

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Thanh Huyền

Bà Nguyễn Thị Thúy Minh

Bà Đặng Thị Quý

Ông Phạm Quang Vinh

Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Nguyễn Trọng Hải

Trưởng Ban
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Trưởng Ban
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Thành viên
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Hồng Hải Ông Nguyễn Bá Ngọc Bà Huỳnh Lê Mai Ông Trương Đình Long	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 7 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 9 tháng 1 năm 2025)
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Văn Anh	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Trụ sở chính	Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 99 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 99.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó trong báo cáo kiểm toán ngày 17 tháng 3 năm 2025.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Địa chỉ: Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00488-26-1



Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (đã điều chỉnh lại)	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	1.160.353.537.112	787.773.771.826
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	2.883.240.107.112	2.377.473.012.237
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	53.061.333.717.576	39.126.199.257.631
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		52.951.606.717.576	38.922.550.757.631
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		109.727.000.000	203.648.500.000
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	50.765.500.000	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19	88.476.577.033	-
VI	Cho vay khách hàng		195.190.887.725.518	168.295.145.827.686
1	Cho vay khách hàng	8	198.764.945.826.810	170.844.469.638.663
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(3.574.058.101.292)	(2.549.323.810.977)
VII	Hoạt động mua nợ	10	4.205.191.220.572	5.041.128.156.935
1	Mua nợ		4.236.968.484.204	5.079.222.324.368
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(31.777.263.632)	(38.094.167.433)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	58.355.283.948.524	52.589.033.787.156
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		57.068.503.060.644	52.635.610.527.457
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.313.209.000.824	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(26.428.112.944)	(46.576.740.301)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	525.000.000.000	25.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		525.000.000.000	25.000.000.000
X	Tài sản cố định		693.605.975.833	629.786.003.479
1	Tài sản cố định hữu hình	13	298.311.967.113	341.299.885.196
a	Nguyên giá		935.691.076.302	897.989.633.453
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(637.379.109.189)	(556.689.748.257)
3	Tài sản cố định vô hình	14	395.294.008.720	288.486.118.283
a	Nguyên giá		792.572.357.622	635.944.945.135
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(397.278.348.902)	(347.458.826.852)
XII	Tài sản Có khác		7.259.425.385.233	7.639.204.971.652
1	Các khoản phải thu	15(a)	2.723.314.554.468	2.867.038.481.608
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	3.346.030.161.632	2.778.453.061.157
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		9.154.773.987	-
4	Tài sản Có khác	15(c)	1.210.338.911.373	1.998.513.428.887
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15(d)	(29.413.016.227)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN			323.473.563.694.513	276.510.744.788.602

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (đã điều chỉnh lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	7.902.618.040.898
1	Tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước	6.983.254.160.898	3.469.535.552.139
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	919.363.880.000	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	54.809.627.751.675
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	54.809.627.751.675	43.798.252.294.422
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	-	1.210.028.911.076
III	Tiền gửi của khách hàng	18	150.555.669.981.312
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	6.258.279.454.840
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	64.670.500.000.000
VII	Các khoản nợ khác		5.353.571.945.843
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22(a)	3.397.595.608.983
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22(b)	1.955.976.336.860
4	Dự phòng nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		289.550.267.174.568
VIII	Vốn chủ sở hữu	24	33.923.296.519.945
1	Vốn của tổ chức tín dụng		26.630.522.840.000
a	Vốn điều lệ		26.630.522.840.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		-
2	Các quỹ		3.322.822.563.984
5	Lợi nhuận chưa phân phối		3.969.951.115.961
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.923.296.519.945
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		323.473.563.694.513

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
1	Bảo lãnh vay vốn	37	281.839.818.425	89.245.268.842
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37	182.797.611.540.637	138.719.544.097.903
	<i>Trong đó:</i>			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.893.757.692.890	662.365.672.412
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		2.895.639.800.000	663.446.975.491
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		177.008.214.047.747	137.393.731.450.000
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	37	601.509.002.070	669.334.223.912
5	Bảo lãnh khác	37	12.810.654.631.107	6.161.163.020.259
6	Cam kết khác	37	4.672.128.793.102	2.498.925.000.000
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	2.241.743.467.942	1.854.843.084.325
8	Nợ khó đòi đã xử lý	39	16.960.469.937.084	14.880.784.832.530
9	Tài sản và chứng từ khác	40	87.732.304.489.273	68.135.411.858.929

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập



Nguyễn Minh Thanh
 Phó Phòng Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Anh
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Khanh Hồng Hải
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
 Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
 Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND (đã điều chỉnh lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21.118.345.862.134	17.954.213.013.236
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(11.872.526.834.483)	(9.348.746.630.835)
I	Thu nhập lãi thuần	9.245.819.027.651	8.605.466.382.401
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.235.714.656.634	1.073.463.790.640
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(225.017.442.403)	(142.376.933.748)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.010.697.214.231	931.086.856.892
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	216.291.012.262	310.953.918.546
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(45.400.040.000)	2.250.030.000
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(228.916.152.847)	(188.421.795.033)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.627.447.027.248	520.751.863.305
6	Chi phí hoạt động khác	(239.474.352.770)	(114.101.318.222)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.387.972.674.478	406.650.545.083
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	518.337.114	1.072.015.796
VIII	Chi phí hoạt động	(4.201.354.527.022)	(3.802.847.689.434)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.385.627.545.867	6.266.210.264.251
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.364.748.456.806)	(2.259.026.320.781)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)	5.020.879.089.061	4.007.183.943.470

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	5.020.879.089.061	4.007.183.943.470
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.021.167.314.180)	(832.835.910.112)
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.154.773.987	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33 (1.012.012.540.193)	(832.835.910.112)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	4.008.866.548.868	3.174.348.033.358

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập

Nguyễn Minh Thanh
Phó Phòng Kế toán

Người kiểm soát

Nguyễn Văn Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
 Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
 Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2025 VND	2024 VND (đã điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.753.432.453.701	17.695.416.911.444
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.112.086.940.310)	(11.396.639.181.598)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	808.869.997.271	937.728.253.987
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	(78.173.807.942)	131.716.195.089
05 Thu nhập khác nhận được	242.901.849.378	196.007.091.051
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.138.210.516.431	211.356.985.356
07 Tiền chi trả cho nhân viên, hoạt động quản lý	(4.078.464.661.419)	(3.728.191.891.252)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(700.499.000.773)	(852.812.443.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	6.974.190.406.337	3.194.581.920.875
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	93.921.500.000	1.392.653.034.449
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.483.658.033.187)	(12.304.212.806.941)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(88.476.577.033)	41.473.565.365
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(28.391.431.348.807)	(28.166.325.747.460)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(1.347.325.581.584)	(2.176.894.900.043)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	1.248.473.186.237	460.207.767.667
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.433.082.488.759	3.375.141.098.577
16 Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	9.801.346.546.177	13.968.416.009.731
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	8.072.851.379.417	16.514.331.125.266
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	20.659.787.500.000	6.202.387.500.000
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	316.195.945.445	1.583.888.255.582
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(356.262.657.844)	356.262.657.844
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	684.382.882.575	(2.149.501.435.329)
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(5.543.000.000)	(10.462.000.000)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	17.611.534.636.492	2.281.946.045.583

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

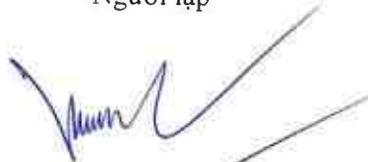
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
 Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
 Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (Theo phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(532.727.159.322)	(278.200.437.406)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	42.126.099.818	33.994.594.858
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(500.000.000.000)	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	518.337.114	1.072.015.796
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(990.082.722.390)	(243.133.826.752)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.714.049.093.996)	(28.225.069)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(1.714.049.093.996)	(28.225.069)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG NĂM	14.907.402.820.106	2.038.783.993.762
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	42.087.797.541.694	40.049.013.547.932
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)	56.995.200.361.800	42.087.797.541.694

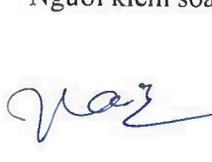
Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập



Nguyễn Minh Thanh
 Phó Phòng Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Anh
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Hồng Hải
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 5 năm 1996. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300852005 ngày 8 tháng 12 năm 2023. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996. Theo Quyết định số 1810/QĐ-QLGS5 ngày 31 tháng 7 năm 2025 và Quyết định số 3151/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 9 năm 2025 về việc sửa đổi nội dung tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng, NHNNVN đã chấp thuận sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính là Tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh và vốn điều lệ là 26.630.552.840.000 VND.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ;
- tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước;
- vay vốn của NHNNVN và của các tổ chức tín dụng khác;
- cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNNVN cho phép;
- đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật;
- cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng;
- bảo lãnh ngân hàng;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại NHNNVN; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- dịch vụ quản lý tiền mặt; tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNNVN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNNVN;
- gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN;
- ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN;
- mua nợ, kinh doanh, mua bán vàng miếng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.630.522.840.000 VND (31/12/2024: 24.657.891.520.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã phát hành 2.663.052.284 cổ phiếu phổ thông (31/12/2024: 2.465.789.152 cổ phiếu phổ thông), với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh và một trăm mười ba (113) phòng giao dịch trên toàn quốc.

(d) Công ty con

Ngân hàng có các công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2025	31/12/2024
Công ty TNHH MTV Chuyên tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Phương Đông	Số 0318933777 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2025	Quản lý nợ tồn động và xử lý tài sản bảo đảm	100%	-

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 6.901 nhân viên (31/12/2024: 7.021 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “OCB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của OCB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của OCB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

(d) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên giao, điều chỉnh hoặc giảm thiểu rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(e) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Ngân hàng phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		<p>(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng. <p>(e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>

Nhóm	Tình trạng quá hạn
5	<p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <p>(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc</p> <p>(i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và giá trị tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86, theo đó mỗi loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ tối đa cho phép nhất định để tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;
- Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;
- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan; và

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán:

- Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán kinh doanh.
- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”), giá thị trường được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.
- Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định tương tự như chứng khoán vốn kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(iii).

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị phân bổ trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m - 1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(v) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hay giá trị hợp lý của các chứng khoán được mua và giá trị ghi sổ tương ứng của khoản phải thu.

(k) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

001-
ANH
TNH
IG
CHÍ M

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 35 - 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 10 năm.

(n) **Tài sản Có khác**

(i) **Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

(ii) **Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(iii) **Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(o) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Căn cứ trên các điều khoản hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận, hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(r) Giấy tờ có giá đã phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc, bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Dự phòng

Ngoại trừ dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh 3(g), 3(h) và 3(n), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng chỉ còn lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các trường hợp nghỉ theo chế độ thai sản sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(u) *Vốn*

(a) *Vốn điều lệ*

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(v) *Các quỹ dự trữ*

(i) *Các quỹ dự trữ bắt buộc*

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật TCTD”) do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo Luật TCTD và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ dự trữ bắt buộc. Việc phân bổ từ lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ dự trữ bắt buộc cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

(w) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận còn lại theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(x) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

(y) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(aa) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(cc) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(dd) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm của Ngân hàng.
- Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

(ee) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(ff) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(gg) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(hh) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(ii) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(jj) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(kk) **Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm trước.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt bằng VND	864.235.056.400	707.003.731.700
Tiền mặt bằng ngoại tệ	296.057.760.712	80.678.520.126
Vàng	60.720.000	91.520.000
	1.160.353.537.112	787.773.771.826

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc.

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	2.803.695.965.560	2.227.512.093.010
▪ Bằng ngoại tệ	79.544.141.552	149.960.919.227
	2.883.240.107.112	2.377.473.012.237

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNNVN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNNVN không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc của tháng trước tại Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2025	31/12/2024
	%	%
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNNVN như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	%/năm	%/năm
Trong mức dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt mức dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	165.995.210.357	145.970.475.398
▪ Bằng ngoại tệ	2.893.814.007.219	578.838.282.233
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	48.972.225.000.000	35.346.390.000.000
▪ Bằng ngoại tệ	919.572.500.000	2.851.352.000.000
	52.951.606.717.576	38.922.550.757.631
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	109.727.000.000	203.648.500.000
	53.061.333.717.576	39.126.199.257.631

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	%/năm	%/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,80 - 9,50	3,80 - 5,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,05 - 4,15	4,40 - 5,05
Cho vay bằng VND	0,00	4,40 - 4,50

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	50.001.524.500.000	38.401.390.500.000

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Chứng khoán Nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	50.765.500.000	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Chứng khoán Nợ		
▪ Đã niêm yết	50.765.500.000	-

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	198.258.488.546.027	169.237.595.853.438
Các khoản nợ chờ xử lý	400.724.200.374	1.462.490.542.762
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	81.769.369.164	142.985.348.083
Các khoản trả thay khách hàng	23.963.711.245	1.397.894.380
	198.764.945.826.810	170.844.469.638.663

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	188.542.923.451.264	160.039.885.864.687
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.475.821.455.543	3.933.969.784.987
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	797.210.239.597	1.075.776.805.310
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.715.658.267.794	1.710.943.603.143
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	3.832.608.212.238	2.621.403.037.774
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm	400.724.200.374	1.462.490.542.762
	198.764.945.826.810	170.844.469.638.663

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nợ ngắn hạn	52.861.916.920.020	49.564.199.330.061
Nợ trung hạn	54.011.401.601.074	34.385.606.526.892
Nợ dài hạn	91.891.627.305.716	86.894.663.781.710
	198.764.945.826.810	170.844.469.638.663

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Bằng VND	197.144.958.204.291	170.134.777.810.018
Bằng ngoại tệ	1.619.987.622.519	709.691.828.645
	198.764.945.826.810	170.844.469.638.663

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm của Ngân hàng như sau:

	31/12/2025 %/năm	31/12/2024 %/năm
Bằng VND	1,25 - 25,00	1,00 - 23,30
Bằng ngoại tệ	4,10 - 7,95	5,30 - 8,90

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
▪ Công ty cổ phần	88.578.814.247.982	74.794.936.414.359
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”)	50.878.230.843.177	36.169.359.647.824
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	866.483.780.685	1.496.462.341.275
▪ Công ty Nhà nước	195.618.839.381	326.116.983.634
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	71.300.733.519	77.819.148.515
▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	31.780.465.059	34.983.929.099
▪ Doanh nghiệp tư nhân	2.170.439.999	31.050.735.810
	140.624.399.349.802	112.930.729.200.516
Cho vay cá nhân	58.140.546.477.008	57.913.740.438.147
	198.764.945.826.810	170.844.469.638.663

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh bất động sản	38.045.493.326.685	28.851.442.834.099
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37.223.185.684.875	40.809.797.227.319
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	21.784.991.083.429	17.402.254.475.969
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19.778.502.797.289	19.498.921.372.219
Xây dựng	17.946.218.065.096	6.521.603.613.929
Vận tải kho bãi	14.492.810.797.587	13.541.295.798.436
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.481.559.415.632	9.430.489.967.418
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11.280.844.695.128	11.970.763.179.128
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.743.569.910.382	4.214.788.033.892
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.740.535.669.241	6.364.752.796.998
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.357.516.891.052	3.372.525.529.573
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.284.878.263.363	523.463.806.362
Hoạt động dịch vụ khác	1.264.070.423.366	1.413.809.158.152
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.214.913.630.542	435.927.395.983
Các ngành khác	3.125.855.173.143	6.492.634.449.186
	198.764.945.826.810	170.844.469.638.663

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.298.619.483.794	1.250.704.327.183	2.549.323.810.977
Trích lập dự phòng trong năm	2.163.777.088.772	208.282.783.127	2.372.059.871.899
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.129.454.142.947)	-	(1.129.454.142.947)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro liên quan đến các khoản bán nợ cho VAMC	(217.871.438.637)	-	(217.871.438.637)
Số dư cuối năm	2.115.070.990.982	1.458.987.110.310	3.574.058.101.292
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.418.317.495.091	1.083.831.823.873	2.502.149.318.964
Trích lập dự phòng trong năm	1.998.381.103.495	225.688.288.561	2.224.069.392.056
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.118.079.114.792)	(58.815.785.251)	(2.176.894.900.043)
Số dư cuối năm	1.298.619.483.794	1.250.704.327.183	2.549.323.810.977

10. Hoạt động mua nợ

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Mua nợ bằng VND	4.236.968.484.204	5.079.222.324.368
Dự phòng rủi ro	(31.777.263.632)	(38.094.167.433)
	4.205.191.220.572	5.041.128.156.935

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nợ gốc đã mua	4.236.968.484.204	4.834.124.869.855
Lãi của khoản nợ đã mua	-	245.097.454.513
	4.236.968.484.204	5.079.222.324.368

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	4.236.968.484.204	5.079.222.324.368

Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	38.094.167.433 (6.316.903.801)	4.131.750.000 33.962.417.433
Số dư cuối năm	31.777.263.632	38.094.167.433

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chứng khoán Nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	16.641.154.536.438	19.132.716.627.953
▪ Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	38.300.178.015.579	29.050.157.917.998
▪ Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.062.924.507.960	4.387.181.172.359
	57.004.257.059.977	52.570.055.718.310
Chứng khoán Vốn		
▪ Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	12.928.136.667	14.236.945.147
▪ Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
	64.246.000.667	65.554.809.147
	57.068.503.060.644	52.635.610.527.457
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá	(10.956.179.135)	(13.672.881.508)
▪ Dự phòng chung	(15.471.933.809)	(32.903.858.793)
	(26.428.112.944)	(46.576.740.301)
	57.042.074.947.700	52.589.033.787.156

- (i) Bao gồm trong số dư tại 31/12/2025 có các Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm và hưởng lãi suất từ 1,8%/năm đến 7,6%/năm, có giá trị ghi sổ là 13.090.764.127.780 VND được cầm cố tại Sở Giao dịch NHNNVN (31/12/2024: 11.410.074.864.803 VND được cầm cố tại Sở Giao dịch NHNNVN và các TCTD khác) để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	13.672.881.508	15.974.044.604
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.407.893.893)	(2.301.163.096)
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.308.808.480)	-
Số dư cuối năm	10.956.179.135	13.672.881.508

Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	32.903.858.793	23.668.654.121
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(17.431.924.984)	9.235.204.672
Số dư cuối năm	15.471.933.809	32.903.858.793

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Chứng khoán Nợ		
▪ Đã niêm yết	16.641.154.536.438	19.132.716.627.953
▪ Chưa niêm yết	40.363.102.523.539	33.437.339.090.357
	57.004.257.059.977	52.570.055.718.310
Chứng khoán Vốn		
▪ Đã niêm yết	12.928.136.667	-
▪ Chưa niêm yết	51.317.864.000	65.554.809.147
	64.246.000.667	65.554.809.147
	57.068.503.060.644	52.635.610.527.457

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	40.363.102.523.539	33.437.339.090.357

(b) Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.313.209.000.824	-
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
	1.313.209.000.824	-

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2025		31/12/2024	
	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào công ty con				
▪ Công ty TNHH MTV Chuyên tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%
▪ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Phương Đông	500.000.000.000	100%	-	-
	525.000.000.000		25.000.000.000	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
 Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	260.572.746.899	454.020.854.582	181.326.343.085	2.069.688.887	897.989.633.453
Tăng trong năm	4.375.347.485	55.988.533.660	84.616.680	73.900.000	60.522.397.825
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.106.440.014	20.200.435.187	10.661.000.000	665.100.000	43.632.975.201
Phân loại lại	(18.070.706.752)	4.613.078.297	(4.585.531.457)	-	(18.043.159.912)
Thanh lý, nhượng bán	(18.424.672.092)	(8.421.260.276)	(21.564.837.897)	-	(48.410.770.265)
Số dư cuối năm	240.559.155.554	526.401.641.450	165.921.590.411	2.808.688.887	935.691.076.302
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	109.895.200.245	317.558.960.309	127.517.413.749	1.718.173.954	556.689.748.257
Khấu hao trong năm	65.035.350.194	51.192.516.965	12.721.799.733	326.093.568	129.275.760.460
Phân loại lại	(6.598.771.943)	4.644.602.927	(4.732.441.158)	-	(6.686.610.174)
Thanh lý, nhượng bán	(12.290.648.024)	(8.053.803.433)	(21.555.337.897)	-	(41.899.789.354)
Số dư cuối năm	156.041.130.472	365.342.276.768	113.951.434.427	2.044.267.522	637.379.109.189
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	150.677.546.654	136.461.894.273	53.808.929.336	351.514.933	341.299.885.196
Số dư cuối năm	84.518.025.082	161.059.364.682	51.970.155.984	764.421.365	298.311.967.113

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 319.634.795.185 VND (31/12/2024: 297.644.086.603 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
 Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	229.212.436.979	398.126.603.213	154.248.405.034	2.069.688.887	783.657.134.113
Tăng trong năm	7.621.171.670	39.474.807.385	21.115.839.400	-	68.211.818.455
Nâng cấp trong năm	53.690.458	8.523.876.351	79.852.800	-	8.657.419.609
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	45.352.860.865	23.867.636.655	8.212.750.000	-	77.433.247.520
Thanh lý, nhượng bán	(21.667.413.073)	(15.972.069.022)	(2.330.504.149)	-	(39.969.986.244)
Số dư cuối năm	260.572.746.899	454.020.854.582	181.326.343.085	2.069.688.887	897.989.633.453
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	103.776.368.063	290.116.371.098	118.646.691.281	1.576.830.375	514.116.260.817
Khấu hao trong năm	15.405.942.609	43.072.429.094	11.201.226.617	141.343.579	69.820.941.899
Thanh lý, nhượng bán	(9.287.110.427)	(15.629.839.883)	(2.330.504.149)	-	(27.247.454.459)
Số dư cuối năm	109.895.200.245	317.558.960.309	127.517.413.749	1.718.173.954	556.689.748.257
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	125.436.068.916	108.010.232.115	35.601.713.753	492.858.512	269.540.873.296
Số dư cuối năm	150.677.546.654	136.461.894.273	53.808.929.336	351.514.933	341.299.885.196



14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	139.550.154.948	496.394.790.187	635.944.945.135
Tăng trong năm	1.000.000.000	28.406.502.078	29.406.502.078
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	96.520.000.000	15.422.801.497	111.942.801.497
Phân loại lại	18.043.159.912	-	18.043.159.912
Thanh lý, nhượng bán	(2.765.051.000)	-	(2.765.051.000)
Số dư cuối năm	252.348.263.860	540.224.093.762	792.572.357.622
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.915.476.323	344.543.350.529	347.458.826.852
Khấu hao trong năm	163.754.844	49.571.799.520	49.735.554.364
Phân loại lại	-	83.967.686	83.967.686
Số dư cuối năm	3.079.231.167	394.199.117.735	397.278.348.902
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	136.634.678.625	151.851.439.658	288.486.118.283
Số dư cuối năm	249.269.032.693	146.024.976.027	395.294.008.720

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 249.524.997.549 VND (31/12/2024: 158.957.385.083 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	154.535.813.448	425.487.732.694	580.023.546.142
Tăng trong năm	-	8.441.378.429	8.441.378.429
Nâng cấp trong năm	-	20.476.338.293	20.476.338.293
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	41.989.340.771	41.989.340.771
Thanh lý, nhượng bán	(14.985.658.500)	-	(14.985.658.500)
Số dư cuối năm	139.550.154.948	496.394.790.187	635.944.945.135
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.751.722.389	293.153.532.399	295.905.254.788
Khấu hao trong năm	163.753.934	51.389.818.130	51.553.572.064
Số dư cuối năm	2.915.476.323	344.543.350.529	347.458.826.852
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	151.784.091.059	132.334.200.295	284.118.291.354
Số dư cuối năm	136.634.678.625	151.851.439.658	288.486.118.283

15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (đã điều chỉnh lại)
Xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Trụ sở, văn phòng làm việc	2.022.107.741.760	1.784.609.000.099
▪ Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	4.558.292.474	57.531.870.043
▪ Phần mềm máy tính	1.151.123.013	13.814.346.225
▪ Chi phí sửa chữa, nâng cấp	7.100.709.367	22.357.130.376
	2.034.917.866.614	1.878.312.346.743
Phải thu nội bộ	84.364.086.169	222.785.862.455
Phải thu bên ngoài		
▪ Phải thu từ dịch vụ thanh toán	203.168.816.470	254.597.174.827
▪ Tạm ứng án phí	157.596.316.744	110.667.894.361
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	65.427.572.282	63.168.780.509
▪ Phải thu từ hoạt động bán nợ	64.755.886.106	-
▪ Phải thu hợp tác đầu tư (*)	20.933.045.052	53.600.286.469
▪ Thuế phải thu (Thuyết minh 23)	14.132.130.355	42.227.642.765
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	-	131.809.445.394
▪ Các khoản phải thu khác	78.018.834.676	109.869.048.085
	604.032.601.685	765.940.272.410
	2.723.314.554.468	2.867.038.481.608

(*) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	1.878.312.346.743	1.917.476.997.184
Tăng trong năm	417.570.933.502	172.413.482.620
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(43.632.975.201)	(77.433.247.520)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(111.942.801.497)	(41.989.340.771)
Chuyển sang tài sản khác	(105.389.636.933)	(92.112.248.770)
Hoàn tiền tài sản	-	(43.296.000)
Số dư cuối năm	2.034.917.866.614	1.878.312.346.743

15. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng	1.715.630.818.228	1.597.109.358.864
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.240.147.890.411	1.021.767.938.656
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	144.144.599.762	44.109.840.385
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	39.648.525.933	111.671.287.996
Phí phải thu	206.458.327.298	3.794.635.256
	3.346.030.161.632	2.778.453.061.157

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	854.112.219.840	1.657.379.225.773
Chi phí chờ phân bổ	323.947.100.903	269.367.516.124
Vật liệu, dụng cụ lao động	32.017.385.096	71.467.759.288
Các tài sản Có khác	262.205.534	298.927.702
	1.210.338.911.373	1.998.513.428.887

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	4.800.000.000	4.800.000.000
Trích lập trong năm	24.613.016.227	-
	29.413.016.227	4.800.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
 Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
 Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
▪ Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (“GTCG”)	6.928.146.944.971	3.393.187.130.601
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	55.107.215.927	76.348.421.538
▪ Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	919.363.880.000	-
	7.902.618.040.898	3.469.535.552.139

Mức lãi suất tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 %/năm	31/12/2024 %/năm
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG	4,50	3,90
Vay theo hồ sơ tín dụng	3,20	3,30
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	4,50	Không phát sinh

Kỳ hạn tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG	7 ngày - 28 ngày	14 ngày
Vay theo hồ sơ tín dụng	8 năm	8 năm
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	14 ngày	Không phát sinh

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

(a) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	8.434.251.675	7.090.294.422
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	51.622.100.000.000	39.666.885.000.000
▪ Bảng ngoại tệ	3.179.093.500.000	4.124.277.000.000
	54.809.627.751.675	43.798.252.294.422

(b) Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Vay các TCTD khác		
▪ Bảng VND	-	1.188.082.692.211
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	956.327.000.000
▪ Bảng ngoại tệ	-	21.946.218.865
	-	1.210.028.911.076

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 %/năm	31/12/2024 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	5,85 - 9,60	3,80 - 5,40
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,70 - 4,05	4,40 - 5,00
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	Không phát sinh	5,68 - 6,53
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	Không phát sinh	5,70 - 6,58

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	14.836.030.818.398	20.503.263.277.269
▪ Bảng VND	13.803.748.905.699	19.722.336.795.882
▪ Bảng ngoại tệ	1.032.281.912.699	780.926.481.387
Tiền gửi có kỳ hạn	46.265.411.273.826	40.167.911.626.520
▪ Bảng VND	45.781.453.403.826	40.066.703.905.620
▪ Bảng ngoại tệ	483.957.870.000	101.207.720.900
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	19.293.038.568	17.220.757.145
▪ Bảng VND	3.283.816.004	3.349.777.677
▪ Bảng ngoại tệ	16.009.222.564	13.870.979.468
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	88.666.744.279.655	81.103.678.377.792
▪ Bảng VND	88.254.168.460.629	80.716.126.103.537
▪ Bảng ngoại tệ	412.575.819.026	387.552.274.255
Tiền gửi vốn chuyên dùng	419.937.534.974	276.256.373.743
▪ Bảng VND	262.652.812.564	10.748.156.585
▪ Bảng ngoại tệ	157.284.722.410	265.508.217.158
Tiền gửi ký quỹ	348.253.035.891	414.488.189.426
▪ Bảng VND	347.769.472.123	413.402.104.357
▪ Bảng ngoại tệ	483.563.768	1.086.085.069
	150.555.669.981.312	142.482.818.601.895

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	46.728.836.770.841	50.826.007.970.899
▪ Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	27.828.866.195.058	39.175.657.088.055
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.876.078.622.930	8.029.101.082.926
▪ Doanh nghiệp quốc doanh	1.170.447.899.014	2.073.746.792.397
▪ Tổ chức kinh tế tập thể	1.853.444.053.839	1.547.503.007.521
Tiền gửi của cá nhân	103.285.329.668.560	90.599.696.796.955
Tiền gửi của các đối tượng khác	541.503.541.911	1.057.113.834.041
	150.555.669.981.312	142.482.818.601.895

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 %/năm	31/12/2024 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,10 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 10,50	0,10 - 10,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,10
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 10,50	0,00 - 10,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025) Tài sản/(Nợ phải trả) VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.161.749.855.000	(26.821.575.000)
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	88.573.966.010.450	198.713.002.773
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	2.294.857.836.066	(83.414.850.740)
	100.030.573.701.516	88.476.577.033

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024) Tài sản/(Nợ phải trả) VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	115.214.689.592	332.672.156
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	68.222.986.950.000	(309.670.330.000)
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	1.226.000.000.000	(46.925.000.000)
	69.564.201.639.592	(356.262.657.844)

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD		
▪ Bằng VND	115.218.506.355	86.628.509.395
▪ Bằng ngoại tệ	6.143.060.948.485	5.855.455.000.000
	6.258.279.454.840	5.942.083.509.395

Mức lãi suất của vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 %/năm	31/12/2024 %/năm
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD		
▪ Bằng VND	3,76 - 4,72	3,48
▪ Bằng ngoại tệ	0,75 - 6,05	6,53 - 7,16

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chứng chỉ tiền gửi	26.170.500.000.000	10.379.800.000.000
▪ Kỳ hạn dưới 12 tháng	24.956.000.000.000	6.620.000.000.000
▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.214.500.000.000	3.759.800.000.000
Trái phiếu ghi danh	38.500.000.000.000	33.630.912.500.000
▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	38.500.000.000.000	32.000.000.000.000
▪ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	1.630.912.500.000
	64.670.500.000.000	44.010.712.500.000

Mức lãi suất của giấy tờ có giá vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 %/năm	31/12/2024 %/năm
Giấy tờ có giá		
▪ Chứng chỉ tiền gửi	4,75 - 7,50	4,75 - 6,40
▪ Trái phiếu	5,10 - 6,90	4,90 - 7,00

22. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	2.024.328.128.960	1.917.107.764.245
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	1.196.726.468.506	667.856.341.095
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	118.236.031.795	10.756.182.880
Lãi phải trả tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	51.373.665.478	46.437.551.559
Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác	6.931.314.244	13.967.980.534
	3.397.595.608.983	2.656.125.820.313

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (đã điều chỉnh lại)
Các khoản phải trả nội bộ	10.687.551.471	9.670.775.746
▪ Các khoản phải trả nhân viên	10.687.551.471	9.670.775.746
Các khoản phải trả bên ngoài	1.757.216.951.390	740.162.443.004
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 23)	690.944.035.776	358.297.008.813
▪ Phải trả khách hàng (i)	493.293.720.246	-
▪ Phải trả dịch vụ thanh toán thẻ	263.813.636.457	65.702.764.624
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	42.360.302.546	36.245.740.820
▪ Cổ tức phải trả	29.996.220.530	17.992.908.126
▪ Phải trả dịch vụ khiếu nại	16.682.972.826	56.738.563.534
▪ Các khoản phải trả khác	220.126.063.009	205.185.457.087
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	188.071.833.999	163.220.049.733
	1.955.976.336.860	913.053.268.483

(i) Đây là khoản phải trả cho một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khác có tài khoản tiền gửi chuyên dùng tại Ngân hàng do chưa hoàn tất các thủ tục bổ sung giấy phép tăng vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	163.220.049.733	135.612.076.459
Trích lập quỹ trong năm	30.394.784.266	38.069.973.274
Sử dụng quỹ trong năm	(5.543.000.000)	(10.462.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	188.071.833.999	163.220.049.733

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
	Số phải trả VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải trả VND	Số phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	42.237.381.703	37.519.473.103	119.311.141.499	(80.859.297.792)	57.301.882.662	14.132.130.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.807.704.094	4.708.169.662	1.021.167.314.180	(700.499.000.773)	618.767.847.839	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.028.527.912	-	210.366.249.400	(209.492.874.654)	12.901.902.658	-
Thuế nhà thầu	1.223.395.104	-	15.598.968.806	(14.849.961.293)	1.972.402.617	-
Thuế nhà đất	-	-	489.731.807	(489.731.807)	-	-
Thuế khác	-	-	176.000.000	(176.000.000)	-	-
	358.297.008.813	42.227.642.765	1.367.109.405.692	(1.006.366.866.319)	690.944.035.776	14.132.130.355

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
	Số phải trả VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải trả VND	Số phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	68.546.123.446	-	92.321.316.594	(156.149.531.440)	42.237.381.703	37.519.473.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	318.076.067.522	-	832.835.910.112	(852.812.443.202)	302.807.704.094	4.708.169.662
Thuế thu nhập cá nhân	9.859.315.404	-	161.742.195.591	(159.572.983.083)	12.028.527.912	-
Thuế nhà thầu	1.026.320.497	-	13.522.706.070	(13.325.631.463)	1.223.395.104	-
Thuế nhà đất	-	-	732.287.023	(732.287.023)	-	-
Thuế khác	-	-	171.000.000	(171.000.000)	-	-
	397.507.826.869	-	1.101.325.415.390	(1.182.763.876.211)	358.297.008.813	42.227.642.765

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
 Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ của TCTD VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	24.657.891.520.000	53.271.987.348	3.223.626.131.166	3.736.087.523.229	31.670.877.161.743
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thường	1.972.631.320.000	(53.271.987.348)	(662.488.211.467)	(1.256.871.121.185)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.008.866.548.868	4.008.866.548.868
Chia cổ tức	-	-	-	(1.726.052.406.400)	(1.726.052.406.400)
Trích lập các quỹ	-	-	761.684.644.285	(761.684.644.285)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(30.394.784.266)	(30.394.784.266)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	26.630.522.840.000	-	3.322.822.563.984	3.969.951.115.961	33.923.296.519.945
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	20.548.242.940.000	53.271.987.348	2.588.756.524.494	5.344.327.649.817	28.534.599.101.659
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thường	4.109.648.580.000	-	-	(4.109.648.580.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.174.348.033.358	3.174.348.033.358
Trích lập các quỹ	-	-	634.869.606.672	(634.869.606.672)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(38.069.973.274)	(38.069.973.274)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	24.657.891.520.000	53.271.987.348	3.223.626.131.166	3.736.087.523.229	31.670.877.161.743

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng Phường An Khánh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Vốn điều lệ

	31/12/2025		31/12/2024	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn điều lệ được duyệt	2.663.052.284	26.630.522.840.000	2.465.789.152	24.657.891.520.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	2.663.052.284	26.630.522.840.000	2.465.789.152	24.657.891.520.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	2.663.052.284	26.630.522.840.000	2.465.789.152	24.657.891.520.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

(c) Quỹ của TCTD

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	662.488.211.467	2.560.763.862.811	374.056.888	3.223.626.131.166
Sử dụng trong năm	(662.488.211.467)	-	-	(662.488.211.467)
Trích lập trong năm	400.886.654.887	360.797.989.398	-	761.684.644.285
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	400.886.654.887	2.921.561.852.209	374.056.888	3.322.822.563.984
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	345.053.408.131	2.243.329.059.475	374.056.888	2.588.756.524.494
Trích lập trong năm	317.434.803.336	317.434.803.336	-	634.869.606.672
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	662.488.211.467	2.560.763.862.811	374.056.888	3.223.626.131.166

Ngân hàng tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc theo Nghị định 135/2025/NĐ-CP.

(d) Cổ tức

Theo Nghị Quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 04 năm 2025 và Nghị quyết số 50/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 7 năm 2025, OCB đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 tại ngày 7 tháng 8 năm 2025 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu của OCB từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ với số tiền là 1.726.052.406.400 VND, tương ứng với tỷ lệ 7%/cổ phiếu.

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt Phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tại Nghị Quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ. Vào ngày 20 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị Quyết số 38/2025/NQ-HĐQT nhằm triển khai thực hiện Phương án tăng vốn bằng việc phát hành 197.263.132 cổ phiếu thưởng với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 63/2025/NQ-HĐQT thông báo kết quả phát hành và xử lý cổ phần lẻ phát sinh, theo đó số lượng cổ phiếu đã phân phối là 197.263.132 cổ phiếu và tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là 2.663.052.284 cổ phiếu.

25. Thu nhập lãi thuần

	2025	2024
	VND	VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
▪ Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	16.289.897.128.957	14.660.428.140.607
▪ Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	2.524.892.601.537	1.553.849.222.694
▪ Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD khác	1.488.959.855.990	1.166.102.458.984
▪ Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	376.066.839.239	183.693.836.448
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	243.196.988.892	227.413.015.574
▪ Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	195.332.447.519	162.726.338.929
	21.118.345.862.134	17.954.213.013.236
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
▪ Trả lãi tiền gửi khách hàng và các TCTD khác	(8.204.126.712.429)	(6.790.179.190.700)
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(2.989.896.444.125)	(2.102.810.498.978)
▪ Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ ủy thác đầu tư	(626.494.908.529)	(415.233.839.435)
▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác	(52.008.769.400)	(40.523.101.722)
	(11.872.526.834.483)	(9.348.746.630.835)
Thu nhập lãi thuần	9.245.819.027.651	8.605.466.382.401

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ quản lý, sử dụng tài khoản và thẻ	325.599.087.422	259.230.684.430
▪ Dịch vụ hỗ trợ liên kết bảo hiểm	310.866.230.684	142.293.350.559
▪ Dịch vụ tư vấn	180.604.286.650	373.139.811.914
▪ Dịch vụ đại lý bảo hiểm	133.790.987.539	51.533.382.505
▪ Dịch vụ đối tác liên kết thẻ	100.792.990.609	105.731.231.234
▪ Dịch vụ thanh toán	78.953.430.109	69.975.322.323
▪ Dịch vụ bảo quản tài sản	19.618.649.090	1.687.961.818
▪ Dịch vụ ngân quỹ	1.651.159.686	1.429.274.311
▪ Dịch vụ khác	83.837.834.845	68.442.771.546
	1.235.714.656.634	1.073.463.790.640
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Chi về đối tác liên kết thẻ	(118.362.164.905)	(82.577.998.451)
▪ Chi về đối tác liên kết dịch vụ	(40.649.707.411)	(14.061.492.670)
▪ Chi về dịch vụ thanh toán	(20.266.049.652)	(16.300.772.986)
▪ Chi về dịch vụ tư vấn	(9.582.284.562)	(8.414.886.227)
▪ Chi phí hoa hồng môi giới	(8.993.510.662)	(2.098.543.589)
▪ Chi về dịch vụ ngân quỹ	(7.965.137.996)	(1.104.051.718)
▪ Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	(2.678.152.957)	(1.991.694.822)
▪ Dịch vụ khác	(16.520.434.258)	(15.827.493.285)
	(225.017.442.403)	(142.376.933.748)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.010.697.214.231	931.086.856.892

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	437.589.735.280	282.756.598.829
▪ Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	330.054.727.294	564.703.623.624
▪ Thu từ kinh doanh vàng	24.313.200	548.129.618
	767.668.775.774	848.008.352.071
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.214.407.088)	(4.955.873.700)
▪ Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(549.162.981.840)	(532.092.581.539)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(374.584)	(5.978.286)
	(551.377.763.512)	(537.054.433.525)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	216.291.012.262	310.953.918.546

28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.950.720.000	2.250.030.000
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(50.350.760.000)	-
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(45.400.040.000)	2.250.030.000

29. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	80.471.410.348	129.460.854.582
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(328.227.382.072)	(310.948.608.039)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chứng khoán đầu tư	18.839.818.877	(6.934.041.576)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(228.916.152.847)	(188.421.795.033)

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2025 VND	2024 VND (đã điều chỉnh lại)
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	1.138.210.516.431	211.356.985.356
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	35.227.219.796	127.638.356
▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản gắn nợ	16.017.173.697	10.442.826.703
▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	16.898.773.901	33.951.298.858
▪ Thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.233.816.999	1.765.199.045
▪ Thu khác	417.859.526.424	263.107.914.987
	1.627.447.027.248	520.751.863.305
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi từ thanh lý tài sản gắn nợ	(27.583.171.566)	(24.357.830.359)
▪ Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(24.271.859.943)	-
▪ Chi về công tác xã hội	(10.312.598.125)	(19.419.320.000)
▪ Chi về hoạt động kinh doanh khác	(6.270.373.585)	(10.413.647.668)
▪ Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(1.385.912.518)	(1.009.097.978)
▪ Chi khác	(169.650.437.033)	(58.901.422.217)
	(239.474.352.770)	(114.101.318.222)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.387.972.674.478	406.650.545.083

31. Chi phí hoạt động

	2025 VND	2024 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.549.872.543	3.922.714.188
Chi phí cho nhân viên:	2.428.754.362.135	2.260.565.724.583
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	2.135.555.486.854	1.992.185.288.285
▪ Chi đóng góp theo lương	197.490.006.646	181.064.064.043
▪ Chi trợ cấp	2.210.973.000	932.763.041
▪ Chi khác	93.497.895.635	86.383.609.214
Chi về tài sản	631.280.685.167	593.446.850.410
Trong đó:		
▪ Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	172.408.672.336	121.374.513.963
▪ Chi phí tài sản khác	458.872.012.831	472.072.336.447
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	970.247.427.443	823.060.554.712
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	143.909.163.507	121.851.845.541
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	24.613.016.227	-
	4.201.354.527.022	3.802.847.689.434

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2025 VND	2024 VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	208.282.783.127	225.688.288.561
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	2.163.777.088.772	1.998.381.103.495
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 10)	(6.316.903.801)	33.962.417.433
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	(994.511.292)	994.511.292
	2.364.748.456.806	2.259.026.320.781

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.025.936.351.963	825.491.721.750
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(4.769.037.783)	7.344.188.362
	1.021.167.314.180	832.835.910.112
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(9.154.773.987)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.012.012.540.193	832.835.910.112

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.020.879.089.061	4.007.183.943.470
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.004.175.817.812	801.436.788.694
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.275.780.127	24.269.336.215
Thu nhập không bị tính thuế	(670.019.963)	(214.403.159)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(4.769.037.783)	7.344.188.362
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.012.012.540.193	832.835.910.112

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt và vàng	1.160.353.537.112	787.773.771.826
Tiền gửi tại NHNNVN	2.883.240.107.112	2.377.473.012.237
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	52.951.606.717.576	38.922.550.757.631
	56.995.200.361.800	42.087.797.541.694

35. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2025 VND	2024 VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm (người)	7.050	6.894
Thu nhập nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.139.996.994.008	1.976.290.008.905
2. Thưởng	319.628.140.161	320.865.780.063
3. Tổng thu nhập (3 = 1 + 2)	2.459.625.134.169	2.297.155.788.968
4. Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	25.295.473	23.889.010
5. Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	29.073.583	27.767.573

36. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Bất động sản	243.218.816.717.691	215.278.681.254.656
Giấy tờ có giá	42.536.419.496.595	31.257.782.501.425
Động sản	34.943.658.284.108	27.460.989.050.092
Tài sản khác	78.915.913.300.153	63.919.004.099.866
	399.614.807.798.547	337.916.456.906.039

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Cầm cố tại NHNNVN	13.090.764.127.780	9.856.865.953.100
▪ Cầm cố tại các TCTD khác	-	1.553.208.911.703
	13.090.764.127.780	11.410.074.864.803

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	31/12/2025 Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	282.345.000.000	505.181.575	281.839.818.425
Cam kết giao dịch hối đoái	182.797.611.540.637	-	182.797.611.540.637
<i>Trong đó:</i>			
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.893.757.692.890	-	2.893.757.692.890
▪ Cam kết bán ngoại tệ	2.895.639.800.000	-	2.895.639.800.000
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	177.008.214.047.747	-	177.008.214.047.747
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	606.583.349.521	5.074.347.451	601.509.002.070
Bảo lãnh khác	13.133.377.144.568	322.722.513.461	12.810.654.631.107
Cam kết khác	4.672.128.793.102	-	4.672.128.793.102
		31/12/2024	
	Giá trị theo	Tiền gửi	Giá trị theo
	hợp đồng – gộp	ký quỹ	hợp đồng – thuần
	VND	VND	VND
Bảo lãnh vay vốn	97.792.000.000	8.546.731.158	89.245.268.842
Cam kết giao dịch hối đoái	138.719.544.097.903	-	138.719.544.097.903
<i>Trong đó:</i>			
▪ Cam kết mua ngoại tệ	662.365.672.412	-	662.365.672.412
▪ Cam kết bán ngoại tệ	663.446.975.491	-	663.446.975.491
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	137.393.731.450.000	-	137.393.731.450.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	674.721.445.313	5.387.221.401	669.334.223.912
Bảo lãnh khác	6.543.873.719.523	382.710.699.264	6.161.163.020.259
Cam kết khác	2.498.925.000.000	-	2.498.925.000.000

38. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.205.329.151.176	1.807.535.457.852
Phí phải thu chưa thu được	36.414.316.766	27.290.452.967
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	20.017.173.506
	2.241.743.467.942	1.854.843.084.325

39. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.827.152.078.914	6.948.897.244.532
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.133.317.858.170	7.931.887.587.998
	16.960.469.937.084	14.880.784.832.530

40. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản khác giữ hộ	48.980.236.189.440	35.373.964.580.068
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	37.329.693.174.902	29.383.070.089.745
Tài sản bảo đảm nhận thay thế	1.394.607.567.731	3.353.971.031.916
Tài sản thuê ngoài	20.329.357.200	20.329.357.200
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	7.438.200.000	4.076.800.000
	87.732.304.489.273	68.135.411.858.929

41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Phải thu/(phải trả)	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các công ty con		
Tiền gửi	(526.025.598.185)	(23.034.051.608)
Đầu tư góp vốn	525.000.000.000	25.000.000.000
Lãi phải trả	(1.620.604.109)	(1.150.504.110)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền gửi	(39.424.717.400)	(45.548.960.977)
Lãi phải trả	(297.348.712)	(435.400.246)
Cho vay	1.253.700.668	821.462.739
Lãi phải thu	4.620.413	208.164
Các bên liên quan khác		
Tiền gửi	(134.131.075.126)	(161.595.885.367)
Lãi phải trả	(1.617.277.778)	(1.247.712.382)
Cho vay	478.664.936.069	88.602.923.947
Lãi phải thu	705.926.611	93.911.469

Giao dịch phát sinh trong năm

	Thu nhập/(chi phí)	
	2025 VND	2024 VND
Các công ty con		
Rút tiền gửi	(739.516.306.677)	(53.047.486.774)
Nhận tiền gửi	1.242.507.853.254	53.547.501.567
Thu nhập dịch vụ	130.000	260.000
Chi phí lãi tiền gửi	(3.027.361.984)	(1.202.287.650)
Lợi nhuận nhận được	145.737.114	1.072.015.796
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Thù lao và thu nhập (i)	59.140.326.285	71.386.920.540
Thu nhập lãi cho vay	160.639.063	98.826.956
Chi phí lãi tiền gửi	(1.355.678.995)	(1.885.378.037)
Các bên liên quan khác		
Thu nhập lãi cho vay	22.295.640.447	6.960.953.412
Chi phí lãi tiền gửi	(6.763.361.058)	(8.811.953.032)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (i) Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Tên	Chức vụ	2025 VND	2024 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	16.423.165.041	17.905.223.150
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên	5.260.953.061	3.649.150.000
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên	1.662.300.000	1.685.300.000
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên	2.216.300.000	2.248.900.000
Ông Phan Trung	Thành viên	1.441.361.224	1.125.900.000
Ông Segawa Mitsuhiro	Thành viên	999.183.673	-
Ông Dương Kỳ Hiệp	Thành viên độc lập	832.953.061	-
Ông Kato Shin	Thành viên	702.000.000	1.604.916.439
Ông Nguyễn Đình Tùng	Thành viên	468.000.000	11.017.854.500
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên độc lập	468.300.000	1.123.900.000
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên độc lập	468.000.000	1.123.900.000
Ban Kiểm soát			
Các thành viên		4.745.123.021	2.883.140.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Phạm Hồng Hải	Tổng Giám đốc	17.322.373.516	10.484.104.000
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc còn lại		3.400.149.688	16.376.977.117
Bà Nguyễn Văn Anh	Kế toán trưởng	2.730.164.000	157.655.334
		59.140.326.285	71.386.920.540

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	31/12/2025 Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	50.266.908.889.512	2.794.424.828.064	53.061.333.717.576
Chứng khoán kinh doanh - gộp	50.765.500.000	-	50.765.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	100.030.573.701.516	-	100.030.573.701.516
Cho vay khách hàng - gộp	198.764.945.826.810	-	198.764.945.826.810
Hoạt động mua nợ - gộp	4.236.968.484.204	-	4.236.968.484.204
Chứng khoán đầu tư - gộp	58.381.712.061.468	-	58.381.712.061.468
Góp vốn, đầu tư dài hạn	525.000.000.000	-	525.000.000.000
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	54.806.739.176.634	2.888.575.041	54.809.627.751.675
Tiền gửi của khách hàng	148.693.157.916.926	1.862.512.064.386	150.555.669.981.312
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	115.535.154.840	6.142.744.300.000	6.258.279.454.840
Phát hành giấy tờ có giá	64.670.500.000.000	-	64.670.500.000.000
Cam kết tín dụng - gộp	18.694.434.287.191	-	18.694.434.287.191

	Trong nước VND	31/12/2024 Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	38.667.689.241.272	458.510.016.359	39.126.199.257.631
Cho vay khách hàng - gộp	170.844.469.638.663	-	170.844.469.638.663
Hoạt động mua nợ - gộp	5.079.222.324.368	-	5.079.222.324.368
Chứng khoán đầu tư - gộp	52.635.610.527.457	-	52.635.610.527.457
Góp vốn, đầu tư dài hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	45.000.286.303.746	7.994.901.752	45.008.281.205.498
Tiền gửi của khách hàng	141.210.225.718.213	1.272.592.883.682	142.482.818.601.895
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	69.564.201.639.592	-	69.564.201.639.592
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	86.628.509.395	5.855.455.000.000	5.942.083.509.395
Phát hành giấy tờ có giá	44.010.712.500.000	-	44.010.712.500.000
Cam kết tín dụng - gộp	9.815.312.164.836	-	9.815.312.164.836

43. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Khu vực Miền Nam VND	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	47.224.814.146.761	5.370.381.469.048	3.220.402.636.382	(34.697.252.390.057)	21.118.345.862.134
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	15.359.222.236.684	3.636.458.734.297	2.122.664.891.153	-	21.118.345.862.134
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	31.865.591.910.077	1.733.922.734.751	1.097.737.745.229	(34.697.252.390.057)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.117.130.834.702	76.982.525.562	41.601.296.370	-	1.235.714.656.634
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.019.842.091.326	1.024.990.159.626	512.346.441.149	(1.076.122.421.617)	2.481.056.270.484
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	50.361.787.072.789	6.472.354.154.236	3.774.350.373.901	(35.773.374.811.674)	24.835.116.789.252
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(40.068.384.803.234)	(4.109.507.352.537)	(2.391.887.068.769)	34.697.252.390.057	(11.872.526.834.483)
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(9.715.187.878.354)	(1.306.256.774.794)	(851.082.181.335)	-	(11.872.526.834.483)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(30.353.196.924.880)	(2.803.250.577.743)	(1.540.804.887.434)	34.697.252.390.057	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(148.803.201.820)	(11.788.013.273)	(11.817.457.243)	-	(172.408.672.336)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.421.567.987.987)	(600.076.305.750)	(459.031.864.446)	1.076.122.421.617	(5.404.553.736.566)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(45.638.755.993.041)	(4.721.371.671.560)	(2.862.736.390.458)	35.773.374.811.674	(17.449.489.243.385)
Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.723.031.079.748	1.750.982.482.676	911.613.983.443	-	7.385.627.545.867
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.151.823.387.356)	(75.059.855.953)	(137.865.213.497)	-	(2.364.748.456.806)
Kết quả hoạt động bộ phận	2.571.207.692.392	1.675.922.626.723	773.748.769.946	-	5.020.879.089.061

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
 Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Khu vực Miền Nam VND	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
III. Tài sản					
1. Tiền mặt và vàng	713.354.734.571	295.057.321.262	151.941.481.279	-	1.160.353.537.112
2. Tài sản cố định	571.965.359.050	37.774.828.911	83.865.787.872	-	693.605.975.833
3. Tài sản khác	270.021.382.945.929	31.220.203.029.855	20.378.018.205.784	-	321.619.604.181.568
TỔNG TÀI SẢN	271.306.703.039.550	31.553.035.180.028	20.613.825.474.935	-	323.473.563.694.513
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(239.634.318.530.804)	(29.877.112.553.305)	(19.840.076.704.989)	-	(289.351.507.789.098)
2. Nợ phải trả nội bộ	(10.687.551.471)	-	-	-	(10.687.551.471)
3. Nợ phải trả khác	(188.071.833.999)	-	-	-	(188.071.833.999)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	(239.833.077.916.274)	(29.877.112.553.305)	(19.840.076.704.989)	-	(289.550.267.174.568)



(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Khu vực Miền Nam VND	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	37.997.293.966.436	4.065.642.944.221	2.713.957.203.527	(26.822.681.100.948)	17.954.213.013.236
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	13.347.569.040.754	2.693.386.456.856	1.913.257.515.626	-	17.954.213.013.236
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	24.649.724.925.682	1.372.256.487.365	800.699.687.901	(26.822.681.100.948)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	948.425.144.337	65.826.913.311	59.211.732.992	-	1.073.463.790.640
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.870.760.430.731	231.661.837.903	153.761.202.749	(754.640.355.629)	1.501.543.115.754
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	40.816.479.541.504	4.363.131.695.435	2.926.930.139.268	(27.577.321.456.577)	20.529.219.919.630
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(31.228.617.349.845)	(3.024.952.063.972)	(1.917.858.317.966)	26.822.681.100.948	(9.348.746.630.835)
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(7.645.908.903.578)	(1.081.075.025.791)	(621.762.701.466)	-	(9.348.746.630.835)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(23.582.708.446.267)	(1.943.877.038.181)	(1.296.095.616.500)	26.822.681.100.948	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(103.584.069.451)	(8.882.271.084)	(8.908.173.428)	-	(121.374.513.963)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(4.582.551.703.950)	(537.008.025.858)	(427.969.136.402)	754.640.355.629	(4.792.888.510.581)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(35.914.753.123.246)	(3.570.842.360.914)	(2.354.735.627.796)	27.577.321.456.577	(14.263.009.655.379)
Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.901.726.418.258	792.289.334.521	572.194.511.472	-	6.266.210.264.251
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.757.501.460.339)	(332.950.110.953)	(168.574.749.489)	-	(2.259.026.320.781)
Kết quả hoạt động bộ phận	3.144.224.957.919	459.339.223.568	403.619.761.983	-	4.007.183.943.470

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
 Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Quyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Khu vực Miền Nam VND	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
III. Tài sản					
1. Tiền mặt và vàng	474.093.945.174	170.345.995.129	143.333.831.523	-	787.773.771.826
2. Tài sản cố định	497.164.196.578	38.026.165.070	94.595.641.831	-	629.786.003.479
3. Tài sản khác	229.689.210.547.955	28.084.740.392.492	17.319.234.072.850	-	275.093.185.013.297
TỔNG TÀI SẢN	230.660.468.689.707	28.293.112.552.691	17.557.163.546.204	-	276.510.744.788.602
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(199.679.659.688.036)	(27.833.773.329.123)	(17.153.543.784.221)	-	(244.666.976.801.380)
2. Nợ phải trả nội bộ	(9.670.775.746)	-	-	-	(9.670.775.746)
3. Nợ phải trả khác	(163.220.049.733)	-	-	-	(163.220.049.733)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	(199.852.550.513.515)	(27.833.773.329.123)	(17.153.543.784.221)	-	(244.839.867.626.859)

(b) Báo cáo chia theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

44. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc cốt lõi trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở đó, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường kinh tế và hoạt động của Ngân hàng. Qua hoạt động đào tạo và thiết lập các chính sách và quy trình quản lý rủi ro, Ngân hàng hướng tới việc tạo dựng một môi trường kiểm soát có kỷ luật và chặt chẽ, trong đó tất cả các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ các vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đồng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản lý Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Thường xuyên rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Nâng cấp hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	53.061.333.717.576	-	-	53.061.333.717.576
▪ Tiền gửi tại TCTD khác	52.951.606.717.576	-	-	52.951.606.717.576
▪ Cho vay các TCTD khác	109.727.000.000	-	-	109.727.000.000
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	192.779.891.935.468	1.549.259.324.169	8.672.763.051.377	203.001.914.311.014
Chứng khoán kinh doanh	50.765.500.000	-	-	50.765.500.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	57.004.257.059.977	-	-	57.004.257.059.977
Tài sản Có khác - gộp	3.689.297.302.393	-	23.609.441.543	3.712.906.743.936
	306.585.545.515.414	1.549.259.324.169	8.696.372.492.920	316.831.177.332.503

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	39.126.199.257.631	-	-	39.126.199.257.631
▪ Tiền gửi tại TCTD khác	38.922.550.757.631	-	-	38.922.550.757.631
▪ Cho vay các TCTD khác	203.648.500.000	-	-	203.648.500.000
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	164.754.201.035.482	2.715.506.141.216	8.453.984.786.333	175.923.691.963.031
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	52.570.055.718.310	-	-	52.570.055.718.310
Tài sản Có khác - gộp	3.328.328.011.723	-	-	3.328.328.011.723
	259.778.784.023.146	2.715.506.141.216	8.453.984.786.333	270.948.274.950.695

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31, các chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 và Thông tư số 24). Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá trị là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý rủi ro thị trường, Ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý rủi ro thị trường, định nghĩa các nguyên tắc cơ bản, phương pháp nhận dạng, đo lường và hệ thống công cụ, kiểm soát rủi ro thị trường. Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức đo lường nhạy cảm định lượng cơ bản (Present value of one basis point – PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing – Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, từ đó đưa ra nhận định và khuyến nghị biện pháp thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và cộng nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn, trái phiếu VAMC và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.

- Tiền gửi tại NHNNVN; tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nắm giữ với kỳ định lại lãi suất từ 6–12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian còn lại: Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục tiền gửi của khách hàng dựa trên thời gian định lại lãi suất (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn theo quy định trên hợp đồng. Trường hợp khoản tiền gửi đã đáo hạn trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nhưng khách hàng chưa thực hiện tất toán, Ngân hàng sẽ đưa toàn bộ số dư của món huy động này vào kỳ định lại lãi suất “Dưới 1 tháng”.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNNVN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn VND	Không hạn cam với lãi suất VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.160.353.537.112	-	-	-	-	-	-	1.160.353.537.112
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.883.240.107.112	-	-	-	-	-	-	2.883.240.107.112
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-	3.059.809.217.576	47.891.797.500.000	2.000.000.000.000	-	49.000.000.000	60.727.000.000	-	53.061.333.717.576
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	50.765.500.000	-	-	50.765.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	171.891.427.668	5.434.301.468	(971.415.473)	(202.736.630)	(87.675.000.000)	-	-	88.476.577.033
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	6.741.140.852.220	-	32.887.027.350.825	58.873.114.189.585	65.400.231.392.194	25.737.585.866.464	13.362.814.659.726	-	203.001.914.311.014
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.612.612.061.468	300.000.000.000	3.000.000.000.000	14.076.000.000.000	21.800.000.000.000	5.383.100.000.000	11.210.000.000.000	58.381.712.061.468
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	525.000.000.000	-	-	-	-	-	-	525.000.000.000
Tài sản cố định	-	693.605.975.833	-	-	-	-	-	-	693.605.975.833
Tài sản Có khác - gộp	35.712.004.743	7.253.126.396.717	-	-	-	-	-	-	7.288.838.401.460
Tổng tài sản (1)	6.776.852.856.963	18.359.638.723.486	81.084.259.152.293	63.872.142.774.112	79.476.028.655.564	47.549.676.366.464	18.806.641.659.726	11.210.000.000.000	327.135.240.188.608
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	7.847.510.824.971	-	55.107.215.927	-	-	-	7.902.618.040.898
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	8.434.251.675	52.801.193.500.000	2.000.000.000.000	-	-	-	-	54.809.627.751.675
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.279.174.909.738	36.597.984.885.006	42.235.570.910.745	14.487.404.756.663	5.955.189.274.745	345.244.415	150.555.669.981.312
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.198.893.506.355	3.402.231.800.000	-	656.837.500.000	316.648.485	-	6.258.279.454.840
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	70.500.000.000	500.000.000.000	8.000.000.000.000	17.100.000.000.000	39.000.000.000.000	-	64.670.500.000.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	5.353.571.945.843	-	-	-	-	-	-	5.353.571.945.843
Tổng nợ phải trả (2)	-	5.362.006.197.518	114.197.272.741.064	42.500.216.685.006	50.290.678.126.672	32.244.242.256.663	44.955.505.923.230	345.244.415	289.550.267.174.568
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	6.776.852.856.963	12.997.632.525.968	(33.113.013.588.771)	21.371.926.089.106	29.185.350.528.892	15.305.434.109.801	(26.148.864.263.504)	11.209.654.755.585	37.584.973.014.040
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	9.035.828.290	-	-	-	-	-	9.035.828.290
Mức chênh lệch cam với lãi suất	6.776.852.856.963	12.997.632.525.968	(33.103.977.760.481)	21.371.926.089.106	29.185.350.528.892	15.305.434.109.801	(26.148.864.263.504)	11.209.654.755.585	37.594.008.842.330

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn VND	Không nhạy cảm với lãi suất VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	787.773.771.826	-	-	-	-	-	-	787.773.771.826
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.377.473.012.237	-	-	-	-	-	-	2.377.473.012.237
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-	724.808.757.631	35.765.818.500.000	2.525.845.000.000	-	-	109.727.000.000	-	39.126.199.257.631
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	6.771.271.792.153	-	26.552.738.674.749	61.321.523.311.298	54.224.110.340.273	18.404.423.521.320	8.649.624.323.238	-	175.923.691.963.031
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.500.353.927.457	-	1.022.666.600.000	9.704.000.000.000	23.572.590.000.000	2.026.000.000.000	14.810.000.000.000	52.635.610.527.457
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000
Tài sản cố định	-	629.786.003.479	-	-	-	-	-	-	629.786.003.479
Tài sản Cố khác - gộp	4.800.000.000	7.639.204.971.652	-	-	-	-	-	-	7.644.004.971.652
Tổng tài sản (1)	6.776.071.792.153	13.684.400.444.282	62.318.557.174.749	64.870.034.911.298	63.928.110.340.273	41.977.013.521.320	10.785.351.323.238	14.810.000.000.000	279.149.539.507.313
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.393.187.130.601	-	-	76.348.421.538	-	-	3.469.535.552.139
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	7.090.294.422	41.815.766.322.786	2.987.935.273.199	90.103.795.411	12.239.799.000	95.145.720.680	-	45.008.281.205.498
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.132.515.701.224	33.382.345.695.360	37.642.440.144.617	12.339.939.654.592	4.985.103.248.390	474.157.712	142.482.818.601.895
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	356.262.657.844	-	-	-	-	-	-	356.262.657.844
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.954.805.000	1.537.625.260	44.315.255.500	5.890.275.823.635	-	5.942.083.509.395
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	204.400.000.000	59.200.000.000	7.688.412.500.000	5.538.400.000.000	30.520.300.000.000	-	44.010.712.500.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	3.569.179.088.796	-	-	-	-	-	-	3.569.179.088.796
Tổng nợ phải trả (2)	-	3.932.532.041.062	99.545.869.154.611	36.435.435.773.559	45.422.494.065.288	18.011.243.130.630	41.490.824.792.705	474.157.712	244.838.873.115.567
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	6.776.071.792.153	9.751.868.403.220	(37.227.311.979.862)	28.434.599.137.739	18.505.616.274.985	23.965.770.390.690	(30.705.473.469.467)	14.809.525.842.288	34.310.666.391.746
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	(46.925.000.000)	-	(46.925.000.000)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	6.776.071.792.153	9.751.868.403.220	(37.227.311.979.862)	28.434.599.137.739	18.505.616.274.985	23.965.770.390.690	(30.752.398.469.467)	14.809.525.842.288	34.263.741.391.746

(i) **Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả thu nhập lãi thuần Tăng/(giảm) VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND	0,20%	(40.439.564.497)
VND	(0,20%)	40.439.564.497
USD	0,20%	14.316.623.601
USD	(0,20%)	(14.316.623.601)
<hr/>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND	0,20%	(22.071.265.152)
VND	(0,20%)	22.071.265.152
USD	0,20%	2.459.292.765
USD	(0,20%)	(2.459.292.765)
<hr/>		

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hằng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

Bảng dưới đây trình bày phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
 Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	150.582.945.203	98.968.202.108	60.720.000	46.506.613.401	296.118.480.712
Tiền gửi tại NHNNVN	-	79.544.141.552	-	-	79.544.141.552
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	18.037.468.720	3.666.054.077.672	-	129.294.960.827	3.813.386.507.219
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(139.855.500.000)	6.543.472.371.359	-	-	6.403.616.871.359
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	-	1.619.987.622.519	-	-	1.619.987.622.519
Tài sản Có khác – gộp	3.309.914	242.746.886.867	-	-	242.750.196.781
Tổng tài sản (1)	28.768.223.837	12.250.773.302.077	60.720.000	175.801.574.228	12.455.403.820.142
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.179.093.500.000	-	-	3.179.093.500.000
Tiền gửi của khách hàng	26.732.265.023	1.926.840.577.693	-	149.020.267.751	2.102.593.110.467
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	6.143.060.948.485	-	-	6.143.060.948.485
Các khoản nợ khác – gộp	1.621.640.936	617.350.111.004	20.104.392	8.895.379.041	627.887.235.373
Tổng nợ phải trả (2)	28.353.905.959	11.866.345.137.182	20.104.392	157.915.646.792	12.052.634.794.325
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	414.317.878	384.428.164.895	40.615.608	17.885.927.436	402.769.025.817
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	2.368.128.817.890	-	(3.529.800.000)	2.364.599.017.890
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	414.317.878	2.752.556.982.785	40.615.608	14.356.127.436	2.767.368.043.707



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
 Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	4.983.677.046	71.302.384.706	91.520.000	4.392.458.374	80.770.040.126
Tiền gửi tại NHNNVN	-	149.960.919.227	-	-	149.960.919.227
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	25.020.759.155	3.263.323.924.876	-	141.845.598.202	3.430.190.282.233
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	-	709.691.828.645	-	-	709.691.828.645
Tài sản Có khác – gộp	13.177.148	269.142.383.134	-	4.014.335	269.159.574.617
Tổng tài sản (1)	30.017.613.349	4.463.421.440.588	91.520.000	146.242.070.911	4.639.772.644.848
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.146.223.218.865	-	-	4.146.223.218.865
Tiền gửi của khách hàng	26.856.678.673	1.409.970.786.280	-	113.324.293.284	1.550.151.758.237
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(6.732.793.656.564)	-	-	(6.732.793.656.564)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	5.855.455.000.000	-	-	5.855.455.000.000
Các khoản nợ khác – gộp	2.389.104.691	102.033.911.344	11.019.008	1.568.724.998	106.002.760.041
Tổng nợ phải trả (2)	29.245.783.364	4.780.889.259.925	11.019.008	114.893.018.282	4.925.039.080.579
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	771.829.985	(317.467.819.337)	80.500.992	31.349.052.629	(285.266.435.731)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	557.430.496.921	-	(23.038.800.000)	534.391.696.921
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	771.829.985	239.962.677.584	80.500.992	8.310.252.629	249.125.261.190

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

Ảnh hưởng đến
lợi nhuận sau thuế
Tăng/(giảm)
VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

USD (yếu đi 3%)

(66.061.367.587)

USD (mạnh lên 3%)

66.061.367.587

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

USD (yếu đi 3%)

(5.759.104.262)

USD (mạnh lên 3%)

5.759.104.262

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chặt chẽ trong việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hằng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hằng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai, đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư – chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư – chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản hơn năm (5) năm do không có thời gian đáo hạn xác định; chứng khoán đầu tư – chứng khoán nợ chưa niêm yết được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn			Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND					
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.160.353.537.112	-	-	-	-	1.160.353.537.112
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.883.240.107.112	-	-	-	-	2.883.240.107.112
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	50.951.606.717.576	2.000.000.000.000	49.000.000.000	60.727.000.000	-	53.061.333.717.576
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	50.765.500.000	-	-	50.765.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	179.030.371.554	(9.998.945.897)	(84.104.093.593)	2.488.134.442	1.061.110.527	88.476.577.033
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	5.659.778.162.042	1.081.362.690.178	8.051.779.540.488	13.022.358.000.930	31.150.023.218.188	67.871.967.493.603	76.164.645.205.585	203.001.914.311.014
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.253.848.967	2.500.701.199.979	35.879.047.474.593	6.146.262.636.441	13.555.446.901.488	58.381.712.061.468
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	525.000.000.000	525.000.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	693.605.975.833	693.605.975.833
Tài sản Có khác - gộp	35.712.004.743	-	353.220.576.431	206.134.168.030	1.106.239.933.295	2.951.250.340.646	2.636.281.378.315	7.288.838.401.460
Tổng tài sản (1)	5.695.490.166.785	1.081.362.690.178	63.879.484.699.240	17.719.194.423.042	68.150.972.032.483	77.032.695.605.132	93.576.040.571.748	327.135.240.188.608
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	7.847.510.824.971	-	55.107.215.927	-	-	7.902.618.040.898
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	52.809.627.751.675	2.000.000.000.000	-	-	-	54.809.627.751.675
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.752.443.855.265	32.330.952.001.663	53.013.470.000.046	14.458.458.879.923	345.244.415	150.555.669.981.312
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.038.326.000	110.810.271.000	670.333.489.255	5.473.097.368.585	-	6.258.279.454.840
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	70.500.000.000	500.000.000.000	25.100.000.000.000	39.000.000.000.000	-	64.670.500.000.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	593.118.452.360	662.378.310.999	2.916.011.428.186	1.182.058.732.865	5.021.433	5.353.571.945.843
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	112.077.239.210.271	35.604.140.583.662	81.754.922.133.414	60.113.614.981.373	350.265.848	289.550.267.174.568
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	5.695.490.166.785	1.081.362.690.178	(48.197.754.511.031)	(17.884.946.160.620)	(13.603.950.100.931)	16.919.080.623.759	93.575.690.305.900	37.584.973.014.040

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn			Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND					
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	787.773.771.826	-	-	-	-	787.773.771.826
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.377.473.012.237	-	-	-	-	2.377.473.012.237
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	36.490.627.257.631	2.525.845.000.000	-	109.727.000.000	-	39.126.199.257.631
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	5.495.106.007.177	1.276.165.784.976	7.344.230.025.038	11.576.533.545.672	31.912.297.583.246	43.358.874.544.505	74.960.484.472.417	175.923.691.963.031
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	50.679.985.651	29.680.452.385.902	3.557.721.984.057	19.346.756.171.847	52.635.610.527.457
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	629.786.003.479	629.786.003.479
Tài sản cố khác - gộp	4.800.000.000	-	391.897.698.577	103.408.902.509	1.145.157.582.134	3.248.521.090.430	2.750.219.698.002	7.644.004.971.652
Tổng tài sản (1)	5.499.906.007.177	1.276.165.784.976	47.392.001.765.309	14.256.467.433.832	62.737.907.551.282	50.274.844.618.992	97.712.246.345.745	279.149.539.507.313
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.393.187.130.601	-	76.348.421.538	-	-	3.469.535.552.139
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	41.822.856.617.208	2.987.935.273.199	102.343.594.411	95.145.720.680	-	45.008.281.205.498
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.132.492.802.768	33.025.502.177.077	49.198.346.215.948	6.126.003.248.390	474.157.712	142.482.818.601.895
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(24.136.099.162)	(152.757.783.013)	533.156.540.019	-	-	356.262.657.844
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.954.805.000	45.852.880.760	5.890.275.823.635	-	5.942.083.509.395
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200.312.500.000	59.200.000.000	13.230.900.000.000	30.520.300.000.000	-	44.010.712.500.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	483.635.328.459	662.413.296.891	1.753.879.731.089	669.248.641.330	2.091.027	3.569.179.088.796
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	100.008.348.279.874	36.588.247.769.154	64.940.827.383.765	43.300.973.434.035	476.248.739	244.838.873.115.567
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	5.499.906.007.177	1.276.165.784.976	(52.616.346.514.565)	(22.331.780.335.322)	(2.202.919.832.483)	6.973.871.184.957	97.711.770.097.006	34.310.666.391.746

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giá trị ghi sổ

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	1.160.353.537.112	-	-	1.160.353.537.112	1.160.353.537.112
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.883.240.107.112	-	-	2.883.240.107.112	2.883.240.107.112
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	53.061.333.717.576	-	-	53.061.333.717.576	(*)
Chứng khoán kinh doanh	50.765.500.000	-	-	-	50.765.500.000	50.765.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	88.476.577.033	-	-	-	88.476.577.033	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	198.764.945.826.810	-	-	198.764.945.826.810	(*)
Hoạt động mua nợ – gộp	-	4.236.968.484.204	-	-	4.236.968.484.204	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp	-	-	57.068.503.060.644	1.313.209.000.824	58.381.712.061.468	(*)
Tài sản tài chính khác – gộp	-	3.712.906.743.936	-	-	3.712.906.743.936	(*)
	139.242.077.033	263.819.748.416.750	57.068.503.060.644	1.313.209.000.824	322.340.702.555.251	
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	7.902.618.040.898	7.902.618.040.898	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	54.809.627.751.675	54.809.627.751.675	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	150.555.669.981.312	150.555.669.981.312	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	6.258.279.454.840	6.258.279.454.840	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	64.670.500.000.000	64.670.500.000.000	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	4.391.512.001.521	4.391.512.001.521	(*)
	-	-	-	288.588.207.230.246	288.588.207.230.246	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giá trị ghi sổ

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	787.773.771.826	-	-	787.773.771.826	787.773.771.826
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.377.473.012.237	-	-	2.377.473.012.237	2.377.473.012.237
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	39.126.199.257.631	-	-	39.126.199.257.631	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	170.844.469.638.663	-	-	170.844.469.638.663	(*)
Hoạt động mua nợ – gộp	-	5.079.222.324.368	-	-	5.079.222.324.368	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp	-	-	52.635.610.527.457	-	52.635.610.527.457	(*)
Tài sản tài chính khác – gộp	-	3.328.328.011.723	-	-	3.328.328.011.723	(*)
	-	221.543.466.016.448	52.635.610.527.457	-	274.179.076.543.905	
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	3.469.535.552.139	3.469.535.552.139	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	45.008.281.205.498	45.008.281.205.498	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	142.482.818.601.895	142.482.818.601.895	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	5.942.083.509.395	5.942.083.509.395	(*)
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	44.010.712.500.000	44.010.712.500.000	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	356.262.657.844	-	-	-	356.262.657.844	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	2.983.752.605.558	2.983.752.605.558	(*)
	356.262.657.844	-	-	243.897.183.974.485	244.253.446.632.329	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đến 1 năm	194.788.188.163	213.809.339.053
Trên 1 đến 5 năm	412.317.641.524	489.812.048.768
Trên 5 năm	77.664.121.777	76.046.948.071
	684.769.951.464	779.668.335.892

47. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
USD	26.273,50	25.458,50
EUR	31.079,00	26.620,50
GBP	35.436,50	32.097,50
JPY	168,45	163,55
CAD	19.238,00	17.787,50
AUD	17.649,00	15.915,00
SGD	20.550,50	18.765,50
KRW	19,23	18,31
CNY	3.763,50	3.492,50
THB	832,50	765,00
CHF	33.549,00	28.613,00
NZD	15.172,00	14.793,00
HKD	3.430,00	3.334,00
SEK	2.954,00	2.200,53
TWD	938,22	876,37
XAU	15.180.000,00	8.320.000,00

48. Thông tin so sánh

Một số số liệu thông tin so sánh khác đã được Ngân hàng điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(i) Báo cáo tình hình tài chính riêng

	31/12/2024 (đã điều chỉnh lại)	31/12/2024 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Các khoản phải thu	2.867.038.481.608	7.092.555.625.434
Các khoản phải trả và công nợ khác	913.053.268.483	5.138.570.412.309

(ii) Báo cáo kết quả hoạt động riêng

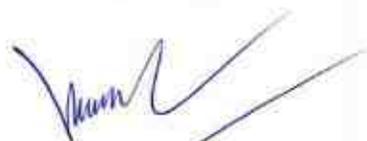
	2024 (đã điều chỉnh lại)	2024 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	520.751.863.305	1.021.970.746.505
Chi phí hoạt động khác	(114.101.318.222)	(615.320.201.422)

(iii) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	2024 (đã điều chỉnh lại)	2024 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập khác nhận được	196.007.091.051	169.307.998.744
Giảm khác về tài sản hoạt động	460.207.767.667	818.611.610.576
Giảm khác về công nợ hoạt động	(2.149.501.435.329)	(2.507.905.278.238)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	33.994.594.858	60.693.687.165

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập



Nguyễn Minh Thanh
 Phó Phòng Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Anh
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Hồng Hải
 Tổng Giám đốc





Orient Commercial Joint Stock Bank

Separate Financial Statements
for the year ended 31 December 2025



Orient Commercial Joint Stock Bank Bank Information

Establishment and Operation

License/Decision No.	0061/NH-GP	13 April 1996
	1810/QD-QLGS5	31 July 2025
	3151/QD-NHNN	16 September 2025

The Bank was established and operating under Banking License No. 0061/NH-GP issued by the State Bank of Vietnam and is valid for 99 years from on 13 April 1996. Establishment and Operation License has been amended and the most recent of which is Decision No. 3151/QD-NHNN issued by the State Bank of Vietnam.

Business/Enterprise

Registration Certificate No.	0300852005	10 May 1996
-------------------------------------	------------	-------------

The Business Registration Certificate has been amended several times and the most recent of which is Enterprise Registration Certificate No. 0300852005 dated 8 December 2023. The initial Business Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Board of Directors

Mr. Trinh Van Tuan	Chairman
Mr. Yoshizawa Toshiki	Member
Ms. Trinh Thi Mai Anh	Member
Mr. Ngo Ha Bac	Member
Mr. Phan Trung	Member
Mr. Segawa Mitsuhiro	Member (from 22 April 2025)
Mr. Duong Ky Hiep	Independent Member (from 22 April 2025)
Mr. Kato Shin	Member (until 22 April 2025)
Mr. Nguyen Dinh Tung	Member (until 22 April 2025)
Mr. Pham Tri Nguyen	Independent Member (until 22 April 2025)
Mr. Bui Minh Duc	Independent Member (until 22 April 2025)

Board of Supervision

Ms. Dang Thi Thanh Huyen	Head of Board (from 22 April 2025)
Ms. Nguyen Thi Thuy Minh	Head of Board (until 22 April 2025)
Ms. Dang Thi Quy	Member
Mr. Pham Quang Vinh	Member
Mr. Nguyen Van Hai	Member (from 22 April 2025)
Mr. Nguyen Trong Hai	Member (from 22 April 2025)

Orient Commercial Joint Stock Bank
Bank Information (continued)

Board of Management	Mr. Pham Hong Hai Mr. Nguyen Ba Ngoc Ms. Huynh Le Mai Mr. Truong Dinh Long	General Director Deputy General Director (from 1 February 2026) Deputy General Director (until 1 July 2025) Deputy General Director (until 9 January 2025)
Chief Accountant	Ms. Nguyen Van Anh	Chief Accountant
Legal Representative	Mr. Trinh Van Tuan	Chairman
Registered Office	The Hallmark 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward Ho Chi Minh City Vietnam	
Auditor	KPMG Limited Vietnam	

Orient Commercial Joint Stock Bank Statement of the Board of Management

The Board of Management of Orient Commercial Joint Stock Bank (“the Bank”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Bank for the year ended 31 December 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the separate financial statements set out on pages from 6 to 99 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Bank as at 31 December 2025, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons for the Board of Management to believe that the Bank will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Pham Hong Hai 
General Director

Ho Chi Minh City, 17 March 2026



KPMG Limited Branch
No. 115 Nguyen Hue Street,
Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders Orient Commercial Joint Stock Bank

We have audited the accompanying separate financial statements of Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank"), which comprise the separate statement of financial position as at 31 December 2025, the separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Bank's Board of Management on 17 March 2026, as set out on pages 6 to 99.

The Board of Management's Responsibility

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Bank's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Bank's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Orient Commercial Joint Stock Bank as at 31 December 2025 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Other matter

The Bank's separate financial statements for the year ended 31 December 2024 were audited by another firm of auditors whose audit report dated 17 March 2025 expressed an unqualified opinion and conclusion on those separate financial statements.

KPMG Limited Branch

Vietnam
Audit Report No.: 25-01-00488-26-1



Phạm Boy Cuong
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2675-2024-007-1
Deputy General Director

Ho Chi Minh City, 17 March 2026

Nguyen Thi Thu Ha
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2236-2023-007-1



Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Separate statement of financial position as at 31 December 2025

Form B02/TCTD
(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)

	Note	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (restated)
A ASSETS			
I Cash on hand and gold	4	1,160,353,537,112	787,773,771,826
II Balances with the State Bank of Vietnam	5	2,883,240,107,112	2,377,473,012,237
III Deposits with and loans to other credit institutions	6	53,061,333,717,576	39,126,199,257,631
1 Deposits with other credit institutions		52,951,606,717,576	38,922,550,757,631
2 Loans to other credit institutions		109,727,000,000	203,648,500,000
IV Held-for-trading securities	7	50,765,500,000	-
V Derivatives and other financial assets	19	88,476,577,033	-
VI Loans and advances to customers		195,190,887,725,518	168,295,145,827,686
1 Loans and advances to customers	8	198,764,945,826,810	170,844,469,638,663
2 Allowance for loans and advances to customers	9	(3,574,058,101,292)	(2,549,323,810,977)
VII Purchased debts	10	4,205,191,220,572	5,041,128,156,935
1 Purchased debts		4,236,968,484,204	5,079,222,324,368
2 Allowance for purchased debts		(31,777,263,632)	(38,094,167,433)
VIII Investment securities	11	58,355,283,948,524	52,589,033,787,156
1 Available-for-sale securities		57,068,503,060,644	52,635,610,527,457
2 Held-to-maturity securities		1,313,209,000,824	-
3 Allowance for losses on investment securities		(26,428,112,944)	(46,576,740,301)
IX Long-term investments	12	525,000,000,000	25,000,000,000
1 Investments in subsidiaries		525,000,000,000	25,000,000,000
X Fixed assets		693,605,975,833	629,786,003,479
1 Tangible fixed assets	13	298,311,967,113	341,299,885,196
a Cost		935,691,076,302	897,989,633,453
b Accumulated depreciation		(637,379,109,189)	(556,689,748,257)
3 Intangible fixed assets	14	395,294,008,720	288,486,118,283
a Cost		792,572,357,622	635,944,945,135
b Accumulated amortisation		(397,278,348,902)	(347,458,826,852)
XII Other assets		7,259,425,385,233	7,639,204,971,652
1 Receivables	15(a)	2,723,314,554,468	2,867,038,481,608
2 Accrued interest and fees receivable	15(b)	3,346,030,161,632	2,778,453,061,157
3 Deferred tax assets		9,154,773,987	-
4 Other assets	15(c)	1,210,338,911,373	1,998,513,428,887
5 Allowance for losses on other assets	15(d)	(29,413,016,227)	(4,800,000,000)
TOTAL ASSETS		323,473,563,694,513	276,510,744,788,602

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Separate statement of financial position as at 31 December 2025
(continued)

Form B02/TCTD
(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)

	Note	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (restated)
B			
LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY			
I			
Amounts due to the Government and the State Bank of Vietnam	16	7,902,618,040,898	3,469,535,552,139
1 Deposits and borrowings from the State Bank of Vietnam		6,983,254,160,898	3,469,535,552,139
2 Repurchase agreements of Government bonds with the State Treasury		919,363,880,000	-
II			
Deposits and borrowings from other credit institutions	17	54,809,627,751,675	45,008,281,205,498
1 Deposits from other credit institutions		54,809,627,751,675	43,798,252,294,422
2 Borrowings from other credit institutions		-	1,210,028,911,076
III			
Deposits from customers	18	150,555,669,981,312	142,482,818,601,895
IV			
Derivatives and other financial liabilities	19	-	356,262,657,844
V			
Grants, entrusted funds and loans to other credit institutions exposed to risks	20	6,258,279,454,840	5,942,083,509,395
VI			
Valuable papers issued	21	64,670,500,000,000	44,010,712,500,000
VII			
Other liabilities		5,353,571,945,843	3,570,173,600,088
1 Accrued interest and fees payable	22(a)	3,397,595,608,983	2,656,125,820,313
3 Other liabilities	22(b)	1,955,976,336,860	913,053,268,483
4 Allowance for contingent liabilities and off-balance sheet commitments		-	994,511,292
TOTAL LIABILITIES		289,550,267,174,568	244,839,867,626,859
VIII			
Owners' equity	24	33,923,296,519,945	31,670,877,161,743
1 Capital		26,630,522,840,000	24,711,163,507,348
a Charter capital		26,630,522,840,000	24,657,891,520,000
c Share premium		-	53,271,987,348
2 Reserves		3,322,822,563,984	3,223,626,131,166
5 Retained earnings		3,969,951,115,961	3,736,087,523,229
TOTAL OWNER'S EQUITY		33,923,296,519,945	31,670,877,161,743
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY		323,473,563,694,513	276,510,744,788,602

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

	Note	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
1	Credit guarantees	37 281,839,818,425	89,245,268,842
2	Foreign exchange commitments	37 182,797,611,540,637	138,719,544,097,903
	<i>In which:</i>		
	▪ <i>Commitments on purchase foreign exchange</i>	2,893,757,692,890	662,365,672,412
	▪ <i>Commitments on sales of foreign exchange</i>	2,895,639,800,000	663,446,975,491
	▪ <i>Commitments on currency swap transactions</i>	177,008,214,047,747	137,393,731,450,000
4	Letters of credit	37 601,509,002,070	669,334,223,912
5	Other guarantees	37 12,810,654,631,107	6,161,163,020,259
6	Other commitments	37 4,672,128,793,102	2,498,925,000,000
7	Uncollected interest and receivable fees	38 2,241,743,467,942	1,854,843,084,325
8	Written-off bad debts	39 16,960,469,937,084	14,880,784,832,530
9	Other assets and documents	40 87,732,304,489,273	68,135,411,858,929

17 March 2026

Preparer


 Nguyen Minh Thanh
 Deputy ~~Head~~ of Accounting
 Department

Reviewer


 Nguyen Van Anh
 Chief Accountant

Approver




 Pham Hong Hai
 General Director

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Separate statement of income for year ended 31 December 2025

Form B03/TCTD
(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)

	Note	2025 VND	2024 VND (restated)
1 Interest and similar income	25	21,118,345,862,134	17,954,213,013,236
2 Interest and similar expenses	25	(11,872,526,834,483)	(9,348,746,630,835)
I Net interest income	25	9,245,819,027,651	8,605,466,382,401
3 Fee and commission income	26	1,235,714,656,634	1,073,463,790,640
4 Fee and commission expenses	26	(225,017,442,403)	(142,376,933,748)
II Net fee and commission income	26	1,010,697,214,231	931,086,856,892
III Net gain from trading of foreign currencies	27	216,291,012,262	310,953,918,546
IV Net (loss)/gain from trading of held-for-trading securities	28	(45,400,040,000)	2,250,030,000
V Net loss from sale of investment securities	29	(228,916,152,847)	(188,421,795,033)
5 Other operating income	30	1,627,447,027,248	520,751,863,305
6 Other operating expenses	30	(239,474,352,770)	(114,101,318,222)
VI Net gain from other operating activities	30	1,387,972,674,478	406,650,545,083
VII Income from investments in other entities		518,337,114	1,072,015,796
VIII Operating expenses	31	(4,201,354,527,022)	(3,802,847,689,434)
IX Net operating profit before allowance expenses for credit losses		7,385,627,545,867	6,266,210,264,251
X Allowance expenses for credit losses	32	(2,364,748,456,806)	(2,259,026,320,781)
XI Profit before tax (carried forward to the next page)		5,020,879,089,061	4,007,183,943,470

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Separate statement of income for year ended 31 December 2025
(continued)

Form B03/TCTD
(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)

	Note	2025 VND	2024 VND
XI Profit before tax (brought forward from the previous page)		5,020,879,089,061	4,007,183,943,470
7 Corporate income tax expense – current		(1,021,167,314,180)	(832,835,910,112)
8 Corporate income tax benefit – deferred		9,154,773,987	-
XII Corporate income tax expense	33	(1,012,012,540,193)	(832,835,910,112)
XIII Profit after tax		4,008,866,548,868	3,174,348,033,358

17 March 2026

Preparer


 Nguyen Minh Thanh
 Deputy Head of Accounting
 Department

Reviewer


 Nguyen Van Anh
 Chief Accountant

Approver


 Pham Hong Hai
 General Director



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

	2025	2024	
	VND	VND	
		(restated)	
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Interest and similar income received	20,753,432,453,701	17,695,416,911,444
02	Interest and similar expenses paid	(11,112,086,940,310)	(11,396,639,181,598)
03	Net fee and commission income received	808,869,997,271	937,728,253,987
04	Net receipts from trading securities and foreign currencies	(78,173,807,942)	131,716,195,089
05	Other income	242,901,849,378	196,007,091,051
06	Collection of bad debts previously written-off	1,138,210,516,431	211,356,985,356
07	Salaries and operating expenses paid	(4,078,464,661,419)	(3,728,191,891,252)
08	Corporate income tax paid	(700,499,000,773)	(852,812,443,202)
	Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities	6,974,190,406,337	3,194,581,920,875
Changes in operating assets			
09	Decrease in deposits with and loans to other credit institutions	93,921,500,000	1,392,653,034,449
10	Increase in investment securities	(4,483,658,033,187)	(12,304,212,806,941)
11	(Increase)/decrease in derivatives and other financial assets	(88,476,577,033)	41,473,565,365
12	Increase in loans to customers	(28,391,431,348,807)	(28,166,325,747,460)
13	Utilisation of allowance for credit losses	(1,347,325,581,584)	(2,176,894,900,043)
14	Decrease in other operating assets	1,248,473,186,237	460,207,767,667
Changes in operating liabilities			
15	Increase in borrowings from the Government and the State Bank of Vietnam	4,433,082,488,759	3,375,141,098,577
16	Increase in deposits and borrowings from other credit institutions	9,801,346,546,177	13,968,416,009,731
17	Increase in deposits from customers	8,072,851,379,417	16,514,331,125,266
18	Increase in valuable papers issued	20,659,787,500,000	6,202,387,500,000
19	Increase in grants and entrusted funds received	316,195,945,445	1,583,888,255,582
20	(Decrease)/increase in derivatives and other financial assets	(356,262,657,844)	356,262,657,844
21	Increase/(decrease) in other operating liabilities	684,382,882,575	(2,149,501,435,329)
22	Utilisation of reserves	(5,543,000,000)	(10,462,000,000)
I	NET CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES	17,611,534,636,492	2,281,946,045,583

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

	2025	2024
	VND	VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
01	Payments for purchases of fixed assets (532,727,159,322)	(278,200,437,406)
02	Proceeds from disposals of fixed assets 42,126,099,818	33,994,594,858
07	Payments for investment and capital contribution to other entities (500,000,000,000)	-
09	Receipts of dividends and distributions of profits from long-term investments 518,337,114	1,072,015,796
II	NET CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES	(990,082,722,390) (243,133,826,752)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
04	Dividends paid (1,714,049,093,996)	(28,225,069)
III	NET CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES	(1,714,049,093,996) (28,225,069)
IV	NET CASH FLOWS DURING THE YEAR	14,907,402,820,106 2,038,783,993,762
V	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR	42,087,797,541,694 40,049,013,547,932
VII	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR (NOTE 34)	56,995,200,361,800 42,087,797,541,694

17 March 2026

Preparer


 Nguyen Minh Thanh
 Deputy Head of Accounting
 Department

Reviewer


 Nguyen Van Anh
 Chief Accountant

Approver


 Pham Hong Hai
 General Director



These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Establishment and operations

Orient Commercial Joint Stock Bank (“the Bank”) is a commercial joint stock bank incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.

The Bank was established and operated in accordance with Banking Licence No. 0061/NH-GP issued by the State Bank of Vietnam (“SBV”) on 13 April 1996 and the Business Registration Certificate No. 0300852005 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on 10 May 1996. The Business Registration Certificate has been amended several times and the most recent of which is Enterprise Registration Certificate No. 0300852005 dated 8 December 2023. The Bank’s operation period is 99 years from 13 April 1996. According to Decision No. 1810/QD-QLGS5 dated 31 July 2025 and Decision No. 3151/QD-NHNN dated 16 September 2025 on amending the content of the Bank’s Operating License, the SBV has approved the amendment of the Head Office address to The Hallmark, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City and the charter capital to VND26,630,552,840,000.

The principal activities of the Bank include:

- mobilising short-term, medium-term and long-term deposits from various organisations and individuals in the form of term deposits and demand deposits in Vietnam Dong and foreign currencies;
- receiving entrusted funds from domestic organisations;
- taking borrowings from the SBV and other credit institutions;
- granting short-term, medium-term and long-term loans to various organisations and individuals based on the Bank’s nature and capacity of the capital resources, discounting of commercial papers, bonds and valuable papers;
- venturing capital and joint-venture, buying shares under the current regulations;
- conducting payment transactions services;
- conducting foreign currency and gold trading transactions, international trade finance service;
- mobilising overseas sources of funds and other international banking services with overseas counterparties as approved by the SBV;
- performing insurance agency services following current regulations; trading bonds following current regulations;
- providing credit facility under form of discounting, re-discounting of transferrable instruments, re-discounting of valuable papers, issuing credit cards;
- providing bank guarantees;
- opening current accounts for customers; opening current account at the SBV, opening current accounts at other credit institutions, foreign bank branches;
- conducting internal settlement system, participating in the national interbank settlement system;
- providing cash management service, banking and financial consulting, services of keeping and managing precious assets, renting safe boxes;
- consulting on corporate finance, acquisition, consolidation, merger and investment consulting; bidding for Treasury bills, transferrable instruments, Government bonds, the SBV’s bills and other valuable documents in the monetary market, providing monetary brokerage service;
- issuing certificates of deposits, bills, bonds, promissory notes to mobilise funds under the Law on Credit Institutions, Law on Securities, Government’s regulations and guidance of the SBV;
- depositing, receiving funds from other credit institutions, foreign bank branches, domestic and foreign financial organisations under current regulation and guidance from the SBV;
- performing entrusted, agency activities in banking operation, insurance, managing assets in accordance with the prevailing regulations and guidance from the SBV;
- purchasing debts and trading gold.

(b) Charter capital

As at 31 December 2025, the Bank's charter capital was VND26,630,522,840,000 (31/12/2024: VND24,657,891,520,000). As at 31 December 2025, the Bank has issued 2,663,052,284 ordinary shares (31/12/2024: 2,465,789,152 ordinary shares), with a par value of VND10,000 per share. The Bank's shares have been listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

(c) Location and operation network

The Bank's Head Office is located at The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Bank had one (1) Head Office, sixty-two (62) branches, one hundred and thirteen (113) transaction offices across the country.

(d) Subsidiaries

The Bank had subsidiaries owned directly as follows:

Entity name	Operation Licence	Business activities	Percentage of equity owned and voting rights	
			31/12/2025	31/12/2024
Orient Commercial Bank International Money Transfer Company Limited	No. 0314327542 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City dated 3 April 2017	Service of receiving and paying foreign currencies	100%	100%
Orient Commercial Bank Assets Exploitation and Debt Management One Member Company Limited	No. 0318933777 issued by Department of Finance of Ho Chi Minh City dated 28 April 2025	Management of bad debts and proceed of collaterals	100%	-

(e) Number of employees

As at 31 December 2025, the Bank had 6,901 employees (31/12/2024: 7,021 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions (“CIs”) stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

These standards and relevant statutory requirements may differ in some material respects from International Financial Reporting Standards and generally accepted accounting principles and standards in other countries. Accordingly, the accompanying separate financial statements are not intended to present the unconsolidated financial position and unconsolidated results of operations and unconsolidated cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, their utilisation is not designed for those who are not informed about Vietnamese accounting principles, procedures and practices applicable to credit institutions.

The Bank also prepares the consolidated financial statements of the Bank and its subsidiaries (collectively referred to as “OCB”) in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements on preparation and presentation of financial statements. These separate financial statements should be read in conjunction with the OCB’s consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 in order to obtain full information on the consolidated financial position, results of operations and cash flows of the OCB as a whole.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the direct method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Bank is from 1 January to 31 December. The separate financial statements are prepared for the year ended 31 December 2025.

(d) Accounting and presentation currency

The Bank’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”). The separate financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong (“VND”).

(e) Form of accounting records applied

The Bank uses accounting software to record its transactions under the form of general journal ledgers.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Bank in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

The Bank's transactions are accounted in original currencies. Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of buying and selling spot rates of that currency ("spot exchange rate") at the end of the last working day of the accounting period if the difference between the spot exchange rate and the weighted average of the buying and selling spot rates of the last working day of the accounting period is less than 1%, in case the difference between the spot exchange rate at the end of the last working day of the accounting period and the weighted average of the buying and selling spot rates of the last working day of the accounting period is more than or equal to 1%, the Bank uses the weighted average of the buying and selling spot rates of the last working day of the accounting period. Non-monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at rates of exchange at the transaction dates.

Income and expenses in currencies other than VND are translated into VND at the spot exchange rate at the transaction dates.

Foreign exchange differences arising from revaluation of assets and liabilities denominated in foreign currencies at the monthly reporting date are recognised in the "Foreign exchange differences" account in equity in the separate statement of financial position and then transferred to the separate statement of income at the end of the annual accounting period.

(b) Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, gold, balances with the SBV, deposits with other credit institutions on demand or with original term to maturity of not more than three months, investments securities with a maturity date of no more than three months from the date of purchase which are readily convertible into certain amounts of cash and subject to insignificant risks of change in value, and are held for the purpose of meeting short-term payment commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Deposits with and loans to other credit institutions

Deposits with other credit institutions comprise demand deposits and deposits with original term to maturity of not more than three months.

Loans to other credit institutions are loans with original term to maturity of not more than twelve months.

Deposits with, except for current accounts, and loans to other credit institutions are stated at cost less specific allowance for credit losses at the end of the annual accounting period.

Demand deposits with other credit institutions are stated at cost.

Credit risk classification of term deposits with and loans to other credit institutions and allowance thereof are made according to the method as described in Note 3(g).

The Bank is not required to make a general allowance for term deposits with and loans to other credit institutions.

(d) Derivative

(i) *Currency forward contracts and currency swap contracts*

The Bank enters into currency forward contracts and swap contracts to facilitate customers to transfer, modify or minimise foreign exchange risk or other market risks, and also for the trading purpose of the Bank.

Forward contracts are commitments to either purchase or sell a designated currency at a specific future date for a specific exchange rates and cash settlement. Forward contracts are recorded at nominal values at the transaction dates and are subsequently revalued at the end of the accounting period; the difference on the revaluation is recognised in the item "Foreign exchange differences" in "Owners' equity" and transferred to the separate statement of income at the end of the financial year. The premium or discount due to the difference between the spot exchange rate and the forward exchange rate at the effective date of the contract will be recognised immediately at the effective date of the contract as an asset if positive or a liability item if it is negative. The difference will be allocated to the separate statement of income over the term of the forward contract.

The swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates, calculated on the notional principal amount. The amount of premium or discount due to the difference between spot rate and the forward rate at the effective date of the contract will be recognised to the separate statement of financial position as an asset item if it is positive or a liabilities item if it is negative. The difference will be allocated to the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the swap contract.

(ii) *Interest rate swap contracts*

Interest swap contracts are commitments to settle in cash the notional principal amounts at the interest amount based on floating or fixed interest rates. The value of commitment in interest rate swap contracts is not recognised on the statement of financial position. The difference of swap interest rates is recognised in the statement of income on an accrual basis.

For cross-currency interest rate swap contracts with initial and final principal exchanges, the notional principal amount is recognised on the statement of financial position. Corresponding interest income and expenses are recognised on an accrual basis.

For cross-currency interest rate swap contracts with only final principal exchange and no initial principal exchange, the notional principal amount is recognised on the statement of financial position as foreign currency forward commitment. These contracts are accounted for similarly to forward contracts. Corresponding interest income and expenses are recognised in the statement of income on an accrual basis.

(e) Purchased debts

(i) *Purchased debts*

Purchased debts are recognised at purchasing price on the contract. The interest receipt is recognised in the separate statement of income, except the interest income in the year for the amount incurred after the purchase date.

(ii) *Allowance for purchased debts*

The Bank classifies the purchased debts into debt groups which are not lower than those classified by the seller and makes allowance in accordance with the accounting policy as described in Note 3(g).

(f) Loans to customers

Loans to customers are stated at the amount of principal less allowance for credit losses, including specific credit loss allowance and general credit loss allowance.

Short-term loans have maturity of less than one year from disbursement date. Medium-term loans have maturity of more than one to five years from disbursement date. Long-term loans have maturity of more than five years from disbursement date. With respect to loans sold to the Vietnam Asset Management Company Limited (“VAMC”), the Bank will write-off from its separate financial statements in accordance with the instructions of Circular No. 8499/NHNN-TCKT issued by the SBV dated 14 November 2013 and Circular No. 925/NHNN-TCKT issued by the SBV on 19 February 2014.

Debt classification and allowance for credit losses for loans and advances to customers are made in accordance with the method as described in Note 3(g).

(g) Debt classification, allowance level and calculation method of allowance for credit losses

(i) Debt classification

Debt classification for deposits with other credit institutions (except for current deposits and deposits at the Bank of Social Policies in accordance with the regulations of the SBV on credit institutions maintain deposit balances at the Bank of Social Policies); purchase or entrusted purchase of unlisted corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions) on the stock market or have not been registered for trading on the UPCOM trading system (collectively referred to as “unlisted bonds”); loans to customers, entrusted for credit granting by the Bank (including loans, financial leases, discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers, factoring, credit granting in the form of credit card issuance and off-balance sheet commitments); sales and purchases of debts, promissory notes and bills, certificates of deposit, bonds issued by other credit institutions receivables arising from outright purchases without recourse to documents presented under the letter of credit (except in the case of outright purchase of documents without recourse under a letter of credit issued by the Bank itself); amounts paid by the reimbursing bank to make payment to the beneficiary under a deferred payment letter of credit with a provision that the beneficiary is paid at sight or before the maturity date of the letter of credit issued by the Bank (collectively referred to as “debts”) using qualitative method also takes into consideration the quantitative criteria as stipulated in Article 10 of Circular No 31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 issued by the SBV regulating the classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches (“Circular 31”). Accordingly, the Bank performs monthly debt classification based on the principal balance on the last day of the month as follows:

Group		Overdue status
1	Current debts	(a) Current debts being assessed as fully and timely recoverable, both principal and interest; or (b) Debts being overdue for less than 10 days and being assessed as fully recoverable, both overdue principal and interest, and fully and timely recoverable, both remaining principal and interest; or (c) Debts classified into Group 1 as meeting criteria to be classified into a group with lower level of risk.
2	Special-mentioned debts	(a) Debts overdue up to 90 days, except those specified in point (b) of Current debts and those classified into a group with higher level of risk as prescribed; or (b) Debts rescheduled for the first time and repaid on schedule, except those meeting criteria to be classified into a group with lower level of risk and those classified into a group with higher level of risk as prescribed; or (c) Debts classified into Group 2 as meeting criteria to be classified into a group with lower level of risk or debts classified into a group with higher level of risk as prescribed.
3	Sub-standard debts	(a) Debts overdue between 91 days and 180 days, except those classified into a group with higher level of risk as prescribed; or (b) Debts extended for the first time and repaid on schedule, except those meeting criteria to be classified into a group with lower level of risk and those classified into a group with higher level of risk as prescribed; or (c) Debts having interest exempted or reduced because customers are not able to pay the interest in full according to credit contracts, except those classified into a group with higher level of risk as prescribed; or

Group	Overdue status
	<p>(d) Debts falling in one of the following cases that have not yet been collected within less than 30 days from the issuance date of recovery decision:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Debts having violated regulations specified in Clauses 1, 3, 4, 5, 6 of Article 134 of Law on credit institutions; or • Debts having violated regulations specified in Clauses 1, 2, 3, 4 of Article 135 of Law on credit institutions; or • Debts having violated regulations specified in Clauses 1, 2, 5, 9 of Article 136 of Law on credit institutions. <p>(e) Debts in the collection process under inspection conclusions; or</p> <p>(f) Debts recovered under premature debt recovery decisions of the Bank due to customers' breach of agreements without being collected within less than 30 days from the issuance date of recovery decision; or</p> <p>(g) Debts classified into Group 3 as meeting criteria to be classified into a group with lower level of risk or debts classified into a group with higher level of risk as prescribed; or</p> <p>(h) Debts classified into Group 3 as required by the SBV corresponding to the level of risk based on inspection and supervision results and relevant credit information.</p>
4	<p>Doubtful debts</p> <p>(a) Debts being overdue between 181 days and 360 days; except those classified into a group with higher level of risk as prescribed; or</p> <p>(b) Debts having rescheduled terms of repayments for the first time and being overdue less than 90 days according to the first rescheduled terms of repayment, except those classified into a group with higher level of risk as prescribed; or</p> <p>(c) Debts having rescheduled terms of repayment for the second time and being undue, except those meeting criteria to be classified into a group with lower level of risk and those classified into a group with higher level of risk as prescribed; or</p> <p>(d) Debts specified in point (d) of Sub-standard debts not yet collected between 30 days and 60 days after the issuance date of recovery decision; or</p> <p>(e) Debts in the collection process under inspection conclusions but being overdue up to 60 days according to recovery term; or</p> <p>(f) Debts recovered under premature debt recovery decisions of the Bank due to customers' breach of agreements without being collected for between 30 days and 60 days from the issuance date of recovery decisions; or</p> <p>(g) Debts classified into Group 4 as meeting criteria to be classified into a group with lower level of risk or debts classified into a group with higher level of risk as prescribed; or</p> <p>(h) Debts classified into Group 4 as required by the SBV corresponding to the level of risk based on inspection and supervision results and relevant credit information.</p>

Group		Overdue status
5	Loss debts	(a) Debts overdue more than 360 days; or (b) Debts restructured for the first time and overdue from 91 days according to the first restructured terms of repayments; or (c) Debts restructured for the second time and overdue according to the second restructured terms of repayments; or (d) Debts restructured for the third time or more, except those meeting criteria to be classified into a group with lower level of risk as prescribed; or (e) Debts specified in point (d) of Sub-standard debt without being collected for more than 60 days from the issuance date of recovery decision; or (f) Debts in the collection process under inspection conclusions but being overdue for more than 60 days according to recovery term; or (g) Debts recovered under premature debt recovery decisions of the Bank due to customers' breach of agreements without being collected for more than 60 days from the issuance date of recovery decisions; or (h) Debts to other credit institutions announced under special control status, or to foreign banks' branches of which capital and assets are blockaded; or (i) Debts classified into Group 5 as meeting criteria to be classified into a group with higher level of risk as prescribed; or (j) Debts classified into Group 5 as required by the SBV corresponding to the level of risk based on inspection and supervision results and relevant credit information.

Where a customer owes more than one debt to the Bank, and has any of its debts classified into a higher risk group of debts, the Bank is obliged to classify the remaining debts of such customer into the Bank of debts with higher risk corresponding with their level of risk.

The Bank is also required to use the results of debt classification as provided by the Credit Information Center of SBV ("CIC") at the date of classification to adjust the results of its internal classification of debts. Where debts of one customer are classified by the Bank into a group of debts with lower risk as compared to those provided by CIC, the Bank is required to reclassify such debts into higher risk group as determined by the Bank and provided by the CIC.

For off-balance sheet commitments, the Bank classifies debts based on the number of overdue days from the date when the Bank performs committed obligations:

- Group 3 – Sub-standard debts: if overdue less than 30 days;
- Group 4 – Doubtful debts: if overdue from 30 days to less than 90 days;
- Group 5 – Loss debts: if overdue 90 days or more.

(ii) Allowance for credit losses

Allowance for credit losses comprises specific allowance for credit losses and general allowance for credit losses.

Specific allowance for credit losses

In accordance with regulation of Decree No 86/2024/ND-CP dated 11 July 2024 issued by the Government regulating credit loss allowance level, allowance calculation method, and utilisation of allowance to handle risk in the operations of the credit institutions, foreign bank branches, and cases in which credit institutions amortise reverted interest receivables (“Decree 86”), a specific allowance for credit losses at the end of each month is calculated based on the allowance rate corresponding to each debt group and outstanding principals of debts less the allowed value of collateral assets at the last working day of the month.

Specific allowance rates applied to each debt group are as follows:

Group	Type	Allowance rate
1	Current debts	0%
2	Special-mentioned debts	5%
3	Sub-standard debts	20%
4	Doubtful debts	50%
5	Loss debts	100%

The value and maximum allowed value of collateral assets are determined in accordance with Circular 31 and Decree 86, in which the maximum allowed ratio is specified for each type of collateral asset to calculate specific allowance for credit losses.

The collaterals used as a deduction for calculation of the specific allowance amount have to meet following conditions:

- The Bank has right to dispose collateral in accordance with pledged/mortgaged agreements and law if customers fail to commit their obligations as agreement;
- The expected period of disposing collateral is not exceed 1 year applicable to movable property and 2 years applicable to immovable property since Bank has the right to dispose collaterals;
- Collaterals shall comply with regulations of law on security for fulfillment of obligations and other relevant laws; and

If the collateral fails to satisfy the conditions set out in note a, b, c above, the deductible value of collateral must be deemed zero.

General allowance for credit losses

According to Decree 86, a general allowance for credit losses is made at the rate of 0.75% of the total outstanding principal balance on the last working day of each month of debts from Group 1 to Group 4 excluding term deposits and loans to other credit institutions, purchases of valuable papers issued by other credit institutions, and repurchases of government bonds. The general allowance as at 31 December 2025, is calculated based on the debt classification result and the principal balance as at 31 December 2025.

(iii) Writing-off bad debts

In accordance with Decree 86, debts are written-off against the allowance when they have been classified to Group 5 or when borrowers have been declared bankrupt or dissolved (for borrowers being enterprises) or borrowers are deceased or missing (for borrowers being individuals).

Debts written off against allowance are recorded as off-balance sheet items for following up and collection. The amounts collected from previously written-off debts are recognised in the statement of income upon receipt.

(iv) *Provision for off-balance sheet commitments*

The classification of off-balance sheet commitments is conducted solely for the purpose of risk management, credit quality supervision of credit granting activities. No provision is made for off-balance sheet commitments, except where the Bank has been required to made payment under the guarantee contract, in which case the payment on behalf is classified and allowance is made in accordance with accounting policy as described in Note 3(g)(ii).

(h) *Held-for-trading securities*

(i) *Classification*

Held-for-trading securities are debt securities which are acquired principally for the purpose of selling them in the near term or there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking.

(ii) *Recognition*

The Bank recognises held-for-trading securities on the date it becomes a party to the contractual provisions of these securities (trade date accounting).

(iii) *Measurement*

Held-for-trading securities are recognised at cost, which include purchase price plus directly attributable costs such as brokerage, transaction, information, taxes, fees and bank charges (if any) less allowance for losses on held-for-trading securities (if any). Allowance for losses on held-for-trading securities comprises allowance for credit losses and allowance for diminution in value.

The allowance for credit losses on held-for-trading securities is unlisted corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions). Debt classification and provisioning for credit risks for unlisted corporate bonds are carried out according to the method presented in Note 3(g).

Allowance for other securities depreciation is made when there is evidence that the market price of trading securities is lower than the price recorded in the accounting books:

- For listed debt securities for trading, the market price is determined based on the latest transaction price at the Stock Exchange within 10 days from the end of the accounting period. In case there is no transaction within 10 days from the end of the accounting period, the Bank does not make provisions for these securities. The Bank does not make provisions for Government bonds, Government-guaranteed bonds, and local government bonds classified as trading securities.
- For listed trading equity securities, market price is determined based on the closing price on the most recent trading day up to the end of the annual accounting period.

- For unlisted capital securities registered for trading on the unlisted public companies' stock exchange ("UPCOM"), the market price is determined as the average reference price in the 30 most recent trading days prior to the end of the accounting period.
- For unlisted trading equity securities that are freely traded on the over-the-counter ("OTC") market, the market price is determined based on the average price of transaction prices at the end of the accounting period provided by three securities companies with charter capital of over VND300 billion.
- For other unlisted trading securities, in cases where the market price of the securities is not available or cannot be reliably determined, these securities are recorded at cost. For unlisted trading capital securities that are not registered for trading on the UPCOM, in cases where there is a basis for impairment, these securities are provisioned for impairment equal to the total actual investment capital of the owners in the economic organization receiving the capital contribution minus (-) the equity capital of the economic organization receiving the capital contribution multiplied (x) by the actual contributed charter capital ownership ratio of the Bank in the economic organization receiving the capital contribution at the end of the accounting period.

The allowance for credit losses on held-for-trading unlisted corporate bonds and allowance for diminution in value of other held-for-trading securities as mentioned above are reversed if the recoverable amount of these securities subsequently increases after the allowance being recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Interest income during the holding period of held-for-trading debt securities is recognised in the separate statement of income upon receipt.

(iv) Derecognition

Held-for-trading securities are derecognised when the rights to receive cash flows from these securities have expired or the Bank has transferred substantially all risks and rewards of ownership.

(i) Investment securities

(i) Classification

Investment securities include available-for-sale securities and held-to-maturity securities. The Bank classifies investment securities at the time of purchase as available-for-sale securities or held-to-maturity securities. In accordance with Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 issued by the SBV, the Bank is allowed to reclassify investment securities maximum once after the initial classification at the purchase date.

Available-for-sale securities

Available-for-sale securities are debt securities or equity securities which are bought and intended to be held for an indefinite period and may be sold at any time.

Held-to-maturity securities

Held-to-maturity securities are debt securities with fixed or determinable payments and fixed maturities where the Bank has the positive intention and ability to hold until maturity.

(ii) Recognition

The Bank recognises investment securities on the date it becomes a party to the contractual provisions of these securities (trade date accounting).

(iii) Measurement

Equity securities

Equity securities is initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction, information, taxes, fees and bank charges (if any). Subsequently, these securities are stated at the lower of book value and market value with any impairment loss recognised in the separate statement of income.

The market price of available-for-sale equity securities is determined similarly to that of trading equity securities as presented in Note 3h(iii).

Debt securities

Available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction, information, taxes, fees and bank charges (if any). Subsequently, these securities are stated at amortised cost (subject to premium and discount amortisation) less allowance for losses on investment securities (including allowance for credit losses and allowance for diminution in value of securities). Premiums and discounts arising from purchases of debt securities are amortised to the separate statement of income using the straight line method over the period of holding.

Listed available-for-sale debt securities are stated at cost less allowance for diminution in value by referring to the most recent transaction at the Stock Exchange within 10 days until the end of the accounting period. In case there is no transaction within 10 days until the end of the accounting period, the Bank does not make allowances for these securities.

Available-for-sale unlisted debt securities and held-to-maturity debt securities are stated at cost less allowance for credit losses in accordance with the methods as described in Note 3(g).

Other held-to-maturity securities are stated at cost less allowance for diminution in value. Allowance for diminution in value is made when there is an indicator of long-term decline in the value of the securities or when there is strong evidence that the Bank may not be able to fully recover the amount and the Bank does not make allowance for diminution in value for short-term changes in prices.

Post-acquisition interest income of available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities is recognised in the separate statement of income on an accrual basis except for interest from unlisted corporate bonds classified from Group 2 to Group 5 as described in Note 3(g) which is recognised when received (actual receipt basis). Pre-acquisition interest income of debt securities is recognised as a reduction to cost when received.

The allowance for credit losses of investment securities are reversed if the recoverable amount increases after the allowance being recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iv) Special bonds issued by Vietnam Asset Management Company (“VAMC”)

Special bonds issued by VAMC are valuable papers with specific term issued by VAMC to purchase bad debts from the Bank. Special bonds are recognised at par value at the transaction date and continuously recognised at par value in subsequent periods. Par value of special bonds relating to the bad debts sold, is the difference between the outstanding loan balance and unused balance of specific allowance of loan.

During the holding period, the Bank periodically calculates and make allowance in accordance with Circular No. 14/2015/TT-NHNN dated 28 August 2015 amending and supplementing some articles of Circular No. 19/2013/TT-NHNN which stimulates the purchase, sale and write-off bad debts of VAMC.

As required by Circular No. 14/2015/TT-NHNN, each year within five consecutive working days prior to the maturity date of special bonds, the Bank is obliged to fully make specific allowance for each special bond using the below formula:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

In which:

- $X_{(m)}$ is minimum allowance for special bonds in the m^{th} year;
- X_{m-1} is accumulated specific allowance for special bonds in the $m-1^{\text{th}}$ year;
- Y is par value of special bonds;
- n is term of the special bond (years);
- m is the number of years from the bond issuance date to the provision date;
- Z_m is accumulated bad debt recoveries at the allowance date (m^{th} year). Credit institutions should co-operate with VAMC to determine the recovery of the bad debts.

If $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$, the specific allowance ($X_{(m)}$) will be zero (0).

Specific allowance for each special bond is recognised in the separate statement of income in “Allowance expense for credit losses”. General allowance is not required for the special bonds.

On settlement date of special bonds, interest receipt from recovering of debts is recognised into “Interest and similar income” in the separate statement of income.

(v) **Derecognition**

Available-for-sale securities and held-to-maturity securities are derecognised when the rights to receive cash flows from these securities have expired or the Bank has transferred substantially all risks and rewards of ownership of with these securities.

(j) **Repurchase and reverse repurchase agreements**

Securities sold under agreements to repurchase at a specific date in the future are not derecognised from the separate statement of financial position. The corresponding cash received is recognised in the separate statement of financial position as a payable. The difference between the sale price and repurchase price is amortised to the separate statement of income on a straight-line basis over the term of contract.

Conversely, securities purchased under agreements to resell at a specific date in the future are recognised in the separate statement of financial position. The corresponding cash paid is recognised in the separate statement of financial position as a receivable. The difference between the repurchase price and sale price is amortised to the separate statement of income on a straight-line basis over the term of contract.

Receivables from reverse repurchase agreement stated at cost less allowance for bad debts which is determined by the difference between market price or fair value of securities and book value of receivables.

(k) **Investments in subsidiaries**

Subsidiaries are entities controlled by the Bank. Control exists when the Bank has the power to govern the financial and operating policies of an investee so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that are exercisable at the end of the accounting period are taken into account.

Investments in subsidiaries are stated at cost includes purchase price and directly attributable costs of purchase. After initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. Distributions from accumulated net profits arising from the date of investment in subsidiaries are recognised in the separate statement of income. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Bank to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Distributions from accumulated net profits arising from the date of investment in subsidiaries are recognized in the separate statement of income.

(l) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the prior in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 - 50 years
▪ motor vehicles	5 - 10 years
▪ machinery and equipment	3 - 10 years
▪ other tangible fixed assets	3 - 8 years

(m) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Definite land use rights are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use right comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation is computed on a straight-line basis over the period ranging from 35 - 50 years.

Indefinite land use rights are stated at cost and are not amortised. The initial cost of an indefinite land use right comprises the purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 3 - 10 years.

(n) Other assets

(i) *Receivables classified as credit risk bearing assets*

Receivables from credit activities classified as other assets exposing to credit risk are stated at cost less allowance for credit risks, if any. The Bank classifies and makes allowance for these receivables in accordance with the accounting policy as described in Note 3(g)(ii).

(ii) *Other receivables*

Other receivables not classified as credit risk bearing assets are stated at cost less allowance for other assets.

Allowance for losses on other assets are made based on the overdue status of debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organisation is bankrupted or liquidated; or debtor is missing, running away, being prosecuted, in prison, under a trial or pending execution of sentences or deceased. The allowance expenses are recorded as operating expenses during the year.

For overdue receivables, the Bank makes allowance for losses using the allowance rates that are applied for overdue status as follows:

Overdue status	Allowance rate
Over 6 months to less than 1 year	30%
From 1 to less than 2 years	50%
From 2 to less than 3 years	70%
From 3 years and above	100%

Allowance for losses on other assets which are not overdue are determined by the Bank based on the expected losses after giving consideration to the recovery of these receivables.

(iii) *Prepaid expenses and deferred expenses*

Prepaid expenses include short-term prepaid expenses or long-term prepaid expenses on the separate statement of financial position and are amortised over the period for which the prepayments are made or the period in which economic benefits are generated from these expenses.

(o) *Deposits and borrowings from other credit institutions*

Deposits and borrowings from other credit institutions are stated at their cost.

(p) *Deposits from customers*

Deposits from customers are stated at their cost.

(q) Fiduciary activities and entrusted funds

The Bank carries out fiduciary activities to invest, lend and manage assets; therefore the Bank acts as trustee and in other fiduciary capacities that result in the holding or placing of assets, loans on behalf of individuals, corporates and other credit institutions.

In accordance with the term of signed entrusting agreements, fiduciary activities of the Bank comprise:

Fiduciary activities in which the Bank bears no risk

The Bank acts as trustee and in other fiduciary capacities that result in holding assets on behalf of customers, entrusted investments and loans to customers in which entrustors bear all risks of fiduciary activities. These assets are excluded from these separate financial statements as they are not assets of the Bank. Entrusted funds received from entrustors but not yet disbursed are recognised as other liabilities on the separate statement of financial position. After the disbursement, the Bank recognised the entrusted funds as off-balance sheet items in accordance with Circular No. 30/2014/TT-NHNN dated 6 November 2014 issued by the SBV.

Fiduciary activities in which the Bank bears the risk

Entrusted funds which is exposed to risk include: grants, entrusted investment funds which are used for designated purposes and for which the Bank is obliged to make repayment of principal upon its maturity. The Bank recognises the received funds as entrusted funds and recognises loans to customers financed by these entrusted funds as its loans and advances to customers in the separate financial statements of the Bank.

(r) Valuable papers issued

At the time of initial recognition, valuable papers issued are stated at their cost, includes the proceeds from the issuance less the cost directly attributable to the issuance. Discounts, premiums and issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bonds.

(s) Other liabilities

Other liabilities are stated at their cost.

(t) Provisions

A provision except for provisions described in Notes 3(g), 3(h) and 3(n) is recognised if, as a result of a past event, the Bank has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance and unemployment insurance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s average salary of the 6 consecutive months before resignation.

Pursuant to the Law on Social Insurance, effective from 1 January 2009, the Bank and its employees are required to contribute to an unemployment insurance fund managed by the Vietnam Social Insurance Agency. The unemployment insurance paid by the Bank for the years of service is recorded as an expense in the separate statement of income when incurred. With the introduction of the unemployment insurance scheme, the Bank is no longer required to provide severance allowance for employees serving after 1 January 2009. However, severance allowance payable to existing eligible employees at the end of the reporting period will be determined based on the employees’ years of service as at 31 December 2008 and their average salary for the six months prior to the termination date.

(u) Capital

(i) Charter capital

Charter capital is the total par value of shares issued. Ordinary shares are stated at par value. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(ii) Share premium

Upon receipt of proceeds from share issuance from shareholders, the difference between the issue price and the par value of the shares is recorded in share premium account in equity.

(v) Reserves

(i) Statutory reserves

Prior to 1 August 2025

In accordance with Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 passed by the National Assembly on 18 January 2024, the Bank is required to make the following allocations to statutory reserves before distribution of profit after tax:

	Annual allocation	Maximum balance
Supplement charter capital reserve	10% of profit after tax	Charter capital
Financial reserve	10% of profit after tax	Not regulated

From 1 August 2025

In accordance with the Law on Credit Institutions and Decree No. 135/2025/ND-CP issued by the Government dated 12 June 2025 on the financial regime applicable to credit institutions, branches of foreign banks, and the financial supervision and evaluation of the efficiency of state capital investment in wholly state-owned credit institutions and state-invested credit institutions, the Bank is required to make the statutory reserves before distribution of profit after tax as follow:

	Annual allocation	Maximum balance
Supplement charter capital reserve	10% of profit after tax	Charter capital
Financial reserve	10% of profit after tax, after appropriating to Supplement charter capital reserve	Not regulated

The purpose of financial reserve is to cover the remaining losses in the course of business after such losses being compensated by the organisations, individuals causing the losses, indemnity from the insurers and utilisation of allowance; to use for other purposes in accordance with the laws. These statutory reserves are not distributable and recorded in share premium account in equity.

(iii) Other reserves

Other reserves belonging to equity allocated from the profit after tax. The allocation from profit after tax to these reserves are approved the Annual General Meeting.

(w) Bonus and welfare funds

Bonus and welfare funds are not required by laws and are fully distributable and are used mainly to make payments to the Bank's employees. Bonus and welfare funds are appropriated from the profit after tax decided by the shareholders at the Annual General Meeting and are recognised as other liabilities. The appropriation rate is decided by the shareholders at the Annual General Meeting.

(x) Off-balance sheet items

(i) Commitments and contingent liabilities

From time to time, the Bank has outstanding commitments to extend credit. These commitments take the form of approved loans and overdraft facilities.

The Bank also provides financial guarantees and letters of credit to guarantee the performance of customers to third parties. The contingent liabilities and commitments may expire without being advanced in whole or in part. Therefore, the amounts do not represent a firm commitment of future cash flows.

(ii) Fiduciary assets

The assets held for the purpose of entrustment management are not considered as the Bank's assets and therefore are not included in the separate statement of financial position of the Bank.

(y) Interest income

Interest income is recognised in the separate statement of income on an accrual basis, except for interest income from debts classified in Group 2 to Group 5 as described in Note 3(g) and restructured debts with maintaining in the same debt group classified in Group 1 (Current debts) resulting from implementation of special rulings of the SBV being recognised upon receipt. When debts are classified in Group 2 to Group 5 as described in Note 3(g) or maintained in Group 1 (Current debts), the accrued interest receivables are reversed and recognised in the off-balance sheet items. Interest income of these debts is recognised in the separate statement of income upon receipt.

(z) Interest expense

Interest expense is recognised in the separate statement of income on an accrual basis.

(aa) Fees and commission income

Fees and commission income includes fees received from asset leasing services, settlement services, guarantee services, treasury services and other services.

Income from leased assets is recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

Income from other services (except leased assets) is recognised in the separate statement of income when incurred.

(bb) Fees and commission expenses

Fees and commission expenses are recognised in the separate statement of income when incurred.

(cc) Revenue from investment activities

Income from the sale of securities is recognized in the separate statement of income upon receipt of the order matching notice from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (listed securities) and completion of the asset transfer agreement (unlisted securities) and is determined based on the difference between the selling price and the average cost of the securities sold.

Income from cash dividends is recognised in the separate statement of income when the Bank's right to receive the dividend is established. Dividends received in the form of shares, bonus shares and share purchase rights for existing shareholders, shares distributed from retained earnings are not recognised as an increase in the value of investments and income is not recognised in the separate statement of income. When receiving dividends in shares, the Bank only records the increase in the number of shares.

Dividends received relating to the period prior to the acquisition of the investment are deducted from the carrying amount of the investment.

(dd) Income and expenses from the sale of debts

Income and expenses from the sale of debts are recognised in accordance with Circular No. 09/2015/TT-NHNN dated 17 July 2015 issued by the SBV providing guidance on the purchase and sale of debts of credit institutions and foreign bank branches. Accordingly, the difference between the debt purchase and sale prices and book value of the debt seller is accounted as follows:

- For debts that are being recorded in-balance sheet:
 - If the sale price of debts is higher than the book value, the difference is recorded as income of the Bank in the fiscal year;
 - If the sale price of debts is lower than the book value, the difference is offset from the compensation from the individuals or collectives (in case of losses caused by individuals or collectives and are required to compensate in accordance with regulations), insurance claims from the insurers and the risk provision being established and recorded in expenses, the deficit is recorded as expenses of the Bank in the fiscal year.
- For debts being recorded in off-balance sheet, debts removed from the separate statement of financial position, the proceeds from the sale of the debt are recorded as other income of the Bank.

(ee) Leases

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense over term of the lease.

(ff) Corporate income tax

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(gg) Related parties

Parties are considered to be related to the Bank if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Bank and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(hh) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Bank that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Bank's primary format for segment reporting is based on geographical segments. The Bank's secondary format for segment reporting is based on business segments.

(ii) Classification of financial instruments

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the Bank's financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, the Bank classifies its financial instruments as follows:

(i) Financial assets

Financial assets at fair value through profit or loss

A financial asset at fair value through profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is classified by the Bank as held-for-trading. A financial asset is classified as held-for-trading, if:
 - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - it is a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by the Bank as financial assets at fair value through profit or loss.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Bank has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that the Bank, upon initial recognition, designates as financial assets at fair value through profit or loss;
- those that the Bank designates as available-for-sale; and
- those that meet the definition of loans and receivables.

Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:

- that the Bank intends to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading and those that the Bank, on initial recognition, designates as financial assets at fair value through profit or loss;
- that the Bank, upon initial recognition, designates as available-for-sale; or
- for which the Bank may not recover substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, which are classified as available-for-sale.

Available-for-sale financial assets

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or those are not classified as:

- loans and receivables.
- held-to-maturity investments; or
- financial assets at fair value through profit or loss;

(ii) *Financial liabilities*

Financial liabilities at fair value through profit or loss

A financial liability at fair value through profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:

- It is considered by the Bank as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if:
 - it is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - it is a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by the Bank as a financial liability at fair value through profit or loss.

Financial liabilities carried at amortised cost

Financial liabilities which are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss are classified as financial liabilities carried at amortised cost.

The above-described classification of financial liabilities is solely for presentation and disclosure purposes and is not intended to be a description of how the financial instruments are measured. Accounting policies for measurement of financial liabilities are disclosed in other relevant notes.

(jj) Nil balances

Items or balances required by Circular No. 49/2014/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 31 December 2014 (“Circular 49”) and Circular No. 27/2021/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 31 December 2021 to amend and supplement a number of articles of the Accounting System of Credit Institutions issued together with Decision No. 479/2004/QD-NHNN dated April 29, 2004 and the financial reporting regime for credit institutions issued together with Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007 of the Governor of the State Bank of Vietnam that are not shown in these separate financial statements are understood to have a balance of zero.

(kk) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented in the form of corresponding figures. Under this method, the comparative information of the previous year is presented as an integral part of the current year’s separate financial statements and must be considered in relation to the figures and disclosures of the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the separate financial position, separate business performance and separate cash flows of the Bank in the previous year.

4. Cash on hand and gold

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cash in VND	864,235,056,400	707,003,731,700
Cash in foreign currencies	296,057,760,712	80,678,520,126
Gold	60,720,000	91,520,000
	1,160,353,537,112	787,773,771,826

5. Balances with the State Bank of Vietnam

Balances at the State Bank of Vietnam comprise compulsory reserve and current accounts.

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Deposits and compulsory reserve		
▪ In VND	2,803,695,965,560	2,227,512,093,010
▪ In foreign currencies	79,544,141,552	149,960,919,227
	2,883,240,107,112	2,377,473,012,237

Under State Bank of Vietnam’s regulations relating to the compulsory reserve, banks are permitted to maintain a floating balance for compulsory reserve requirement (“CRR”). The monthly average balance of the reserve at State Bank of Vietnam must not be less than relevant CRR rates multiplied with the previous month’s average balances of deposits of State Bank of Vietnam.

The compulsory deposit rates at the end of the year are as follows:

	The compulsory deposit rates	
	31/12/2025	31/12/2024
	%	%
<i>Customers' deposits:</i>		
▪ Demand deposits and deposits in VND with term of less than 12 months	3.00	3.00
▪ Deposits in VND with term of 12 months and above	1.00	1.00
▪ Demand deposits and deposits in foreign currencies with term of less than 12 months	8.00	8.00
▪ Deposits in foreign currencies with term of 12 months and above	6.00	6.00
<i>Overseas credit institutions' deposits:</i>		
▪ Deposits in foreign currencies	1.00	1.00

The actual annual interest rates on deposits with the SBV are as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
	% per annum	% per annum
Within compulsory deposit rate in VND	0.50	0.50
Within compulsory deposit rate in USD	0.00	0.00
Over compulsory deposit rate in VND	0.00	0.00
Over compulsory deposit rate in USD	0.00	0.00

6. Deposits with and loans to other credit institutions

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Deposits with other credit institutions		
Demand deposits		
▪ In VND	165,995,210,357	145,970,475,398
▪ In foreign currencies	2,893,814,007,219	578,838,282,233
Term deposits		
▪ In VND	48,972,225,000,000	35,346,390,000,000
▪ In foreign currencies	919,572,500,000	2,851,352,000,000
	52,951,606,717,576	38,922,550,757,631
Loans to other credit institutions		
▪ In VND	109,727,000,000	203,648,500,000
	53,061,333,717,576	39,126,199,257,631

Interest rates of deposits and loans to other credit institutions at the end of the year as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
	%	%
Term deposits in VND	5.80 - 9.50	3.80 - 5.30
Term deposits in foreign currencies	4.05 - 4.15	4.40 - 5.05
Loans in VND	0.00	4.40 - 4.50

Analysis of credit quality of term deposits with and loans to other credit institutions is as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Group 1 – Current debts	50,001,524,500,000	38,401,390,500,000

7. Held-for-trading securities

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Debt securities		
▪ Government bonds	50,765,500,000	-

The listing status of trading securities is as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Debt securities		
▪ Listed	50,765,500,000	-

8. Loans and advances to customers

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Loans to domestic economic entities and individuals	198,258,488,546,027	169,237,595,853,438
Pending debts awaiting resolution	400,724,200,374	1,462,490,542,762
Loans financed by grants and entrusted funds	81,769,369,164	142,985,348,083
Payments on behalf of customers	23,963,711,245	1,397,894,380
	198,764,945,826,810	170,844,469,638,663

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate financial statements
for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)

Analysis of loans by credit quality is as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Group 1 – Current debts	188,542,923,451,264	160,039,885,864,687
Group 2 – Special mentioned debts	3,475,821,455,543	3,933,969,784,987
Group 3 – Sub-standard debts	797,210,239,597	1,075,776,805,310
Group 4 – Doubtful debts	1,715,658,267,794	1,710,943,603,143
Group 5 – Loss debts	3,832,608,212,238	2,621,403,037,774
Debts pending for settlement secured by foreclosed assets and unsettled debts with collaterals	400,724,200,374	1,462,490,542,762
	198,764,945,826,810	170,844,469,638,663

Analysis of loans by terms is as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Short-term loans	52,861,916,920,020	49,564,199,330,061
Medium-term loans	54,011,401,601,074	34,385,606,526,892
Long-term loans	91,891,627,305,716	86,894,663,781,710
	198,764,945,826,810	170,844,469,638,663

Analysis of loans by currency is as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
In VND	197,144,958,204,291	170,134,777,810,018
In foreign currencies	1,619,987,622,519	709,691,828,645
	198,764,945,826,810	170,844,469,638,663

Interest rates of loans to customers at the end of the year of the Bank as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
	%	%
In VND	1.25 - 25.00	1.00 - 23.30
In foreign currencies	4.10 - 7.95	5.30 - 8.90

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate financial statements
for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)

Analysis of loans by type of borrowers and type of business is as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Loans to economic entities		
▪ Joint stock companies	88,578,814,247,982	74,794,936,414,359
▪ Limited liability companies (“LLC”)	50,878,230,843,177	36,169,359,647,824
▪ Foreign owned companies	866,483,780,685	1,496,462,341,275
▪ State-owned companies	195,618,839,381	326,116,983,634
▪ Cooperatives and inter-cooperatives	71,300,733,519	77,819,148,515
▪ Public administrative units, agencies of the Communist Party, unions and associations	31,780,465,059	34,983,929,099
▪ Private companies	2,170,439,999	31,050,735,810
	140,624,399,349,802	112,930,729,200,516
Loans to individuals	58,140,546,477,008	57,913,740,438,147
	198,764,945,826,810	170,844,469,638,663

Analysis of loans by industries is as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Real estate business activities	38,045,493,326,685	28,851,442,834,099
Trading, repair of motor vehicles, motorcycles and other vehicles	37,223,185,684,875	40,809,797,227,319
Hotel and accommodation services	21,784,991,083,429	17,402,254,475,969
Science and technology activities	19,778,502,797,289	19,498,921,372,219
Construction	17,946,218,065,096	6,521,603,613,929
Transportation and warehousing	14,492,810,797,587	13,541,295,798,436
Manufacturing and processing	11,481,559,415,632	9,430,489,967,418
Electricity, gas, hot water, steam and air conditioning supply	11,280,844,695,128	11,970,763,179,128
Agriculture, forestry and fisheries	7,743,569,910,382	4,214,788,033,892
Hired labour in households, production of materials products and self-consumption services of households	7,740,535,669,241	6,364,752,796,998
Arts, entertainment and recreation	4,357,516,891,052	3,372,525,529,573
Administrative activities and supporting service	1,284,878,263,363	523,463,806,362
Other service activities	1,264,070,423,366	1,413,809,158,152
Financial services, banking and insurance activities	1,214,913,630,542	435,927,395,983
Other industries	3,125,855,173,143	6,492,634,449,186
	198,764,945,826,810	170,844,469,638,663

9. Allowance for loans and advances to customers

Movements in the general allowance for loans and advances to customers during the year were as follows:

Year ended 31 December 2025	Specific allowance VND	General allowance VND	Total VND
Opening balance	1,298,619,483,794	1,250,704,327,183	2,549,323,810,977
Allowance made during the year	2,163,777,088,772	208,282,783,127	2,372,059,871,899
Allowance utilised during the year	(1,129,454,142,947)	-	(1,129,454,142,947)
Allowance utilised related to debts sold to VAMC	(217,871,438,637)	-	(217,871,438,637)
Closing balance	2,115,070,990,982	1,458,987,110,310	3,574,058,101,292
Year ended 31 December 2024	Specific allowance VND	General allowance VND	Total VND
Opening balance	1,418,317,495,091	1,083,831,823,873	2,502,149,318,964
Allowance made during the year	1,998,381,103,495	225,688,288,561	2,224,069,392,056
Allowance utilised during the year	(2,118,079,114,792)	(58,815,785,251)	(2,176,894,900,043)
Closing balance	1,298,619,483,794	1,250,704,327,183	2,549,323,810,977

10. Purchased debts

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Purchased debts in VND	4,236,968,484,204	5,079,222,324,368
Allowance for purchased debts	(31,777,263,632)	(38,094,167,433)
	4,205,191,220,572	5,041,128,156,935

Principal and interest of purchased debts were as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Principal amount of purchased debts	4,236,968,484,204	4,834,124,869,855
Interest of purchased debts	-	245,097,454,513
	4,236,968,484,204	5,079,222,324,368

Analysis of credit quality of outstanding purchased debts was as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Group 1 – Current debts	4,236,968,484,204	5,079,222,324,368

Movements of allowance for purchased debts during the year were as follows:

	2025	2024
	VND	VND
Opening balance	38,094,167,433	4,131,750,000
Allowance (reversed)/made during the year	(6,316,903,801)	33,962,417,433
Closing balance	31,777,263,632	38,094,167,433

11. Investment securities

(a) Available-for-sale securities

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Debt securities		
▪ Government bonds (i)	16,641,154,536,438	19,132,716,627,953
▪ Debt securities issued by other domestic credit institutions	38,300,178,015,579	29,050,157,917,998
▪ Debt securities issued by domestic economic organisations	2,062,924,507,960	4,387,181,172,359
	57,004,257,059,977	52,570,055,718,310
Equity securities		
▪ Equity securities issued by other domestic credit institutions	12,928,136,667	14,236,945,147
▪ Equity securities issued by domestic economic organisations	51,317,864,000	51,317,864,000
	64,246,000,667	65,554,809,147
	57,068,503,060,644	52,635,610,527,457
Allowance for available-for-sale investment securities		
▪ Allowance for diminution in value	(10,956,179,135)	(13,672,881,508)
▪ General allowance	(15,471,933,809)	(32,903,858,793)
	(26,428,112,944)	(46,576,740,301)
	57,042,074,947,700	52,589,033,787,156

- (i) Included in balances as at 31/12/2025 were Government bonds with term from 5 years to 20 years and earned interest at rates ranging from 1.8% to 7.6% per annum with carrying value of VND13,090,764,127,780 and were pledged at SBV Transaction Office (31/12/2024: VND11,410,074,864,803 were pledged at SBV Transaction Office and other CIs) for open market operations transactions.

Movements of allowance for diminution in value for equity securities issued by domestic economic entities during the year were as follows:

	2025	2024
	VND	VND
Opening balance	13,672,881,508	15,974,044,604
Allowance reversed during the year	(1,407,893,893)	(2,301,163,096)
Allowance utilised during the year	(1,308,808,480)	-
Closing balance	10,956,179,135	13,672,881,508

Movements of general allowance for debt securities issued by domestic economic entities during the year were as follows:

	2025	2024
	VND	VND
Opening balance	32,903,858,793	23,668,654,121
Allowance (reversed)/made during the year	(17,431,924,984)	9,235,204,672
Closing balance	15,471,933,809	32,903,858,793

The listing status of available-for-sale investment securities is as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Debt securities		
▪ Listed	16,641,154,536,438	19,132,716,627,953
▪ Unlisted	40,363,102,523,539	33,437,339,090,357
	57,004,257,059,977	52,570,055,718,310
Equity securities		
▪ Listed	12,928,136,667	-
▪ Unlisted	51,317,864,000	65,554,809,147
	64,246,000,667	65,554,809,147
	57,068,503,060,644	52,635,610,527,457

Analysis by quality for investment securities classified as credit risk bearing assets:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Group 1 – Current debts	40,363,102,523,539	33,437,339,090,357

(b) Held-to-maturity securities

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Special bonds issued by VAMC		
▪ Par value of special bonds	1,313,209,000,824	-
▪ Allowance for special bonds	-	-
	1,313,209,000,824	-

12. Long-term investments

	31/12/2025		31/12/2024	
	VND	% Equity owned	VND	% Equity owned
Investment in subsidiaries				
▪ Orient Commercial Bank International Money Transfer Company Limited	25,000,000,000	100%	25,000,000,000	100%
▪ Phuong Dong Bank Assets Exploitation And Debt Management One Member Company Limited	500,000,000,000	100%	-	-
	525,000,000,000		25,000,000,000	

13. Tangible fixed assets

Year ended 31 December 2025	Building and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
Cost					
Opening balance	260,572,746,899	454,020,854,582	181,326,343,085	2,069,688,887	897,989,633,453
Additions during the year	4,375,347,485	55,988,533,660	84,616,680	73,900,000	60,522,397,825
Transfer from construction in progress	12,106,440,014	20,200,435,187	10,661,000,000	665,100,000	43,632,975,201
Reclassification	(18,070,706,752)	4,613,078,297	(4,585,531,457)	-	(18,043,159,912)
Disposals	(18,424,672,092)	(8,421,260,276)	(21,564,837,897)	-	(48,410,770,265)
Closing balance	240,559,155,554	526,401,641,450	165,921,590,411	2,808,688,887	935,691,076,302
Accumulated depreciation					
Opening balance	109,895,200,245	317,558,960,309	127,517,413,749	1,718,173,954	556,689,748,257
Charge for the year	65,035,350,194	51,192,516,965	12,721,799,733	326,093,568	129,275,760,460
Reclassification	(6,598,771,943)	4,644,602,927	(4,732,441,158)	-	(6,686,610,174)
Disposals	(12,290,648,024)	(8,053,803,433)	(21,555,337,897)	-	(41,899,789,354)
Closing balance	156,041,130,472	365,342,276,768	113,951,434,427	2,044,267,522	637,379,109,189
Net book value					
Opening balance	150,677,546,654	136,461,894,273	53,808,929,336	351,514,933	341,299,885,196
Closing balance	84,518,025,082	161,059,364,682	51,970,155,984	764,421,365	298,311,967,113

As at 31 December 2025, included in cost of tangible fixed assets were assets costing VND319,634,795,185 (31/12/2024: VND297,644,086,603) which were fully depreciated but are still in use.

13. Tangible fixed assets (continued)

Year ended 31 December 2024

	Building and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
Cost					
Opening balance	229,212,436,979	398,126,603,213	154,248,405,034	2,069,688,887	783,657,134,113
Additions during the year	7,621,171,670	39,474,807,385	21,115,839,400	-	68,211,818,455
Upgrade during the year	53,690,458	8,523,876,351	79,852,800	-	8,657,419,609
Transfer from construction in progress	45,352,860,865	23,867,636,655	8,212,750,000	-	77,433,247,520
Disposals	(21,667,413,073)	(15,972,069,022)	(2,330,504,149)	-	(39,969,986,244)
Closing balance	260,572,746,899	454,020,854,582	181,326,343,085	2,069,688,887	897,989,633,453
Accumulated depreciation					
Opening balance	103,776,368,063	290,116,371,098	118,646,691,281	1,576,830,375	514,116,260,817
Charge for the year	15,405,942,609	43,072,429,094	11,201,226,617	141,343,579	69,820,941,899
Disposals	(9,287,110,427)	(15,629,839,883)	(2,330,504,149)	-	(27,247,454,459)
Closing balance	109,895,200,245	317,558,960,309	127,517,413,749	1,718,173,954	556,689,748,257
Net book value					
Opening balance	125,436,068,916	108,010,232,115	35,601,713,753	492,858,512	269,540,873,296
Closing balance	150,677,546,654	136,461,894,273	53,808,929,336	351,514,933	341,299,885,196



14. Intangible fixed assets

Year ended 31 December 2025	Land use rights VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	139,550,154,948	496,394,790,187	635,944,945,135
Additions during the year	1,000,000,000	28,406,502,078	29,406,502,078
Transfer from construction in progress	96,520,000,000	15,422,801,497	111,942,801,497
Reclassification	18,043,159,912	-	18,043,159,912
Disposals	(2,765,051,000)	-	(2,765,051,000)
Closing balance	252,348,263,860	540,224,093,762	792,572,357,622
Accumulated depreciation			
Opening balance	2,915,476,323	344,543,350,529	347,458,826,852
Charge for the year	163,754,844	49,571,799,520	49,735,554,364
Reclassification	-	83,967,686	83,967,686
Closing balance	3,079,231,167	394,199,117,735	397,278,348,902
Net book value			
Opening balance	136,634,678,625	151,851,439,658	288,486,118,283
Closing balance	249,269,032,693	146,024,976,027	395,294,008,720

As at 31 December 2025, included in cost of intangible fixed assets were assets costing VND249,524,997,549 (31/12/2024: VND158,957,385,083) which were fully amortised but are still in use.

14. Intangible fixed assets (continued)

Year ended 31 December 2024	Land use rights VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	154,535,813,448	425,487,732,694	580,023,546,142
Additions during the year	-	8,441,378,429	8,441,378,429
Upgrade during the year	-	20,476,338,293	20,476,338,293
Transfer from construction in progress	-	41,989,340,771	41,989,340,771
Disposals	(14,985,658,500)	-	(14,985,658,500)
Closing balance	139,550,154,948	496,394,790,187	635,944,945,135
Accumulated depreciation			
Opening balance	2,751,722,389	293,153,532,399	295,905,254,788
Charge for the year	163,753,934	51,389,818,130	51,553,572,064
Closing balance	2,915,476,323	344,543,350,529	347,458,826,852
Net book value			
Opening balance	151,784,091,059	132,334,200,295	284,118,291,354
Closing balance	136,634,678,625	151,851,439,658	288,486,118,283

15. Other assets

(a) Receivables

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (restated)
Constructions in progress (i)		
▪ Office buildings	2,022,107,741,760	1,784,609,000,099
▪ Equipment and leasehold improvements	4,558,292,474	57,531,870,043
▪ Software	1,151,123,013	13,814,346,225
▪ Repairs and improvements	7,100,709,367	22,357,130,376
	2,034,917,866,614	1,878,312,346,743
Internal receivables	84,364,086,169	222,785,862,455
External receivables		
▪ Receivables from settlement services	203,168,816,470	254,597,174,827
▪ Advances for court fees	157,596,316,744	110,667,894,361
▪ Deposits for house rentals and other operating activities	65,427,572,282	63,168,780,509
▪ Receivables from sale of debts	64,755,886,106	-
▪ Receivables from investment cooperation contracts (*)	20,933,045,052	53,600,286,469
▪ Tax receivable (Note 23)	14,132,130,355	42,227,642,765
▪ Receivables from usance payable at sight letters of credit	-	131,809,445,394
▪ Other receivables	78,018,834,676	109,869,048,085
	604,032,601,685	765,940,272,410
	2,723,314,554,468	2,867,038,481,608

(*) This is advance to an enterprise for handling collaterals of bad debts written off by the Bank under investment cooperation contracts with this enterprise.

(i) Movements of construction in progress during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	1,878,312,346,743	1,917,476,997,184
Additions during the year	417,570,933,502	172,413,482,620
Transfer to tangible fixed assets	(43,632,975,201)	(77,433,247,520)
Transfer to intangible fixed assets	(111,942,801,497)	(41,989,340,771)
Transfer to other assets	(105,389,636,933)	(92,112,248,770)
Refund assets	-	(43,296,000)
Closing balance	2,034,917,866,614	1,878,312,346,743

15. Other assets (continued)

(b) Interest and fees receivable

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Interest receivables from loans and advances to customers	1,715,630,818,228	1,597,109,358,864
Interest receivables from investment securities	1,240,147,890,411	1,021,767,938,656
Interest receivable from derivative financial instruments	144,144,599,762	44,109,840,385
Interest receivables from deposits with and loans to other CIs	39,648,525,933	111,671,287,996
Fees receivable	206,458,327,298	3,794,635,256
	3,346,030,161,632	2,778,453,061,157

(c) Other assets

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Foreclosed assets of which ownership being transferred and waiting for settlement	854,112,219,840	1,657,379,225,773
Prepaid expenses	323,947,100,903	269,367,516,124
Materials and tools	32,017,385,096	71,467,759,288
Other assets	262,205,534	298,927,702
	1,210,338,911,373	1,998,513,428,887

(d) Allowance for losses on other assets

Allowance for losses on other assets include:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Opening balance	4,800,000,000	4,800,000,000
Allowance made during the year	24,613,016,227	-
Closing balance	29,413,016,227	4,800,000,000

16. Borrowings from the Government and the State Bank of Vietnam

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Borrowings from the SBV		
▪ Borrowings through discount, rediscount valuable papers	6,928,146,944,971	3,393,187,130,601
▪ Borrowings by credit documents	55,107,215,927	76,348,421,538
▪ Repurchase agreements of Government bonds with the State Treasury	919,363,880,000	-
	7,902,618,040,898	3,469,535,552,139

Term of borrowings from the government and the state bank at the end of the year were as follows:

	31/12/2025 % per annum	31/12/2024 % per annum
Borrowings through discount, rediscount valuable papers	4.50	3.90
Borrowings by credit documents	3.20	3.30
Repurchase agreements of Government bonds with the State Treasury	4.50	Not applicable

Term of borrowings from the government and the state bank at the end of the period/year were as follows:

	31/12/2025	31/12/2024
Borrowings through discount, rediscount valuable papers	7 days – 28 days	14 days
Borrowings by credit documents	8 years	8 years
Repurchase agreements of Government bonds with the State Treasury	14 days	Not applicable

17. Deposits and borrowings from other credit institutions

(a) Deposits from other credit institutions

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Demand deposits		
▪ In VND	8,434,251,675	7,090,294,422
Term deposits		
▪ In VND	51,622,100,000,000	39,666,885,000,000
▪ In foreign currencies	3,179,093,500,000	4,124,277,000,000
	54,809,627,751,675	43,798,252,294,422

(b) Borrowings from other credit institutions

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Borrowings from other credit institutions		
▪ In VND	-	1,188,082,692,211
<i>In which:</i>		
<i>Discounted, rediscounted borrowings</i>	-	956,327,000,000
▪ In foreign currencies	-	21,946,218,865
	-	1,210,028,911,076

Interest rates of deposits and borrowings from other credit institutions at the end of the year were as follows:

	31/12/2025 % per annum	31/12/2024 % per annum
Term deposits from other CIs in VND	5.85 - 9.60	3.80 - 5.40
Term deposits from other CIs in foreign currencies	3.70 - 4.05	4.40 - 5.00
Borrowings from other CIs in VND	Not applicable	5.68 - 6.53
Borrowings from other CIs in foreign currencies	Not applicable	5.70 - 6.58

18. Deposits from customers

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Demand deposits	14,836,030,818,398	20,503,263,277,269
▪ In VND	13,803,748,905,699	19,722,336,795,882
▪ In foreign currencies	1,032,281,912,699	780,926,481,387
Term deposits	46,265,411,273,826	40,167,911,626,520
▪ In VND	45,781,453,403,826	40,066,703,905,620
▪ In foreign currencies	483,957,870,000	101,207,720,900
Saving demand deposits	19,293,038,568	17,220,757,145
▪ In VND	3,283,816,004	3,349,777,677
▪ In foreign currencies	16,009,222,564	13,870,979,468
Saving term deposits	88,666,744,279,655	81,103,678,377,792
▪ In VND	88,254,168,460,629	80,716,126,103,537
▪ In foreign currencies	412,575,819,026	387,552,274,255
Special-purpose capital deposits	419,937,534,974	276,256,373,743
▪ In VND	262,652,812,564	10,748,156,585
▪ In foreign currencies	157,284,722,410	265,508,217,158
Margin deposits	348,253,035,891	414,488,189,426
▪ In VND	347,769,472,123	413,402,104,357
▪ In foreign currencies	483,563,768	1,086,085,069
	150,555,669,981,312	142,482,818,601,895

Deposits from customers by type of customer and ownership are as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Deposits from economic entities	46,728,836,770,841	50,826,007,970,899
▪ Private companies	27,828,866,195,058	39,175,657,088,055
▪ Foreign owned companies	15,876,078,622,930	8,029,101,082,926
▪ State-owned companies	1,170,447,899,014	2,073,746,792,397
▪ Cooperative economic organisations	1,853,444,053,839	1,547,503,007,521
Deposits from individuals	103,285,329,668,560	90,599,696,796,955
Deposits from others	541,503,541,911	1,057,113,834,041
	150,555,669,981,312	142,482,818,601,895

Interest rates of customer deposits at the end of the period/year were as follows:

	31/12/2025 %/năm	31/12/2024 %/năm
Demand deposits in VND	0.00 - 0.50	0.10 - 0.50
Demand deposits in foreign currencies	0.00	0.00
Term deposits in VND	0.10 - 10.50	0.10 - 10.50
Term deposits in foreign currencies	0.00	0.00
Demand saving deposits in VND	0.00	0.10
Demand saving deposits in foreign currencies	0.00	0.00
Term saving deposits in VND	0.50 - 10.50	0.00 - 10.50
Term saving deposits in foreign currencies	0.00	0.00

19. Derivatives and other financial assets/liabilities

As at 31 December 2025

	Total contract value (at foreign exchange rate at contract date) VND	Total carrying value (at foreign exchange rate as at 31 December 2025) Assets/(Liabilities) VND
Currency derivatives		
▪ Forward currency contracts	9,161,749,855,000	(26,821,575,000)
▪ Swap currency contracts	88,573,966,010,450	198,713,002,773
▪ Cross-currency interest rate swap	2,294,857,836,066	(83,414,850,740)
	100,030,573,701,516	88,476,577,033

As at 31 December 2024

	Total contract value (at foreign exchange rate at contract date) VND	Total carrying value (at foreign exchange rate as at 31 December 2024) Assets/(Liabilities) VND
Currency derivatives		
▪ Forward currency contracts	115,214,689,592	332,672,156
▪ Swap currency contracts	68,222,986,950,000	(309,670,330,000)
▪ Cross-currency interest rate swap	1,226,000,000,000	(46,925,000,000)
	69,564,201,639,592	(356,262,657,844)

20. Grants, entrusted funds received and loans exposed to risks

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Grants, entrusted funds received and loans exposed to risks		
▪ Grants and entrusted funds received in VND	115,218,506,355	86,628,509,395
▪ Grants and entrusted funds received in foreign currencies	6,143,060,948,485	5,855,455,000,000
	6,258,279,454,840	5,942,083,509,395

Interest rates of grants, entrusted funds received and loans exposed to risks at the end of the year were as follows:

	31/12/2025 % per annum	31/12/2024 % per annum
Grants, entrusted funds received and loans exposed to risks		
▪ In VND	3.76 - 4.72	3.48
▪ In foreign currencies	0.75 - 6.05	6.53 - 7.16

21. Valuable papers issued

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Certificates of deposit	26,170,500,000,000	10,379,800,000,000
▪ Under 12 months	24,956,000,000,000	6,620,000,000,000
▪ From 12 months to under 5 years	1,214,500,000,000	3,759,800,000,000
Definitive bonds	38,500,000,000,000	33,630,912,500,000
▪ From 12 months to 5 years	38,500,000,000,000	32,000,000,000,000
▪ From 5 years and above	-	1,630,912,500,000
	64,670,500,000,000	44,010,712,500,000

Interest rates of valuable papers issued at the end of the year were as follows:

	31/12/2025 % per annum	31/12/2024 % per annum
Valuable papers issued		
▪ Certificates of deposit	4.75 - 7.50	4.75 - 6.40
▪ Bonds	5.10 - 6.90	4.90 - 7.00

22. Other liabilities

(a) Interest and fees payables

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Interest payables on deposits of customers and other CIs	2,024,328,128,960	1,917,107,764,245
Interest payables on valuable papers	1,196,726,468,506	667,856,341,095
Interest payables from currency derivatives	118,236,031,795	10,756,182,880
Interest on borrowings in from grants, entrusted funds	51,373,665,478	46,437,551,559
Interest payables on borrowings from the SBV and other CIs	6,931,314,244	13,967,980,534
	3,397,595,608,983	2,656,125,820,313

(b) Other liabilities

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND (restated)
Internal payables	10,687,551,471	9,670,775,746
▪ Payables to employees	10,687,551,471	9,670,775,746
External payables	1,757,216,951,390	740,162,443,004
▪ Tax payables (Note 23)	690,944,035,776	358,297,008,813
▪ Payables for customer (i)	493,293,720,246	-
▪ Payables for settlement services	263,813,636,457	65,702,764,624
▪ Custodial and awaiting deposits for settlement	42,360,302,546	36,245,740,820
▪ Dividend payables	29,996,220,530	17,992,908,126
▪ Payables for remittance services	16,682,972,826	56,738,563,534
▪ Other payables	220,126,063,009	205,185,457,087
Bonus and welfare funds (ii)	188,071,833,999	163,220,049,733
	1,955,976,336,860	913,053,268,483

- (i) This is amount payable to foreign-invested enterprise with a dedicated deposit account at the Bank due to incomplete procedures for obtaining a capital increase license.

(ii) Movements of bonus and welfare funds during the year were as follows:

	2025	2024
	VND	VND
Opening balance	163,220,049,733	135,612,076,459
Appropriation during the year	30,394,784,266	38,069,973,274
Utilised during the year	(5,543,000,000)	(10,462,000,000)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	188,071,833,999	163,220,049,733
	<hr/>	<hr/>

23. Obligations to the State Treasury

Year ended 31 December 2025	Opening balance		Movements during the year		Closing balance	
	Payables VND	Receivables VND	Incurred VND	Paid VND	Payables VND	Receivables VND
Value added tax	42,237,381,703	37,519,473,103	119,311,141,499	(80,859,297,792)	57,301,882,662	14,132,130,355
Corporate income tax	302,807,704,094	4,708,169,662	1,021,167,314,180	(700,499,000,773)	618,767,847,839	-
Personal income tax	12,028,527,912	-	210,366,249,400	(209,492,874,654)	12,901,902,658	-
Foreign contractor tax	1,223,395,104	-	15,598,968,806	(14,849,961,293)	1,972,402,617	-
Land and housing tax	-	-	489,731,807	(489,731,807)	-	-
Other taxes	-	-	176,000,000	(176,000,000)	-	-
	358,297,008,813	42,227,642,765	1,367,109,405,692	(1,006,366,866,319)	690,944,035,776	14,132,130,355

Year ended 31 December 2024	Opening balance		Movements during the year		Closing balance	
	Payables VND	Receivables VND	Incurred VND	Paid VND	Payables VND	Receivables VND
Value added tax	68,546,123,446	-	92,321,316,594	(156,149,531,440)	42,237,381,703	37,519,473,103
Corporate income tax	318,076,067,522	-	832,835,910,112	(852,812,443,202)	302,807,704,094	4,708,169,662
Personal income tax	9,859,315,404	-	161,742,195,591	(159,572,983,083)	12,028,527,912	-
Foreign contractor tax	1,026,320,497	-	13,522,706,070	(13,325,631,463)	1,223,395,104	-
Land and housing tax	-	-	732,287,023	(732,287,023)	-	-
Other taxes	-	-	171,000,000	(171,000,000)	-	-
	397,507,826,869	-	1,101,325,415,390	(1,182,763,876,211)	358,297,008,813	42,227,642,765



24. Equity

(a) Statement of changes in owners' equity

	Charter capital VND	Share premium VND	Reserves VND	Retained earnings VND	Total VND
Balance at 1 January 2025	24,657,891,520,000	53,271,987,348	3,223,626,131,166	3,736,087,523,229	31,670,877,161,743
Capital increase by bonus shares	1,972,631,320,000	(53,271,987,348)	(662,488,211,467)	(1,256,871,121,185)	-
Net profit for the year	-	-	-	4,008,866,548,868	4,008,866,548,868
Dividends	-	-	-	(1,726,052,406,400)	(1,726,052,406,400)
Appropriation to reserves	-	-	761,684,644,285	(761,684,644,285)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(30,394,784,266)	(30,394,784,266)
Balance at 31 December 2025	26,630,522,840,000	-	3,322,822,563,984	3,969,951,115,961	33,923,296,519,945
Balance at 1 January 2024	20,548,242,940,000	53,271,987,348	2,588,756,524,494	5,344,327,649,817	28,534,599,101,659
Capital increase by bonus shares	4,109,648,580,000	-	-	(4,109,648,580,000)	-
Net profit for the year	-	-	-	3,174,348,033,358	3,174,348,033,358
Appropriation to reserves	-	-	634,869,606,672	(634,869,606,672)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(38,069,973,274)	(38,069,973,274)
Balance at 31 December 2024	24,657,891,520,000	53,271,987,348	3,223,626,131,166	3,736,087,523,229	31,670,877,161,743

23. Equity (continued)

(b) Share capital

	31/12/2025		31/12/2024	
	Number of shares	Par value VND	Number of shares	Par value VND
Authorised share capital	2,663,052,284	26,630,522,840,000	2,465,789,152	24,657,891,520,000
Issued share capital				
Ordinary shares	2,663,052,284	26,630,522,840,000	2,465,789,152	24,657,891,520,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	2,663,052,284	26,630,522,840,000	2,465,789,152	24,657,891,520,000

All ordinary shares of the Bank have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Bank. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Bank's residual assets.

(c) Reserves

	Supplement capital reserve VND	Financial reserve VND	Other reserves VND	Total VND
Balance at 1 January 2025	662,488,211,467	2,560,763,862,811	374,056,888	3,223,626,131,166
Utilised in the year	(662,488,211,467)	-	-	(662,488,211,467)
Appropriation for the year	400,886,654,887	360,797,989,398	-	761,684,644,285
Balance at 31 December 2025	400,886,654,887	2,921,561,852,209	374,056,888	3,322,822,563,984
Balance at 1 January 2024	345,053,408,131	2,243,329,059,475	374,056,888	2,588,756,524,494
Appropriation for the year	317,434,803,336	317,434,803,336	-	634,869,606,672
Balance at 31 December 2024	662,488,211,467	2,560,763,862,811	374,056,888	3,223,626,131,166

The Bank temporarily appropriate to the statutory reserves according to Decree 135/2025/ND-CP.

(d) Dividends

In accordance with Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD of the General Meeting of Shareholders dated 22 April 2025 and Resolution No. 50/2025/NQ-HDQT of the Board of Directors dated 1 July 2025, OCB has paid dividends of 2024 on 7 August 2025 in cash to the existing shareholders of OCB from the retained earnings after making reserves with an amount of VND 1,726,052,406,400, equivalent to 7%/share.

On 22 April 2025, the General Meeting of Shareholders approved the Plan to increase charter capital by issuing bonus shares to increase share capital from owners' equity in Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD. On 20 May 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 38/2025/NQ-HDQT to implement the Plan to increase charter capital by issuing 197,263,132 bonus shares with a par value of VND 10,000/share using supplement capital reserve, share premium and retained earnings as at 31 December 2024. On 20 August 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 63/2025/NQ-HDQT announcing the results of issuance and handling of arising fractional shares, accordingly the number of distributed shares was 197,263,132 shares and the total number of shares after the issuance was 2,663,052,284 shares.

25. Net interest income

	2025	2024
	VND	VND
Interest and similar income		
▪ Interest income from loans to customers and other CIs	16,289,897,128,957	14,660,428,140,607
▪ Interest income from trading and investments securities	2,524,892,601,537	1,553,849,222,694
▪ Other income from deposits at other CIs	1,488,959,855,990	1,166,102,458,984
▪ Other income from credit activities	376,066,839,239	183,693,836,448
▪ Interest income from guarantee services	243,196,988,892	227,413,015,574
▪ Interest income from debts trading	195,332,447,519	162,726,338,929
	21,118,345,862,134	17,954,213,013,236
Interest and similar expenses		
▪ Interest expenses for deposits from customers and other CIs	(8,204,126,712,429)	(6,790,179,190,700)
▪ Interest expenses for valuable papers issued	(2,989,896,444,125)	(2,102,810,498,978)
▪ Interest expenses for borrowings from other credit institutions and other borrowed and entrusted funds	(626,494,908,529)	(415,233,839,435)
▪ Interest expenses for other credit activities	(52,008,769,400)	(40,523,101,722)
	(11,872,526,834,483)	(9,348,746,630,835)
Net interest income	9,245,819,027,651	8,605,466,382,401

26. Net fees and commission income

	2025	2024
	VND	VND
Fees and commission income		
▪ Account management and card usage services	325,599,087,422	259,230,684,430
▪ Insurance linkage services	310,866,230,684	142,293,350,559
▪ Consulting services	180,604,286,650	373,139,811,914
▪ Insurance agency services	133,790,987,539	51,533,382,505
▪ Card services	100,792,990,609	105,731,231,234
▪ Settlement services	78,953,430,109	69,975,322,323
▪ Wealth management services	19,618,649,090	1,687,961,818
▪ Treasury services	1,651,159,686	1,429,274,311
▪ Other services	83,837,834,845	68,442,771,546
	1,235,714,656,634	1,073,463,790,640
Fees and commission expenses		
▪ Card partner services	(118,362,164,905)	(82,577,998,451)
▪ Affiliate partner services	(40,649,707,411)	(14,061,492,670)
▪ Settlement services	(20,266,049,652)	(16,300,772,986)
▪ Consulting services	(9,582,284,562)	(8,414,886,227)
▪ Agency commission	(8,993,510,662)	(2,098,543,589)
▪ Treasury services	(7,965,137,996)	(1,104,051,718)
▪ Postage and telecommunications services	(2,678,152,957)	(1,991,694,822)
▪ Other services	(16,520,434,258)	(15,827,493,285)
	(225,017,442,403)	(142,376,933,748)
Net fees and commission income	1,010,697,214,231	931,086,856,892

27. Net gain from trading of foreign currencies

	2025	2024
	VND	VND
Gain from trading of foreign currencies		
▪ Gain from spot foreign exchange contracts	437,589,735,280	282,756,598,829
▪ Gain from currency derivatives	330,054,727,294	564,703,623,624
▪ Gain from gold trading	24,313,200	548,129,618
	767,668,775,774	848,008,352,071
Loss from trading of foreign currencies		
▪ Loss from spot foreign exchange contracts	(2,214,407,088)	(4,955,873,700)
▪ Loss from currency derivatives	(549,162,981,840)	(532,092,581,539)
▪ Loss from gold trading	(374,584)	(5,978,286)
	(551,377,763,512)	(537,054,433,525)
Net gain from trading of foreign currencies	216,291,012,262	310,953,918,546

28. Net (loss)/gain from held-for-trading securities

	2025	2024
	VND	VND
Gain from held-for-trading securities	4,950,720,000	2,250,030,000
Loss from held-for-trading securities	(50,350,760,000)	-
Net (loss)/gain from held-for-trading securities	(45,400,040,000)	2,250,030,000

29. Net loss from sales of investment securities

	2025	2024
	VND	VND
Gain from sales of investment securities	80,471,410,348	129,460,854,582
Loss from sales of investment securities	(328,227,382,072)	(310,948,608,039)
Allowance reversed/(made) for investment securities	18,839,818,877	(6,934,041,576)
Net loss from sales of investment securities	(228,916,152,847)	(188,421,795,033)

30. Net gain from other operating activities

	2025 VND	2024 VND (restated)
Other operating income		
▪ Collections of bad debts previously written-off	1,138,210,516,431	211,356,985,356
▪ Income from other derivative financial instruments	35,227,219,796	127,638,356
▪ Income from disposals of foreclosed assets	16,017,173,697	10,442,826,703
▪ Proceeds from disposals of fixed assets	16,898,773,901	33,951,298,858
▪ Other activities income	3,233,816,999	1,765,199,045
▪ Other income	417,859,526,424	263,107,914,987
	1,627,447,027,248	520,751,863,305
Other operating expenses		
▪ Expenses from disposals of foreclosed assets	(27,583,171,566)	(24,357,830,359)
▪ Expenses from other derivative financial instruments	(24,271,859,943)	-
▪ Expenses from social work	(10,312,598,125)	(19,419,320,000)
▪ Other activities expenses	(6,270,373,585)	(10,413,647,668)
▪ Expenses from disposals of assets	(1,385,912,518)	(1,009,097,978)
▪ Other expenses	(169,650,437,033)	(58,901,422,217)
	(239,474,352,770)	(114,101,318,222)
Net gain from other operating activities	1,387,972,674,478	406,650,545,083

31. Operating expenses

	2025 VND	2024 VND
Other taxes and fees	2,549,872,543	3,922,714,188
Personnel expenses:	2,428,754,362,135	2,260,565,724,583
In which:		
▪ <i>Salary and allowances</i>	2,135,555,486,854	1,992,185,288,285
▪ <i>Salary related contribution</i>	197,490,006,646	181,064,064,043
▪ <i>Other allowances</i>	2,210,973,000	932,763,041
▪ <i>Other expenses</i>	93,497,895,635	86,383,609,214
Asset expenditure	631,280,685,167	593,446,850,410
In which:		
▪ <i>Depreciation and amortisation of fixed assets</i>	172,408,672,336	121,374,513,963
▪ <i>Other asset expenses</i>	458,872,012,831	472,072,336,447
Administrative expenses	970,247,427,443	823,060,554,712
Insurance fee for customer deposits	143,909,163,507	121,851,845,541
Allowance for doubtful debts	24,613,016,227	-
	4,201,354,527,022	3,802,847,689,434

32. Allowance for credit losses

	2025 VND	2024 VND
General allowance made for loans and advances to customers (Note 9)	208,282,783,127	225,688,288,561
Specific allowance made for loans and advances to customers (Note 9)	2,163,777,088,772	1,998,381,103,495
General allowance (reversed)/made for purchased debts (Note 10)	(6,316,903,801)	33,962,417,433
Allowance (reserved)/made for contingent liabilities and off-balance sheet commitments	(994,511,292)	994,511,292
	2,364,748,456,806	2,259,026,320,781

33. Income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

	2025 VND	2024 VND
Current tax expense		
Current period	1,025,936,351,963	825,491,721,750
(Over)/under provision in prior years	(4,769,037,783)	7,344,188,362
	1,021,167,314,180	832,835,910,112
Deferred corporate income tax expenses		
Temporary differences	(9,154,773,987)	-
	1,012,012,540,193	832,835,910,112

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	5,020,879,089,061	4,007,183,943,470
Corporate income tax expense for the year	1,004,175,817,812	801,436,788,694
Non-deductible expenses	13,275,780,127	24,269,336,215
Non-taxable income	(670,019,963)	(214,403,159)
(Over)/under provision in prior years	(4,769,037,783)	7,344,188,362
Corporate income tax expense	1,012,012,540,193	832,835,910,112

(c) Applicable tax rates

The Bank have obligations to pay corporate income tax at 20% of its total taxable profits. The calculation of corporate income tax is subject to review and approval by tax authorities.

34. Cash and cash equivalents

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cash on hand and gold	1,160,353,537,112	787,773,771,826
Balances with the SBV	2,883,240,107,112	2,377,473,012,237
Deposits with other CIs with original terms of less than three months	52,951,606,717,576	38,922,550,757,631
	56,995,200,361,800	42,087,797,541,694

35. Employee's income

	2025 VND	2024 VND
Total average number of employees during the year (persons)	7,050	6,894
Employees' income		
1. Total salary and advances	2,139,996,994,008	1,976,290,008,905
2. Bonus	319,628,140,161	320,865,780,063
3. Total income (3 = 1 + 2)	2,459,625,134,169	2,297,155,788,968
Average monthly salary/employee	25,295,473	23,889,010
Average monthly income/employee	29,073,583	27,767,573

36. Types and book value of collaterals

(a) Assets and valuable papers received from mortgage, pledge, discount and rediscount

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Real estates	243,218,816,717,691	215,278,681,254,656
Valuable papers	42,536,419,496,595	31,257,782,501,425
Movable assets	34,943,658,284,108	27,460,989,050,092
Other assets	78,915,913,300,153	63,919,004,099,866
	399,614,807,798,547	337,916,456,906,039

(b) Assets and valuable papers given for mortgages, pledges, discounts and rediscounts

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Available-for-sale securities		
Pledged at the SBV	13,090,764,127,780	9,856,865,953,100
Pledged at other credit institutions	-	1,553,208,911,703
	13,090,764,127,780	11,410,074,864,803

37. Contingent liabilities and commitments

	Contractual amount – gross	31/12/2025	Contractual amount – net
	VND	Margin deposits	– net
		VND	VND
Loan guarantees	282,345,000,000	505,181,575	281,839,818,425
Foreign exchange commitments	182,797,611,540,637	-	182,797,611,540,637
<i>In which:</i>			
▪ <i>Commitments on purchase of foreign currencies</i>	2,893,757,692,890	-	2,893,757,692,890
▪ <i>Commitments on sales of foreign currencies</i>	2,895,639,800,000	-	2,895,639,800,000
▪ <i>Commitments on currency swap transactions</i>	177,008,214,047,747	-	177,008,214,047,747
Letter of credit	606,583,349,521	5,074,347,451	601,509,002,070
Other guarantees	13,133,377,144,568	322,722,513,461	12,810,654,631,107
Other commitments	4,672,128,793,102	-	4,672,128,793,102
	Contractual amount – gross	31/12/2024	Contractual amount – net
	VND	Margin deposits	– net
		VND	VND
Loan guarantees	97,792,000,000	8,546,731,158	89,245,268,842
Foreign exchange commitments	138,719,544,097,903	-	138,719,544,097,903
<i>In which:</i>			
▪ <i>Commitments on purchase of foreign currencies</i>	662,365,672,412	-	662,365,672,412
▪ <i>Commitments on sales of foreign currencies</i>	663,446,975,491	-	663,446,975,491
▪ <i>Commitments on currency swap transactions</i>	137,393,731,450,000	-	137,393,731,450,000
Letters of credit	674,721,445,313	5,387,221,401	669,334,223,912
Other guarantees	6,543,873,719,523	382,710,699,264	6,161,163,020,259
Other commitments	2,498,925,000,000	-	2,498,925,000,000

38. Uncollected loan interest and receivable fees

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Uncollected loan interest	2,205,329,151,176	1,807,535,457,852
Uncollected fee receivables	36,414,316,766	27,290,452,967
Uncollected interest receivable from securities	-	20,017,173,506
	2,241,743,467,942	1,854,843,084,325

39. Written-off bad debts

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Principals of written-off bad debts under monitoring	6,827,152,078,914	6,948,897,244,532
Interests of written-off bad debts under monitoring	10,133,317,858,170	7,931,887,587,998
	16,960,469,937,084	14,880,784,832,530

40. Assets and other documents

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Other assets kept for customers	48,980,236,189,440	35,373,964,580,068
Other valuable documents under custody services	37,329,693,174,902	29,383,070,089,745
Foreclosed assets	1,394,607,567,731	3,353,971,031,916
Leased assets	20,329,357,200	20,329,357,200
Precious metals, gemstones from custody services	7,438,200,000	4,076,800,000
	87,732,304,489,273	68,135,411,858,929

41. Significant transactions with related parties

Significant balances and transactions with related parties at the end of the year and during the year were as follows:

Balance at the end of the year	Receivables/(payables)	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Subsidiaries		
Deposits	(526,025,598,185)	(23,034,051,608)
Invested capital	525,000,000,000	25,000,000,000
Interest payables	(1,620,604,109)	(1,150,504,110)
Board of Directors, Board of Supervision, Board of Management and Chief Accountant		
Deposits	(39,424,717,400)	(45,548,960,977)
Interest payable	(297,348,712)	(435,400,246)
Loans	1,253,700,668	821,462,739
Interest receivables	4,620,413	208,164
Other related parties		
Deposits	(134,131,075,126)	(161,595,885,367)
Interest payable	(1,617,277,778)	(1,247,712,382)
Loans	478,664,936,069	88,602,923,947
Interest receivables	705,926,611	93,911,469
<hr/>		
Transactions during the year	Income/(expense)	
	2025 VND	2024 VND
Subsidiaries		
Withdrawal of deposits	(739,516,306,677)	(53,047,486,774)
Receipt of deposits	1,242,507,853,254	53,547,501,567
Fee and commission income	130,000	260,000
Interest expense on deposits	(3,027,361,984)	(1,202,287,650)
Dividend received	145,737,114	1,072,015,796
Board of Directors, Board of Supervision, Board of Management and Chief Accountant		
Remuneration and other income (i)	59,140,326,285	71,386,920,540
Interest income from loans	160,639,063	98,826,956
Interest expense on deposits	(1,355,678,995)	(1,885,378,037)
Other related parties		
Other income	22,295,640,447	6,960,953,412
Interest expense on deposits	(6,763,361,058)	(8,811,953,032)

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate financial statements
for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)

- (i) Remuneration for each member of the Board of Directors and Board of Supervision, and salary and other compensations of Board of Management and Chief Accountant were as follows:

Name	Position	2025 VND	2024 VND
Board of Directors			
Mr. Trinh Van Tuan	Chairman	16,423,165,041	17,905,223,150
Ms. Trinh Thi Mai Anh	Member	5,260,953,061	3,649,150,000
Mr. Yoshizawa Toshiki	Member	1,662,300,000	1,685,300,000
Mr. Ngo Ha Bac	Member	2,216,300,000	2,248,900,000
Mr. Phan Trung	Member	1,441,361,224	1,125,900,000
Mr. Segawa Mitsuhiro	Member	999,183,673	-
Mr. Duong Ky Hiep	Independent Member	832,953,061	-
Mr. Kato Shin	Member	702,000,000	1,604,916,439
Mr. Nguyen Dinh Tung	Member	468,000,000	11,017,854,500
Mr. Pham Nguyen Tri	Independent Member	468,300,000	1,123,900,000
Mr. Bui Minh Duc	Independent Member	468,000,000	1,123,900,000
Board of Supervision			
Members		4,745,123,021	2,883,140,000
Board of Management and Chief Accountant			
Mr. Pham Hong Hai	General Director	17,322,373,516	10,484,104,000
The remaining members of the Board of Directors		3,400,149,688	16,376,977,117
Ms. Nguyen Van Anh	Chief Accountant	2,730,164,000	157,655,334
		59,140,326,285	71,386,920,540

42. Concentration of assets, liabilities and off-balance sheet commitments by geographical area

	31/12/2025		
	Domestic VND	Overseas VND	Total VND
Assets			
Deposits with and loans to other CIs	50,266,908,889,512	2,794,424,828,064	53,061,333,717,576
Held-for-trading securities - gross	50,765,500,000	-	50,765,500,000
Derivatives (total contractual value)	100,030,573,701,516	-	100,030,573,701,516
Loans and advances to customers - gross	198,764,945,826,810	-	198,764,945,826,810
Purchased debts - gross	4,236,968,484,204	-	4,236,968,484,204
Investment securities - gross	58,381,712,061,468	-	58,381,712,061,468
Capital contribution, long-term investments	525,000,000,000	-	525,000,000,000
Liabilities			
Deposits with and loans to other credit institutions	54,806,739,176,634	2,888,575,041	54,809,627,751,675
Deposits from customers	148,693,157,916,926	1,862,512,064,386	150,555,669,981,312
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	115,535,154,840	6,142,744,300,000	6,258,279,454,840
Valuable papers issued	64,670,500,000,000	-	64,670,500,000,000
Off-balance sheet credit commitments - gross	18,694,434,287,191	-	18,694,434,287,191
<hr/>			
	31/12/2024		
	Domestic VND	Overseas VND	Total VND
Assets			
Deposits with and loans to other CIs	38,667,689,241,272	458,510,016,359	39,126,199,257,631
Loans and advances to customers - gross	170,844,469,638,663	-	170,844,469,638,663
Purchased debts - gross	5,079,222,324,368	-	5,079,222,324,368
Investment securities - gross	52,635,610,527,457	-	52,635,610,527,457
Capital contribution, long-term investments	25,000,000,000	-	25,000,000,000
Liabilities			
Deposits with and loans to other credit institutions	45,000,286,303,746	7,994,901,752	45,008,281,205,498
Deposits from customers	141,210,225,718,213	1,272,592,883,682	142,482,818,601,895
Derivatives (total contractual value)	69,564,201,639,592	-	69,564,201,639,592
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	86,628,509,395	5,855,455,000,000	5,942,083,509,395
Valuable papers issued	44,010,712,500,000	-	44,010,712,500,000
Off-balance sheet credit commitments - gross	9,815,312,164,836	-	9,815,312,164,836

43. Segment reporting

(a) Geographical region reporting

Information on primary segment reporting by geographical areas of the Bank is as follows:

	The South VND	The North VND	The Central VND	Eliminations VND	Total VND
Year ended 31 December 2025					
I. Income					
1. Interest income	47,224,814,146,761	5,370,381,469,048	3,220,402,636,382	(34,697,252,390,057)	21,118,345,862,134
<i>Interest income from external</i>	15,359,222,236,684	3,636,458,734,297	2,122,664,891,153	-	21,118,345,862,134
<i>Interest income from internal</i>	31,865,591,910,077	1,733,922,734,751	1,097,737,745,229	(34,697,252,390,057)	-
2. Fee and commission revenue	1,117,130,834,702	76,982,525,562	41,601,296,370	-	1,235,714,656,634
3. Other income	2,019,842,091,326	1,024,990,159,626	512,346,441,149	(1,076,122,421,617)	2,481,056,270,484
TOTAL OPERATING INCOME	50,361,787,072,789	6,472,354,154,236	3,774,350,373,901	(35,773,374,811,674)	24,835,116,789,252
II. Expense					
1. Interest expense	(40,068,384,803,234)	(4,109,507,352,537)	(2,391,887,068,769)	34,697,252,390,057	(11,872,526,834,483)
<i>Interest expense from external</i>	(9,715,187,878,354)	(1,306,256,774,794)	(851,082,181,335)	-	(11,872,526,834,483)
<i>Interest expense from internal</i>	(30,353,196,924,880)	(2,803,250,577,743)	(1,540,804,887,434)	34,697,252,390,057	-
2. Depreciation and amortization expenses	(148,803,201,820)	(11,788,013,273)	(11,817,457,243)	-	(172,408,672,336)
3. Operating expenses	(5,421,567,987,987)	(600,076,305,750)	(459,031,864,446)	1,076,122,421,617	(5,404,553,736,566)
TOTAL OPERATING EXPENSES	(45,638,755,993,041)	(4,721,371,671,560)	(2,862,736,390,458)	35,773,374,811,674	(17,449,489,243,385)
Profit before allowance expenses for credit losses	4,723,031,079,748	1,750,982,482,676	911,613,983,443	-	7,385,627,545,867
Allowance expenses for credit losses	(2,151,823,387,356)	(75,059,855,953)	(137,865,213,497)	-	(2,364,748,456,806)
Segment profit	2,571,207,692,392	1,675,922,626,723	773,748,769,946	-	5,020,879,089,061

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
*(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)*

(a) Geographical region reporting (continued)

	The South VND	The North VND	The Central VND	Eliminations VND	Total VND
As at 31 December 2025					
III. Assets					
1. Cash and gold	713,354,734,571	295,057,321,262	151,941,481,279	-	1,160,353,537,112
2. Fixed assets	571,965,359,050	37,774,828,911	83,865,787,872	-	693,605,975,833
3. Other assets	270,021,382,945,929	31,220,203,029,855	20,378,018,205,784	-	321,619,604,181,568
TOTAL ASSETS	271,306,703,039,550	31,553,035,180,028	20,613,825,474,935	-	323,473,563,694,513
IV. Liabilities					
1. External liabilities	(239,634,318,530,804)	(29,877,112,553,305)	(19,840,076,704,989)	-	(289,351,507,789,098)
2. Internal liabilities	(10,687,551,471)	-	-	-	(10,687,551,471)
3. Other liabilities	(188,071,833,999)	-	-	-	(188,071,833,999)
TOTAL LIABILITIES	(239,833,077,916,274)	(29,877,112,553,305)	(19,840,076,704,989)	-	(289,550,267,174,568)



(a) Geographical region reporting (continued)

	The South VND	The North VND	The Central VND	Eliminations VND	Total VND
Year ended 31 December 2024					
I. Income					
1. Interest income	37,997,293,966,436	4,065,642,944,221	2,713,957,203,527	(26,822,681,100,948)	17,954,213,013,236
<i>Interest income from external</i>	13,347,569,040,754	2,693,386,456,856	1,913,257,515,626	-	17,954,213,013,236
<i>Interest income from internal</i>	24,649,724,925,682	1,372,256,487,365	800,699,687,901	(26,822,681,100,948)	-
2. Fee and commission revenue	948,425,144,337	65,826,913,311	59,211,732,992	-	1,073,463,790,640
3. Other income	1,870,760,430,731	231,661,837,903	153,761,202,749	(754,640,355,629)	1,501,543,115,754
TOTAL OPERATING INCOME	40,816,479,541,504	4,363,131,695,435	2,926,930,139,268	(27,577,321,456,577)	20,529,219,919,630
II. Expense					
1. Interest expense	(31,228,617,349,845)	(3,024,952,063,972)	(1,917,858,317,966)	26,822,681,100,948	(9,348,746,630,835)
<i>Interest expense from external</i>	(7,645,908,903,578)	(1,081,075,025,791)	(621,762,701,466)	-	(9,348,746,630,835)
<i>Interest expense from internal</i>	(23,582,708,446,267)	(1,943,877,038,181)	(1,296,095,616,500)	26,822,681,100,948	-
2. Depreciation and amortization expenses	(103,584,069,451)	(8,882,271,084)	(8,908,173,428)	-	(121,374,513,963)
3. Operating expenses	(4,582,551,703,950)	(537,008,025,858)	(427,969,136,402)	754,640,355,629	(4,792,888,510,581)
TOTAL OPERATING EXPENSES	(35,914,753,123,246)	(3,570,842,360,914)	(2,354,735,627,796)	27,577,321,456,577	(14,263,009,655,379)
Profit before allowance expenses for credit losses	4,901,726,418,258	792,289,334,521	572,194,511,472	-	6,266,210,264,251
Allowance expenses for credit losses	(1,757,501,460,339)	(332,950,110,953)	(168,574,749,489)	-	(2,259,026,320,781)
Segment profit	3,144,224,957,919	459,339,223,568	403,619,761,983	-	4,007,183,943,470

(a) Geographical region reporting (continued)

	The South VND	The North VND	The Central VND	Eliminations VND	Total VND
As at 31 December 2024					
III. Assets					
1. Cash and gold	474,093,945,174	170,345,995,129	143,333,831,523	-	787,773,771,826
2. Fixed assets	497,164,196,578	38,026,165,070	94,595,641,831	-	629,786,003,479
3. Other assets	229,689,210,547,955	28,084,740,392,492	17,319,234,072,850	-	275,093,185,013,297
TOTAL ASSETS	230,660,468,689,707	28,293,112,552,691	17,557,163,546,204	-	276,510,744,788,602
IV. Liabilities					
1. External liabilities	(199,679,659,688,036)	(27,833,773,329,123)	(17,153,543,784,221)	-	(244,666,976,801,380)
2. Internal liabilities	(9,670,775,746)	-	-	-	(9,670,775,746)
3. Other liabilities	(163,220,049,733)	-	-	-	(163,220,049,733)
TOTAL LIABILITIES	(199,852,550,513,515)	(27,833,773,329,123)	(17,153,543,784,221)	-	(244,839,867,626,859)

(b) Business sector reporting

The Bank mainly operates in one business segment which is commercial banking.

44. Financial risk management

(a) Financial risk management

(i) Overview

Risks are inherent in the Bank's activities and are managed through a process of ongoing identification, measurement and monitoring, subject to risk limits and other controls. This process of risk management is critical to the Bank's profitability and each individual within the Bank is accountable for the risk prevention relating to their responsibilities. The Bank is exposed to credit risk, liquidity risk and market risk (then being classified into business and non-business risks). The Bank is also subject to various operational risks.

(ii) Risk management framework

The Board of Directors ("BOD") has overall responsibility for the establishment and oversight of risk management framework and is ultimately responsible for the quality and effectiveness of the Bank's risk management. To facilitate this oversight function, the Bank's BOD has established an Assets and Liabilities Committee ("ALCO") and a Risk Committee ("RCO") which are responsible for developing and monitoring key risk management policies for specific areas authorised by the BOD and periodically reporting to the BOD on their activities. These committees include both voting and non-voting members.

The Bank's risk management framework is established to form key principles in managing and controlling significant risks arising from the Bank's activities. Based on this, specific policies and regulations for each type of risk are established to assist the Bank in analysing and determining appropriate risk limits, controlling and monitoring measures and ensuring adherence to the limits.

Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions, products and services offered. The Bank, through its training and management standards and procedures, aims to develop a disciplined and constructive control environment, in which all employees understand their roles and obligations.

(b) Credit risk

The Bank is subject to credit risk through its loans to customers, deposits and loans to other banks and investments in corporate bonds and in cases where it acts as an intermediary on behalf of customers or other third parties or issues guarantees. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs or does not fulfill their obligations under the commitments and agreements entered into with the Bank. The Bank's primary exposure to credit risk arises through its loans and advances to corporates and retail customers and investments in corporate bonds. The amount of credit exposure in this regard is represented by the carrying amounts of the assets on the separate statement of financial position. In addition, the Bank is exposed to off balance sheet credit risk through guarantees commitments and letters of credit.

Credit risk management

Credit risk is the one that exerts the largest impact on the Bank's income and capital. The Bank has established a credit risk appetite on the basis of managing credit activities in a prudent manner and pre-determined credit limits including the credit concentration risk limits and adhering to the Bank's risk tolerance. In principle, the Bank identifies and manages credit risk in all activities and products with potential credit risk and ensures that the Bank provides new products only when sufficient regulations and procedures related to new products or operation in new markets in order to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposure risks are in place. To keep credit risks under control, the Bank's policy is to engage in transactions with reliable partners, and request its partners to take guarantee measures as and when required.

The credit risk management system is operating based on the principles of independence and centralization. Accordingly, the development of risk management policies, determination of risk limits and risk monitoring, risk reporting and risk control are implemented independently and centrally at the Risk Management Division. The reports from the Risk Management Division are a basis for RCO to issue key credit decision.

The Bank measures credit risks, makes allowances and complies with safe ratios for loans and advances to customers and to other credit institutions in accordance with relevant regulations of the SBV.

The Bank's overall approach to credit risk is a risk-based approach. Accordingly, credit approval or credit valuation decisions as well as the behavioral methods in monitoring and classifying credits and controlling credit risks are being designed following the risk levels of customers. To this end, key activities being implemented by the Bank include the followings:

- Focusing on completion of data infrastructure used for developing credit rating and risk classification systems in accordance with international standards;
- Developing and completing the credit rating system and the scorecard system;
- Gathering and reviewing credit policies/documents of the whole system to reassess the integrity and responsiveness to the requirements specified in the policies of Risk Management Framework;
- Completing the credit quality monitoring mechanism for the entire life cycle of a loan
- Developing an early credit risk warning system; and
- Developing a debt recovery and restructuring system.

Maximum exposure to credit risk before collateral held or other credit enhancements

The maximum exposures to credit risk relating to each group of financial assets, which are equivalent to their book values on the separate statement of financial position, are listed below:

As at 31 December 2025	Not past due VND	Past due but not impaired VND	Past due and impaired VND	Total VND
Deposits and loans to other CIs	53,061,333,717,576	-	-	53,061,333,717,576
▪ <i>Deposits at other CIs</i>	52,951,606,717,576	-	-	52,951,606,717,576
▪ <i>Loans to other CIs</i>	109,727,000,000	-	-	109,727,000,000
Loans to customers and purchased debts - gross	192,779,891,935,468	1,549,259,324,169	8,672,763,051,377	203,001,914,311,014
Held-for-trading securities	50,765,500,000	-	-	50,765,500,000
Available-for-sale securities - gross	57,004,257,059,977	-	-	57,004,257,059,977
Other assets - gross	3,689,297,302,393	-	23,609,441,543	3,712,906,743,936
	306,585,545,515,414	1,549,259,324,169	8,696,372,492,920	316,831,177,332,503

As at 31 December 2024	Not past due VND	Past due but not impaired VND	Past due and impaired VND	Total VND
Deposits and loans to other CIs	39,126,199,257,631	-	-	39,126,199,257,631
▪ <i>Deposits at other CIs</i>	38,922,550,757,631	-	-	38,922,550,757,631
▪ <i>Loans to other CIs</i>	203,648,500,000	-	-	203,648,500,000
Loans to customers and purchased debts - gross	164,754,201,035,482	2,715,506,141,216	8,453,984,786,333	175,923,691,963,031
Available-for-sale securities - gross	52,570,055,718,310	-	-	52,570,055,718,310
Other assets - gross	3,328,328,011,723	-	-	3,328,328,011,723
	259,778,784,023,146	2,715,506,141,216	8,453,984,786,333	270,948,274,950,695

The Bank's financial assets that are neither past due nor impaired include debts classified as Current, as regulated in Circular No. 31, investment securities, held-for-trading securities, receivables and other financial assets that are not past due and no allowance is required according to Circular No. 48 and Circular No. 24. The Bank determines that the Bank has a capacity to fully and timely recover these financial assets in the future.

The financial assets are past due but not impaired because the Bank is currently holding the sufficient collateral assets to cover the credit losses in accordance with the current regulations of the SBV.

The Bank currently hold collaterals such as real estates, movable assets, valuable papers and other collaterals to secure for these financial assets. The Bank can not determine completely fair value of these collaterals due to lack of detail instructions and necessary market information as well.

(c) Market risk

Market risk is the risk that negative changes in interest rate, exchange rate, gold price, securities price and market-related values of commodities. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimizing the return on risk.

Market risk management

Management of market risks is vested in the Market Risk and Liquidity Management Department under the Risk Management Division. The Department is responsible for the development of detailed market risk management policies and processes, instruments, guidance on market risks management measures, propose independent market risks limits for review and approval by the Management and control market risks limit on daily/monthly basis according to the Bank's regulations.

Regarding the system of internal regulations for managing market risk, the Bank has issued a market risk management policy that outlines the fundamental principles, methods for identification, measurement, and a system of tools for controlling market risk. The issued market risk management policy has provided fundamental principles and a system of tools, market risk limits on trading activities (Trading book) and other interest rate risk positions in the Banking Book, with controls such as the Net FX Exposure, Present value of a basis point - PV01, cash flow exposure, Duration gap and maturity gap measurement (using the Repricing Model - Revaluation Gap).

Market forecasts also play an important role in market risk management. The Market Risk Management Department in combination with other specialised units gathers and analyses information and data to generate forecasts regarding potential market movements. Accordingly, the Bank is provided with a sufficient basis for making decisions on effective risk prevention measures.

(i) Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that fair value or cash flows of financial instruments will fluctuate because of movements in the market interest rate. The Bank will be exposed to the interest rate risk when there is a gap between maturity date or interest repricing date of assets, liabilities and off-balance sheet commitments in a specific period of time. The Bank manages this risk by matching the dates of interest rate repricing of assets and liabilities.

The actual interest rate repricing term is the remaining period from the reporting date to the next interest rate repricing date or the maturity date of assets and liabilities whichever is earlier.

The following assumptions and conditions have been adopted in the analysis of actual interest rate repricing terms of assets and liabilities of the Bank:

- Cash on hand and gold; equity investments/trading securities; capital contribution, long-term investments; VAMC bonds and other assets (including fixed assets and other assets) and other liabilities are classified as non-interest bearing items;

- Balances with the SBV and current deposit at other credit institutions and demand deposits from other credit institutions are classified as non-interest bearing items;
- The repricing period of interest rate of investment securities are determined based on the actual maturity term of issuance party. Trading securities are debt securities classified in term from 6 to 12 months. Discount/premium of bonds are classified as non-interest bearing items;
- The repricing period of interest rate of balances due from and loans to other credit institutions; loans to customers; borrowings from the SBV; balances due to and borrowings from other credit institutions and due to customers are determined as follows:
 - Items which bear fixed interest rate for the entire contractual term: the repricing period of interest rate is determined based on the remaining contractual term calculated from the separate statement of financial position date.
 - Items which bear floating interest rate: the repricing period of interest rate is determined from the separate statement of financial position date to the next interest reset date.
- The real interest repricing term for valuable papers is based on the actual maturity of each type of valuable papers.

The real interest repricing term of the investment trust or loan portfolio that the credit institution bears the risk based on the repricing term of interest as stipulated in the contract (if any) or the actual maturity of the transaction..

- The real interest repricing term of deposits from customers based on the repricing term of interest (if any) or the maturity of contract. In cases the deposits from customers mature before the end of the accounting period but customer has not yet withdrawn, the Bank classifies entire balance of such deposit into the “Less than 1 month” category.

Interest rate policies of the Bank:

For interbank market lending (short-term), the investment rate is determined by market conditions and the cost of capital of the Bank.

Based on forecasts of interest rate developments in the market, and the ability to balance resources, the Bank make appropriate investment decisions.

For capital mobilisation , interest rates are determined in accordance with market principles, combined with the business direction of the management and the capital balance of the Bank and regulations of the SBV.

For lending activities, the Bank set lending interest rates on the principle of covering capital expenditures and management expenses, on the basis of consideration of risk factors and prices. The value of collateral assets, interest rates in the market, ensuring the competitiveness and business efficiency of the Bank. Head office shall set lending interest rate in each period; Business units are able to proactively determine the lending interest rates for customers in each period, ensuring that they are not lower than the interest rate floor based on the analysis and assessment of credit risks and must ensure the fulfillment of the interest plan.

The Bank manages interest rate risk at two transaction and portfolio levels.

Management tools, operating interest rates of the Bank:

- Adjustment of lending interest rate adjustment period corresponding to the revaluation period of the capital source. Control over the revaluation gap to the extent permitted;
- All credit contracts must have provisions to prevent interest rate risk to ensure that the Bank are always active in the face of unusual fluctuations of the market, lending interest rates must be built based on the true cost of capital mobilisation of the Bank;
- Operation through internal fund transfer pricing FTP.

With the experience and sensitivity in operation, the Bank have carefully and flexibly managed deposit and loan interest rates to ensure safety, efficiency, growth and expand market share.

The following tables show the Bank's assets and liabilities categorised by the repricing period of assets and liabilities of the Bank at the end of accounting period:



Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
*(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)*

As at 31 December 2025	Overdue VND	Non-interest bearing VND	Less than 1 month VND	From 1 to 3 months VND	From over 3 to 6 months VND	From over 6 to 12 months VND	From over 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
Assets									
Cash on hand and gold	-	1,160,353,537,112	-	-	-	-	-	-	1,160,353,537,112
Balances with the SBV	-	2,883,240,107,112	-	-	-	-	-	-	2,883,240,107,112
Deposits with and loans to other CIs	-	3,059,809,217,576	47,891,797,500,000	2,000,000,000,000	-	49,000,000,000	60,727,000,000	-	53,061,333,717,576
Trading securities – gross	-	-	-	-	-	50,765,500,000	-	-	50,765,500,000
Derivatives and other financial assets	-	171,891,427,668	5,434,301,468	(971,415,473)	(202,736,630)	(87,675,000,000)	-	-	88,476,577,033
Loans to customers and purchased debts - gross	6,741,140,852,220	-	32,887,027,350,825	58,873,114,189,585	65,400,231,392,194	25,737,585,866,464	13,362,814,659,726	-	203,001,914,311,014
Investment securities – gross	-	2,612,612,061,468	300,000,000,000	3,000,000,000,000	14,076,000,000,000	21,800,000,000,000	5,383,100,000,000	11,210,000,000,000	58,381,712,061,468
Long-term investments	-	525,000,000,000	-	-	-	-	-	-	525,000,000,000
Fixed assets	-	693,605,975,833	-	-	-	-	-	-	693,605,975,833
Other assets – gross	35,712,004,743	7,253,126,396,717	-	-	-	-	-	-	7,288,838,401,460
Total assets (1)	6,776,852,856,963	18,359,638,723,486	81,084,259,152,293	63,872,142,774,112	79,476,028,655,564	47,549,676,366,464	18,806,641,659,726	11,210,000,000,000	327,135,240,188,608
Liabilities									
Due to the Government and the SBV	-	-	7,847,510,824,971	-	55,107,215,927	-	-	-	7,902,618,040,898
Deposits and borrowings from other CIs	-	8,434,251,675	52,801,193,500,000	2,000,000,000,000	-	-	-	-	54,809,627,751,675
Deposits from customers	-	-	51,279,174,909,738	36,597,984,885,006	42,235,570,910,745	14,487,404,756,663	5,955,189,274,745	345,244,415	150,555,669,981,312
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	-	-	2,198,893,506,355	3,402,231,800,000	-	656,837,500,000	316,648,485	-	6,258,279,454,840
Valuable papers issued	-	-	70,500,000,000	500,000,000,000	8,000,000,000,000	17,100,000,000,000	39,000,000,000,000	-	64,670,500,000,000
Other liabilities – gross	-	5,353,571,945,843	-	-	-	-	-	-	5,353,571,945,843
Total liabilities (2)	-	5,362,006,197,518	114,197,272,741,064	42,500,216,685,006	50,290,678,126,672	32,244,242,256,663	44,955,505,923,230	345,244,415	289,550,267,174,568
Interest sensitivity gap of balance sheet items [(3)=(1)-(2)]	6,776,852,856,963	12,997,632,525,968	(33,113,013,588,771)	21,371,926,089,106	29,185,350,528,892	15,305,434,109,801	(26,148,864,263,504)	11,209,654,755,585	37,584,973,014,040
Off-balance sheet commitments affect interest rates on assets and liabilities (net)	-	-	9,035,828,290	-	-	-	-	-	9,035,828,290
Interest sensitivity gap	6,776,852,856,963	12,997,632,525,968	33,103,977,760,481)	21,371,926,089,106	29,185,350,528,892	15,305,434,109,801	(26,148,864,263,504)	11,209,654,755,585	37,594,008,842,330

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)

As at 31 December 2024	Overdue VND	Non-interest bearing VND	Less than 1 month VND	From 1 to 3 months VND	From over 3 to 6 months VND	From over 6 to 12 months VND	From over 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
Assets									
Cash on hand and gold	-	787,773,771,826	-	-	-	-	-	-	787,773,771,826
Balances with the SBV	-	2,377,473,012,237	-	-	-	-	-	-	2,377,473,012,237
Deposits with and loans to other CIs	-	724,808,757,631	35,765,818,500,000	2,525,845,000,000	-	-	109,727,000,000	-	39,126,199,257,631
Loans to customers and purchased debts - gross	6,771,271,792,153	-	26,552,738,674,749	61,321,523,311,298	54,224,110,340,273	18,404,423,521,320	8,649,624,323,238	-	175,923,691,963,031
Investment securities – gross	-	1,500,353,927,457	-	1,022,666,600,000	9,704,000,000,000	23,572,590,000,000	2,026,000,000,000	14,810,000,000,000	52,635,610,527,457
Long-term investments	-	25,000,000,000	-	-	-	-	-	-	25,000,000,000
Fixed assets	-	629,786,003,479	-	-	-	-	-	-	629,786,003,479
Other assets – gross	4,800,000,000	7,639,204,971,652	-	-	-	-	-	-	7,644,004,971,652
Total assets (1)	6,776,071,792,153	13,684,400,444,282	62,318,557,174,749	64,870,034,911,298	63,928,110,340,273	41,977,013,521,320	10,785,351,323,238	14,810,000,000,000	279,149,539,507,313
Liabilities									
Due to the Government and the State Bank of Vietnam	-	-	3,393,187,130,601	-	-	76,348,421,538	-	-	3,469,535,552,139
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	7,090,294,422	41,815,766,322,786	2,987,935,273,199	90,103,795,411	12,239,799,000	95,145,720,680	-	45,008,281,205,498
Deposits from customers	-	-	54,132,515,701,224	33,382,345,695,360	37,642,440,144,617	12,339,939,654,592	4,985,103,248,390	474,157,712	142,482,818,601,895
Derivatives and other financial liabilities	-	356,262,657,844	-	-	-	-	-	-	356,262,657,844
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	-	-	-	5,954,805,000	1,537,625,260	44,315,255,500	5,890,275,823,635	-	5,942,083,509,395
Valuable papers issued	-	-	204,400,000,000	59,200,000,000	7,688,412,500,000	5,538,400,000,000	30,520,300,000,000	-	44,010,712,500,000
Other liabilities – gross	-	3,569,179,088,796	-	-	-	-	-	-	3,569,179,088,796
Total liabilities (2)	-	3,932,532,041,062	99,545,869,154,611	36,435,435,773,559	45,422,494,065,288	18,011,243,130,630	41,490,824,792,705	474,157,712	244,838,873,115,567
Interest sensitivity gap of balance sheet items [(3)=(1)-(2)]	6,776,071,792,153	9,751,868,403,220	(37,227,311,979,862)	28,434,599,137,739	18,505,616,274,985	23,965,770,390,690	(30,705,473,469,467)	14,809,525,842,288	34,310,666,391,746
Off-balance sheet commitments affect interest rates on assets and liabilities (net)	-	-	-	-	-	-	(46,925,000,000)	-	(46,925,000,000)
Interest sensitivity gap	6,776,071,792,153	9,751,868,403,220	(37,227,311,979,862)	28,434,599,137,739	18,505,616,274,985	23,965,770,390,690	(30,752,398,469,467)	14,809,525,842,288	34,263,741,391,746

(i) **Interest rate risk (continued)**

Interest rate sensitivity

The Bank has performed the analysis of interest rate sensitivity on net interest income with assumption that fluctuation of market interest rate of VND and USD as at the end of annual accounting period:

	Change in interest rate	Effect to net interest income Increase/(decrease) VND
As at 31 December 2025		
VND	0.20%	(40,439,564,497)
VND	(0.20%)	40,439,564,497
USD	0.20%	14,316,623,601
USD	(0.20%)	(14,316,623,601)
<hr/>		
As at 31 December 2024		
VND	0.20%	(22,071,265,152)
VND	(0.20%)	22,071,265,152
USD	0.20%	2,459,292,765
USD	(0.20%)	(2,459,292,765)
<hr/>		

(ii) **Currency risk**

Currency risk is the risk that the value of financial instruments fluctuates due to exchange rate fluctuations. The Bank was incorporated and operates in Vietnam, with VND as its reporting currency. Meanwhile, the Assets - Resources Structure of the Bank includes other currencies (e.g. USD, EUR, AUD, etc.) and thus the Bank has currency risks.

Currency risk management

The Bank's management has set limits on positions by currency in accordance with the Bank's internal risk assessment system and the SBV's regulations. The major currency in which the Bank transacts is VND. The Bank's loans and advances were mainly denominated in VND with the remainder mainly in USD. Some of the Bank's other assets are in currencies other than the reporting currency of VND and USD. Positions are monitored on a daily basis and hedging strategies used to ensure positions are maintained within established limits.

Exchange rates of major currencies as at the reporting date are presented in *Note 47*.

The following tables show the Bank's assets and liabilities categorised by currencies translated into VND at the end of accounting period:

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
(Issued in accordance with Circular
No. 49/2014/TT-NHNN dated 31
December 2014
of the State Bank of Vietnam)

As at 31 December 2025	EUR VND equivalent	USD VND equivalent	Gold VND equivalent	Other foreign currencies VND equivalent	Total VND equivalent
Assets					
Cash on hand and gold	150,582,945,203	98,968,202,108	60,720,000	46,506,613,401	296,118,480,712
Balances with the State Bank of Vietnam	-	79,544,141,552	-	-	79,544,141,552
Deposits with and loans to other credit institutions	18,037,468,720	3,666,054,077,672	-	129,294,960,827	3,813,386,507,219
Derivatives and other financial assets	(139,855,500,000)	6,543,472,371,359	-	-	6,403,616,871,359
Loans and advances to customers – gross	-	1,619,987,622,519	-	-	1,619,987,622,519
Other assets – gross	3,309,914	242,746,886,867	-	-	242,750,196,781
Total assets (1)	28,768,223,837	12,250,773,302,077	60,720,000	175,801,574,228	12,455,403,820,142
Liabilities					
Deposits and borrowings from other CIs	-	3,179,093,500,000	-	-	3,179,093,500,000
Deposits from customers	26,732,265,023	1,926,840,577,693	-	149,020,267,751	2,102,593,110,467
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	-	6,143,060,948,485	-	-	6,143,060,948,485
Other liabilities – gross	1,621,640,936	617,350,111,004	20,104,392	8,895,379,041	627,887,235,373
Total liabilities (2)	28,353,905,959	11,866,345,137,182	20,104,392	157,915,646,792	12,052,634,794,325
Foreign exchange position on-balance-sheet [(3)=(1)-(2)]	414,317,878	384,428,164,895	40,615,608	17,885,927,436	402,769,025,817
Foreign exchange position off-balance-sheet (4)	-	2,368,128,817,890	-	(3,529,800,000)	2,364,599,017,890
Foreign exchange position on and off-balance-sheet [(5)=(3)+(4)]	414,317,878	2,752,556,982,785	40,615,608	14,356,127,436	2,767,368,043,707



Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
*(Issued in accordance with Circular
No. 49/2014/TT-NHNN dated 31
December 2014
of the State Bank of Vietnam)*

As at 31 December 2024	EUR VND equivalent	USD VND equivalent	Gold VND equivalent	Other foreign currencies VND equivalent	Total VND equivalent
Assets					
Cash on hand and gold	4,983,677,046	71,302,384,706	91,520,000	4,392,458,374	80,770,040,126
Balances with the State Bank of Vietnam	-	149,960,919,227	-	-	149,960,919,227
Deposits with and loans to other credit institutions	25,020,759,155	3,263,323,924,876	-	141,845,598,202	3,430,190,282,233
Loans and advances to customers – gross	-	709,691,828,645	-	-	709,691,828,645
Other assets – gross	13,177,148	269,142,383,134	-	4,014,335	269,159,574,617
Total assets (1)	30,017,613,349	4,463,421,440,588	91,520,000	146,242,070,911	4,639,772,644,848
Liabilities					
Deposits and borrowings from other CIs	-	4,146,223,218,865	-	-	4,146,223,218,865
Deposits from customers	26,856,678,673	1,409,970,786,280	-	113,324,293,284	1,550,151,758,237
Derivatives and other financial liabilities	-	(6,732,793,656,564)	-	-	(6,732,793,656,564)
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	-	5,855,455,000,000	-	-	5,855,455,000,000
Other liabilities – gross	2,389,104,691	102,033,911,344	11,019,008	1,568,724,998	106,002,760,041
Total liabilities (2)	29,245,783,364	4,780,889,259,925	11,019,008	114,893,018,282	4,925,039,080,579
Foreign exchange position on-balance-sheet [(3)=(1)-(2)]	771,829,985	(317,467,819,337)	80,500,992	31,349,052,629	(285,266,435,731)
Foreign exchange position off-balance-sheet (4)	-	557,430,496,921	-	(23,038,800,000)	534,391,696,921
Foreign exchange position on and off-balance-sheet [(5)=(3)+(4)]	771,829,985	239,962,677,584	80,500,992	8,310,252,629	249,125,261,190

Exchange rate sensitivity

Assuming that all variables remain constant, the following table shows the effects on profit after tax and equity of the Bank due to changes in exchange rates. Risk due to change of exchange rate to other currencies of the Bank is not significant.

	Effect to net profit Increase/(decrease) VND
As at 31 December 2025	
USD (weakening by 3%)	(66,061,367,587)
USD (strengthening by 3%)	66,061,367,587
	<hr/>
As at 31 December 2024	
USD (weakening by 3%)	(5,759,104,262)
USD (strengthening by 3%)	5,759,104,262
	<hr/>

(iii) Other market risk

Market price risk is the risk that the market value of securities decreases due to changes in price of individual securities. Market price risk derives from held-for-trading and available-for-sale securities of the Bank.

The Bank's held-for-trading securities and available-for-sale investment securities are subject to market price risk arising from uncertainties about future market price movements of these securities. The Bank manages its securities price risk by diversifying its investment portfolio and being prudent in selecting securities to invest within prescribed limits.

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the impact of market price risk of the Bank is insignificant.

(d) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Bank will not be able to meet its financial obligations as they fall due, or, the risk that the Bank might have to face unacceptable material losses in order to meet those obligations. Liquidity risk may lead to negative effect on the Bank's profit, reputation, equity, even causes the Bank's bankruptcy.

Liquidity risk management

The Bank maintains a specific portfolio and volume of high-liquidation assets, which may include but not limited to cash, gold, interbank deposits, Government bonds and other high-liquidation assets in order to meet its liabilities when due under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Bank's reputation. The Bank will establish specific liquidity gap and follow strictly on each period based on Assets and Liabilities structure.

The Bank understands the interrelation of credit risk and market risk and how they may have impacts on the Bank's liquidity. The Bank also realizes that liquidity risks come from two sides of its statement of financial position. Therefore, the Bank's approach to managing liquidity is to constantly focus on diversification of investment and credit activities and increases of accessibility to capital markets by various fund raising tools and products.

The Market Risk and Liquidity Management Department under the Risk Management Division is responsible for daily oversight of the Bank's liquidity and submission of the Bank's separate liquidity reports to the ALCO for review and making decisions that are compatible with the development strategy of the Bank and the business status and market developments in different periods. The Bank adopts both of the common approaches to managing liquidity, namely Stock Approach and Flow Approach. Accordingly, the Bank monitors on a daily basis the compliance with adequate liquidity ratios and forecasts movements of cash flows which may have impact on the Bank's liquidity position in the future to ensure compliance at any time with all regulations of the SBV as well as its internal regulations.

Liquidity risk limits are established based on results of the Bank's liquidity forecast in normal and stressed market conditions. Regular liquidity stress testing is conducted under a variety of scenarios covering adverse conditions. At the same time, the Bank also issues specific regulations on a Liquidity Contingency Plan ("LCP") which clearly specifies the roles and responsibilities of each unit and individual and a coordination process for implementation when there appear signs of a possible stressed liquidity event.

The following assumptions and conditions are applied in analysing the maturity of assets and liabilities of the Bank:

- Balances with the SBV is classified as demand deposits within one (1) month, in which compulsory reserve is included;
- The maturity term of investment securities - listed debt securities is considered within one (1) month because of their high liquidity; maturity term of investment securities - equity securities is determined to have liquidity for more than five (5) years due to not having a defined maturity date; maturity term of investment securities - unlisted debt securities is calculated based on the maturity date of each kind of securities;
- The maturity term of debts owed to the Government and the SBV; valuable papers issued; due from and loans to other credit institutions, loans and advances to customers is determined based on the maturity date as stipulated in contracts. The actual maturity term may be altered because loan contracts may be extended;
- The maturity of long-term investments is categorised over 5 years because these investments do not have exact maturity date;

- The maturity of fixed assets is determined by the remaining useful lives of assets.
- The maturity of deposits and borrowings from other credit institutions; derivatives instruments and other financial liabilities; deposits from customers; grants, entrusted funds and loans exposed to risks is determined based on the characteristic of each item or the maturity date specified in the contracts. Demand deposits from other credit institutions and customers are performed as requests of customers and categorised as call deposits. The maturity period of borrowings and term deposits are determined based on contractual maturity date. In reality, the actual maturities of those liabilities may be longer than the original contractual terms due to rollover; and

The following tables show that the analysis of assets and liabilities of the Bank as at the end of accounting period. The maturity date in reality of assets and liabilities might be different from the contractual ones, depending on the appendices to be signed.

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
*(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)*

As at 31 December 2025	Overdue		Up to 1 month VND	From over 1 to 3 months VND	Current From over 3 to 12 months VND	From over 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
	Overdue over 3 months VND	Overdue up to 3 months VND						
Assets								
Cash on hand and gold	-	-	1,160,353,537,112	-	-	-	-	1,160,353,537,112
Balances with the SBV	-	-	2,883,240,107,112	-	-	-	-	2,883,240,107,112
Deposits with and loans to other CIs	-	-	50,951,606,717,576	2,000,000,000,000	49,000,000,000	60,727,000,000	-	53,061,333,717,576
Trading securities – gross	-	-	-	-	50,765,500,000	-	-	50,765,500,000
Derivatives and other financial assets	-	-	179,030,371,554	(9,998,945,897)	(84,104,093,593)	2,488,134,442	1,061,110,527	88,476,577,033
Loans to customers and purchased debts - gross	5,659,778,162,042	1,081,362,690,178	8,051,779,540,488	13,022,358,000,930	31,150,023,218,188	67,871,967,493,603	76,164,645,205,585	203,001,914,311,014
Investment securities – gross	-	-	300,253,848,967	2,500,701,199,979	35,879,047,474,593	6,146,262,636,441	13,555,446,901,488	58,381,712,061,468
Long-term investments	-	-	-	-	-	-	525,000,000,000	525,000,000,000
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	693,605,975,833	693,605,975,833
Other assets – gross	35,712,004,743	-	353,220,576,431	206,134,168,030	1,106,239,933,295	2,951,250,340,646	2,636,281,378,315	7,288,838,401,460
Total assets (1)	5,695,490,166,785	1,081,362,690,178	63,879,484,699,240	17,719,194,423,042	68,150,972,032,483	77,032,695,605,132	93,576,040,571,748	327,135,240,188,608
Liabilities								
Due to the Government and the SBV	-	-	7,847,510,824,971	-	55,107,215,927	-	-	7,902,618,040,898
Deposits and borrowings from other CIs	-	-	52,809,627,751,675	2,000,000,000,000	-	-	-	54,809,627,751,675
Deposits from customers	-	-	50,752,443,855,265	32,330,952,001,663	53,013,470,000,046	14,458,458,879,923	345,244,415	150,555,669,981,312
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	-	-	4,038,326,000	110,810,271,000	670,333,489,255	5,473,097,368,585	-	6,258,279,454,840
Valuable papers issued	-	-	70,500,000,000	500,000,000,000	25,100,000,000,000	39,000,000,000,000	-	64,670,500,000,000
Other liabilities – gross	-	-	593,118,452,360	662,378,310,999	2,916,011,428,186	1,182,058,732,865	5,021,433	5,353,571,945,843
Total liabilities (2)	-	-	112,077,239,210,271	35,604,140,583,662	81,754,922,133,414	60,113,614,981,373	350,265,848	289,550,267,174,568
Net liquidity gap [(3)=(1)-(2)]	5,695,490,166,785	1,081,362,690,178	(48,197,754,511,031)	(17,884,946,160,620)	(13,603,950,100,931)	16,919,080,623,759	93,575,690,305,900	37,584,973,014,040

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
*(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)*

As at 31 December 2024	Overdue		Up to 1 month VND	From over 1 to 3 months VND	Current From over 3 to 12 months VND	From over 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
	Overdue over 3 months VND	Overdue up to 3 months VND						
Assets								
Cash on hand and gold	-	-	787,773,771,826	-	-	-	-	787,773,771,826
Balances with the SBV	-	-	2,377,473,012,237	-	-	-	-	2,377,473,012,237
Deposits with and loans to other CIs	-	-	36,490,627,257,631	2,525,845,000,000	-	109,727,000,000	-	39,126,199,257,631
Loans to customers and purchased debts - gross	5,495,106,007,177	1,276,165,784,976	7,344,230,025,038	11,576,533,545,672	31,912,297,583,246	43,358,874,544,505	74,960,484,472,417	175,923,691,963,031
Investment securities – gross	-	-	-	50,679,985,651	29,680,452,385,902	3,557,721,984,057	19,346,756,171,847	52,635,610,527,457
Long-term investments	-	-	-	-	-	-	25,000,000,000	25,000,000,000
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	629,786,003,479	629,786,003,479
Other assets – gross	4,800,000,000	-	391,897,698,577	103,408,902,509	1,145,157,582,134	3,248,521,090,430	2,750,219,698,002	7,644,004,971,652
Total assets (1)	5,499,906,007,177	1,276,165,784,976	47,392,001,765,309	14,256,467,433,832	62,737,907,551,282	50,274,844,618,992	97,712,246,345,745	279,149,539,507,313
Liabilities								
Due to the Government and the SBV	-	-	3,393,187,130,601	-	76,348,421,538	-	-	3,469,535,552,139
Deposits and borrowings from other CIs	-	-	41,822,856,617,208	2,987,935,273,199	102,343,594,411	95,145,720,680	-	45,008,281,205,498
Deposits from customers	-	-	54,132,492,802,768	33,025,502,177,077	49,198,346,215,948	6,126,003,248,390	474,157,712	142,482,818,601,895
Derivatives and other financial liabilities	-	-	(24,136,099,162)	(152,757,783,013)	533,156,540,019	-	-	356,262,657,844
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	-	-	-	5,954,805,000	45,852,880,760	5,890,275,823,635	-	5,942,083,509,395
Valuable papers issued	-	-	200,312,500,000	59,200,000,000	13,230,900,000,000	30,520,300,000,000	-	44,010,712,500,000
Other liabilities – gross	-	-	483,635,328,459	662,413,296,891	1,753,879,731,089	669,248,641,330	2,091,027	3,569,179,088,796
Total liabilities (2)	-	-	100,008,348,279,874	36,588,247,769,154	64,940,827,383,765	43,300,973,434,035	476,248,739	244,838,873,115,567
Net liquidity gap [(3)=(1)-(2)]	5,499,906,007,177	1,276,165,784,976	(52,616,346,514,565)	(22,331,780,335,322)	(2,202,919,832,483)	6,973,871,184,957	97,711,770,097,006	34,310,666,391,746

45. Notes on financial instrument

Notes on fair value

Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated 6 November 2009 requires disclosure of the method for determining fair value and information on fair value of financial assets and liabilities to enable comparison of fair value and carrying amount.

The following table presents the carrying amount and fair value of the Bank's financial assets and financial liabilities as at the end of the accounting period:

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
*(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)*

As at 31 December 2025

Carrying amount

	Fair value through profit or loss VND	Loans and receivables VND	Available-for-sale VND	Amortised cost VND	Carrying amount VND	Fair value VND
Financial assets						
Cash on hand and gold	-	1,160,353,537,112	-	-	1,160,353,537,112	1,160,353,537,112
Balances with the SBV	-	2,883,240,107,112	-	-	2,883,240,107,112	2,883,240,107,112
Deposits with and loans to other CIs	-	53,061,333,717,576	-	-	53,061,333,717,576	(*)
Held-for-trading securities	50,765,500,000	-	-	-	50,765,500,000	50,765,500,000
Derivatives and other financial assets	88,476,577,033	-	-	-	88,476,577,033	(*)
Loans and advances to customers – gross	-	198,764,945,826,810	-	-	198,764,945,826,810	(*)
Purchased debts – gross	-	4,236,968,484,204	-	-	4,236,968,484,204	(*)
Available-for-sale securities – gross	-	-	57,068,503,060,644	1,313,209,000,824	58,381,712,061,468	(*)
Other financial assets – gross	-	3,712,906,743,936	-	-	3,712,906,743,936	(*)
	139,242,077,033	263,819,748,416,750	57,068,503,060,644	1,313,209,000,824	322,340,702,555,251	
Financial liabilities						
Due to the Government and the SBV	-	-	-	7,902,618,040,898	7,902,618,040,898	(*)
Deposits and borrowings from other CIs	-	-	-	54,809,627,751,675	54,809,627,751,675	(*)
Deposits from customers	-	-	-	150,555,669,981,312	150,555,669,981,312	(*)
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	-	-	-	6,258,279,454,840	6,258,279,454,840	(*)
Valuable papers issued	-	-	-	64,670,500,000,000	64,670,500,000,000	(*)
Other financial liabilities	-	-	-	4,391,512,001,521	4,391,512,001,521	(*)
	-	-	-	288,588,207,230,246	288,588,207,230,246	

(*) The Bank has not determined the fair value of these financial instruments for disclosure in the separate financial statements because there are no listed prices on the market for these financial instruments and Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit Institutions issued by the State Bank of Vietnam and relevant legal regulations do not provide guidance on how to determine fair value using valuation techniques. The fair value of these financial instruments may differ from their carrying value.

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B05/TCTD
*(Issued in accordance with
Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated 31 December 2014
of the State Bank of Vietnam)*

As at 31 December 2024

	Carrying amount					Fair value VND
	Fair value through profit or loss VND	Loans and receivables VND	Available-for-sale VND	Amortised cost VND	Carrying amount VND	
Financial assets						
Cash on hand and gold	-	787,773,771,826	-	-	787,773,771,826	787,773,771,826
Balances with the SBV	-	2,377,473,012,237	-	-	2,377,473,012,237	2,377,473,012,237
Deposits with and loans to other CIs	-	39,126,199,257,631	-	-	39,126,199,257,631	(*)
Loans and advances to customers – gross	-	170,844,469,638,663	-	-	170,844,469,638,663	(*)
Purchased debts – gross	-	5,079,222,324,368	-	-	5,079,222,324,368	(*)
Available-for-sale securities – gross	-	-	52,635,610,527,457	-	52,635,610,527,457	(*)
Other financial assets – gross	-	3,328,328,011,723	-	-	3,328,328,011,723	(*)
	-	221,543,466,016,448	52,635,610,527,457	-	274,179,076,543,905	
Financial liabilities						
Due to the Government and the SBV	-	-	-	3,469,535,552,139	3,469,535,552,139	(*)
Deposits and borrowings from other CIs	-	-	-	45,008,281,205,498	45,008,281,205,498	(*)
Deposits from customers	-	-	-	142,482,818,601,895	142,482,818,601,895	(*)
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	-	-	-	5,942,083,509,395	5,942,083,509,395	(*)
Valuable papers issued	-	-	-	44,010,712,500,000	44,010,712,500,000	(*)
Derivatives and other financial liabilities	356,262,657,844	-	-	-	356,262,657,844	(*)
Other financial liabilities	-	-	-	2,983,752,605,558	2,983,752,605,558	(*)
	356,262,657,844	-	-	243,897,183,974,485	244,253,446,632,329	

(*) The Bank has not determined the fair value of these financial instruments for disclosure in the separate financial statements because there are no listed prices on the market for these financial instruments and Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit Institutions issued by the SBV and relevant legal regulations do not provide guidance on how to determine fair value using valuation techniques. The fair value of these financial instruments may differ from their carrying value.



46. Lease commitments

At the end of the accounting period, the future minimum lease payments under irrevocable operating leases were as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Within one year	194,788,188,163	213,809,339,053
Within two to five years	412,317,641,524	489,812,048,768
More than five years	77,664,121,777	76,046,948,071
	684,769,951,464	779,668,335,892

47. Exchange rates of applicable foreign currencies at the end of the accounting period

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
USD	26,273.50	25,458.50
EUR	31,079.00	26,620.50
GBP	35,436.50	32,097.50
JPY	168.45	163.55
CAD	19,238.00	17,787.50
AUD	17,649.00	15,915.00
SGD	20,550.50	18,765.50
KRW	19.23	18.31
CNY	3,763.50	3,492.50
THB	832.50	765.00
CHF	33,549.00	28,613.00
NZD	15,172.00	14,793.00
HKD	3,430.00	3,334.00
SEK	2,954.00	2,200.53
TWD	938.22	876.37
XAU	15,180,000.00	8,320,000.00

48. Comparative information

Certain comparative information figures have been restated to conform with the regulations on financial statement presentation of the current year. The comparison table of figures presented in the previous year, before and after being restated is as follows:

(i) Separate statement of financial position

	31/12/2024 (restated)	31/12/2024 (as previous reported)
	VND	VND
Receivables	2,867,038,481,608	7,092,555,625,434
Other liabilities	913,053,268,483	5,138,570,412,309

(ii) Separate statement of income

	2024 (restated)	2024 (as previous reported)
	VND	VND
Other operating income	520,751,863,305	1,021,970,746,505
Other operating expenses	(114,101,318,222)	(615,320,201,422)

(iii) Separate statement of cash flows

	2024 (restated)	2024 (as previous reported)
	VND	VND
NET CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
Other income	196,007,091,051	169,307,998,744
Decrease in other operating assets	460,207,767,667	818,611,610,576
Decrease in other operating liabilities	(2,149,501,435,329)	(2,507,905,278,238)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
Proceeds from disposals of fixed assets	33,994,594,858	60,693,687,165

17 March 2026

Preparer


 Nguyen Minh Thanh
 Deputy Head of Accounting
 Department

Reviewer


 Nguyen Van Anh
 Chief Accountant

Approver




 Pham Hong Hai
 General Director